

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ



BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH (Tên tiếng Việt) : NGÔN NGỮ HÀN QUỐC
NGÀNH (Tên tiếng Anh) : KOREAN LANGUAGE STUDIES
MÃ NGÀNH : 7220210
TRÌNH ĐỘ : ĐẠI HỌC
HÌNH THỨC ĐÀO TẠO : CHÍNH QUY
KHOA QUẢN LÝ : KHOA NN&VH HÀN QUỐC

Đà Nẵng, tháng 6/2022

MỤC LỤC

A. CĂN CỨ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	1
B. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	2
C. TRIẾT LÝ GIÁO DỤC, TẦM NHÌN VÀ SỨ MẠNG	3
D. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CTĐT	6
I. Mục tiêu của CTĐT	6
II. Chuẩn đầu ra của CTĐT	7
III. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu và CDR	9
IV. Ma trận đối sánh CDR với khung TD QGVN	11
V. Vị trí việc làm và khả năng học tập sau đại học	13
VI. Tiêu chí tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp	13
VII. Chiến lược giảng dạy và học tập	14
E. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CTĐT	19
I. Cấu trúc CTĐT	19
II. Nội dung CTĐT theo các khối kiến thức	20
III. Sơ đồ cây CTĐT	29
IV. Ma trận CLOs và PLOs	30
F. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ CÁCH THỨC, CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ	30
I. Quy trình đào tạo	28
II. Cách thức và công cụ đánh giá	28
G. MÔ TẢ TÓM TẮT HỌC PHẦN	46
H. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN	64
I. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CTĐT	64
J. ĐÁNH GIÁ VÀ CẬP NHẬT, CẢI TIẾN CTĐT	64
PHỤ LỤC 1: ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT	66
PHỤ LỤC 2: BẢNG ĐỐI SÁNH CTĐT TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC	67
PHỤ LỤC 3: MA TRẬN KỸ NĂNG	71
PHỤ LỤC 4: KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ NH ẬT PI & PLO	87
PHỤ LỤC 5: DANH SÁCH GIẢNG VIÊN NĂM 2022	113
PHỤ LỤC 6: CƠ SỞ VẬT CHẤT	120
PHỤ LỤC 7: THƯ VIỆN, GIÁO TRÌNH, SÁCH, TÀI LIỆU	128

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành theo Quyết định số .../QĐ-ĐHNN ngày ...tháng.....năm 20...
của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng)*

A. CĂN CỨ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Luật Giáo dục đại học sửa đổi năm 2018.

- Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.
- Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học.
- Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/9/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học
- Thông tư 29/2018/TT-BGDĐT ngày 24/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.
- Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.
- Thông tư số 07/2018/TT-BGDĐT ngày 01/03/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung tên và một số điều của Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam
- Quyết định số 576/QĐ-BGD&ĐT ngày 10/02/2003 về việc cho phép mở ngành đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Nhật.
- Quyết định số 931/QĐ-ĐHNN ngày 01/10/2021 của Trường ĐHNN-ĐHĐN v/v ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học theo tín chỉ của Trường ĐHNN-ĐHĐN.
- Quyết định số 1333/QĐ-ĐHNN ngày 30/12/2016 của Trường Đại học Ngoại ngữ , Đại học Đà Nẵng v/v ban hành Quy định hướng dẫn, phân công về xây dựng, giám sát, rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành CTDH của Trường ĐHNN-ĐHĐN
- Quyết định số 1391/QĐ-ĐHNN ngày 29/12/2017 của Trường ĐHNN-ĐHĐN v/v ban hành quy định tạm thời về xây dựng, rà soát, điều chỉnh CDR chương trình đào tạo tại Trường ĐHNN – ĐHĐN.

- Công văn số 1295/KH-ĐHNN ngày 14/10/2021 của Trường ĐHNN-ĐHĐN v/v cập nhật, xây dựng CTĐT theo Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ GD&ĐT.

B. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Các thông tin chung về Chương trình đào tạo được trình bày ở Bảng 1.

Bảng 1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

1. Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt):	Ngôn ngữ Hàn Quốc
2. Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh):	Korean Language Studies
3. Trình độ đào tạo:	Đại học
4. Mã ngành đào tạo:	7220210
5. Đối tượng tuyển sinh:	Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương theo Quy định hiện hành.
6. Thời gian đào tạo:	04 năm (08 học kỳ)
7. Loại hình đào tạo:	Chính quy
8. Số tín chỉ tích lũy tối thiểu:	141 (bao gồm 04 tín chỉ Giáo dục thể chất, 04 tín chỉ Giáo dục quốc phòng)
9. Khoa quản lý:	Khoa Ngôn ngữ và Văn hoá Hàn Quốc
10. Ngôn ngữ:	Tiếng Việt, tiếng Hàn
11. Website:	http://nnvhanquoc.ufl.udn.vn
12. Thang điểm:	Thang điểm 4
13. Điều kiện tốt nghiệp:	Người học được nhà trường xét và công nhận tốt nghiệp nếu có đủ các điều kiện sau: - Cho đến thời điểm tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

	- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo được quy định; - Điểm trung bình chung tích lũy của toàn bộ khóa học đạt từ 2.00 trở lên; - Đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ theo quy định của Trường; - Đạt chuẩn đầu ra về công nghệ thông tin theo quy định của Trường; - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất.
14. Văn bằng tốt nghiệp:	Bằng Cử nhân
15. Vị trí việc làm:	<i>(theo Chuẩn đầu ra của CTĐT đã ban hành theo QĐ số...)</i>
16. Khả năng nâng cao trình độ:	<i>(theo Chuẩn đầu ra của CTĐT đã ban hành theo QĐ số...)</i>
17. Chương trình đào tạo đối sánh:	Ngôn ngữ Hàn Quốc, Đại học New South Wales, Úc Ngôn ngữ Hàn Quốc, Đại học Naresuan, Thái Lan
18. Thời điểm cập nhật bản chương trình đào tạo:	6/2022

C. TRIẾT LÝ GIÁO DỤC, TÂM NHÌN VÀ SỨ MẠNG

I. Triết lý giáo dục

Triết lý giáo dục của Trường ĐHNN – ĐHĐN:

Triết lý giáo dục Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng là:

NHÂN VĂN – SÁNG TẠO – THÍCH ỨNG

Nhân văn: Đạo đức là cái gốc của mọi vấn đề. Đặc biệt, không có gì quan trọng hơn tính nhân văn trong môi trường giáo dục. Trường Đại học Ngoại ngữ coi trọng việc đào tạo ra những thế hệ người học, học viên vừa có kiến thức chuyên sâu, vừa có khát vọng vươn lên, có tình yêu thương con người sâu sắc để trở thành những con người vừa có học vấn cao, vừa có văn hóa, nhân cách tốt.

Sáng tạo: Sáng tạo là bậc cao nhất của quá trình phát triển tư duy. Trường Đại học Ngoại ngữ hướng đến việc đào tạo ra những thế hệ người học, học viên có niềm đam mê nghiên cứu khoa học, luôn biết tìm tòi và học hỏi để tìm ra tri thức mới, phương pháp giải quyết khoa học để đạt được hiệu quả cao nhất trong xử lý các vấn đề.

Thích ứng: Môi trường hội nhập quốc tế hiện nay đòi hỏi người lao động phải đáp ứng tốt các yêu cầu khác nhau trong mọi hoàn cảnh công tác. Trường Đại học Ngoại ngữ hướng đến việc đào tạo ra những thế hệ người học, học viên có khả năng thích ứng trong mọi hoàn cảnh, không ngừng nâng cao nhận thức về văn hóa, liên văn hóa, ngôn

ngữ và ngoại ngữ để hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế tri thức toàn cầu đang thay đổi từng ngày.

Các nội dung triết lý giáo dục của Trường Đại học Ngoại ngữ phù hợp với yêu cầu đổi mới của đất nước, đáp ứng được yêu cầu của người học và sự kỳ vọng của xã hội. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Ngoại ngữ là kim chỉ nam cho mọi hoạt động giáo dục của nhà trường. Với triết lý “Nhân văn, Sáng tạo, Thích ứng”, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng hướng đến việc đào tạo ra những cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ vừa có kiến thức chuyên môn vững vàng, đạo đức trong sáng, vừa có lòng nhân ái và sẵn sàng tiếp nhận tinh hoa và tri thức của nhân loại, hội nhập vào môi trường làm việc đa văn hóa, đa ngôn ngữ.

Triết lý giáo dục của Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng được giảng viên vận dụng vào công tác giảng dạy từng học phần, chuyển tải một cách cụ thể vào chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc như minh họa ở Bảng 2.

Bảng 2. Triết lý giáo dục của Trường ĐHNN – ĐHDN được phản ánh trong CTĐT ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc			Triết lý giáo dục của Trường ĐHNN-ĐHDN		
			Nhân văn	Sáng tạo	Thích ứng
1	Kiến thức giáo dục Đại cương	Xây dựng nền tảng kiến thức về chính trị, pháp luật, văn hóa trong hoạt động nghề nghiệp (<i>Những nguyên lý của CN Mác – Lênin, Đường lối cách mạng Đảng CSVN, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Pháp luật đại cương v.v.</i>)		X	X
		Phát triển kiến thức tương đối chuyên sâu về ngôn ngữ học và áp dụng vào thực tiễn liên quan đến ngành học (<i>Dẫn luận ngôn ngữ, Tiếng Việt, Từ pháp, Từ vựng học, Ngữ âm học, Ngôn ngữ đối chiếu v.v.</i>).	X	X	X
		Phát triển kỹ năng nghiên cứu khoa học, thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học quy mô nhỏ liên quan đến ngôn ngữ học, các bình diện đối chiếu ngôn ngữ và dẫn luận ngôn ngữ; hoặc vận dụng kiến thức ngôn		X	X

		ngữ vào đời sống thực tiễn (<i>Phương pháp nghiên cứu khoa học, Ngôn ngữ đối chiếu, Luận văn tốt nghiệp v.v</i>).			
2	Kiến thức cơ bản ngành	Phát triển các kỹ năng ngôn ngữ từ cơ bản đến nâng cao trong các tình huống giao tiếp ở mức độ phức tạp đòi hỏi kiến thức về giao thoa văn hóa trong ở các lĩnh vực đa dạng (<i>Nói, Nghe, Đọc, Viết</i>).		X	X
3	Kiến thức chung ngành chính	- Kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ trên bình diện ngữ âm, từ vựng - ngữ nghĩa, ngữ pháp nâng cao, giúp người học hiểu sâu về tiếng Hàn một cách có hệ thống (<i>Từ pháp, Từ vựng học tiếng Hàn, Ngữ âm học tiếng Hàn</i>). - Xây dựng kiến thức nền về đất nước, con người, văn hóa, xã hội Hàn Quốc phục vụ hoạt động nghề nghiệp liên quan đến tiếng Hàn (<i>Văn hóa Văn minh Hàn Quốc, Văn học Hàn Quốc</i>).	X	X	X
4	Kiến thức chuyên sâu của ngành	- Phát triển kỹ năng ngôn ngữ mang tính hội nhập quốc tế trong môi trường làm việc quốc tế hóa; tích hợp được với nhiều ngành nghề trong xã hội (<i>Tiếng Hàn Thương mại, Tiếng Hàn Du lịch, Tiếng Hàn Khoa học kỹ thuật, Tiếng Hàn Thư ký văn phòng...</i>) - Phát triển các kỹ năng dịch thuật, phát hiện mối tương quan giữa ngôn ngữ, văn hóa và dịch thuật, thực hành dịch thuật với các chủ đề đa dạng để làm việc trong môi trường quốc tế; có khả năng đánh giá bản dịch ở hai chiều ngôn ngữ trong các văn bản dịch có nội dung đa dạng, đa lĩnh vực. (<i>Thực hành Dịch viết Việt – Hàn 1&2, Thực hành Dịch viết Hàn – Việt 1&2, Thực hành</i>		X	X

		<i>Dịch nói 1&2, Học phần chuyên môn 1, Học phần chuyên môn 2).</i>			
--	--	---	--	--	--

II. Tầm nhìn

Tầm nhìn của Trường ĐHNN – ĐHĐN:

Xây dựng Trường ĐHNN – ĐHĐN xứng tầm là cơ sở giáo dục đại học nòng cốt của cả nước, hướng tới đẳng cấp khu vực và quốc tế.

III. Sứ mạng

Sứ mạng của Trường ĐHNN – ĐHĐN:

Trường ĐHNN – ĐHĐN có sứ mạng đào tạo nâng cao tri thức về ngôn ngữ, văn hoá nhân loại nhằm phục vụ sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước và hội nhập quốc tế.

IV. Giá trị cốt lõi

Giá trị cốt lõi của Trường ĐHNN – ĐHĐN:

Trung thực – Trách nhiệm – Chuyên nghiệp - Chất lượng - Hiệu quả

D. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

I. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program Objectives: POs)

1. Mục tiêu chung

Mục tiêu chung của chương trình đào tạo (CTĐT) trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc của Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng đào tạo người học sau khi tốt nghiệp có hiểu biết và vận dụng được các kiến thức lý thuyết chuyên ngành vào thực tế công việc; sử dụng tiếng Hàn một cách thành thạo và tự nhiên trong nhiều bối cảnh khác nhau; có khả năng hình thành ý tưởng, lập kế hoạch, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động nghề nghiệp và học thuật liên quan đến tiếng Hàn; có ý thức tự chủ trong làm việc độc lập, làm việc cá nhân, đáp ứng nhu cầu xã hội và của nền kinh tế trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng.

2. Mục tiêu cụ thể

CTĐT ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc trình độ đại học tại Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng được thiết kế với các mục tiêu:

Bảng 3. Nội dung mục tiêu CTĐT ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc

Nội dung mục tiêu chương trình đào tạo
1. Về kiến thức

PO1	Có kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, khoa học xã hội, pháp luật, kinh tế.
PO2	Có kiến thức cơ bản về ngôn ngữ, văn hóa, xã hội, văn học của Hàn Quốc.
PO3	Sử dụng tiếng Hàn với các kỹ năng đạt trình độ cao cấp.
PO4	Có kiến thức nền về dịch thuật ở các lĩnh vực đa dạng.
PO5	Có kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.
2. Về kỹ năng	
PO6	Có kỹ năng ngoại ngữ 2 tương đương bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.
PO7	Có tư duy phản biện, sáng tạo, kỹ năng giải quyết vấn đề phức tạp trong hoạt động nghề nghiệp và học thuật.
3. Về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm	
PO8	Tự định hướng, thích nghi với môi trường làm việc đa dạng mang tính quốc tế, hướng đến năng lực học tập suốt đời.
PO9	Có sức khỏe tốt, phẩm chất chính trị, tuân thủ luật pháp, có đạo đức nghề nghiệp theo yêu cầu riêng của nghề, có trách nhiệm với xã hội và cộng đồng.

II. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes: PLOs)

Người học tốt nghiệp CTĐT trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc tại Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng đáp ứng yêu cầu chuẩn đầu ra Bậc 6 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam. Sau khi tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc, người học có khả năng:

Bảng 4. Nội dung chuẩn đầu ra CTĐT ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc

Mã	Nội dung chuẩn đầu ra chương trình đào tạo
Về kiến thức	
PLO1	Áp dụng những kiến thức về khoa học chính trị, khoa học xã hội, pháp luật vào hoạt động nghề nghiệp và học thuật.
	PI1.1 Vận dụng các kiến thức về khoa học xã hội vào hoạt động nghề nghiệp
	PI1.2 Vận dụng các kiến thức về khoa học chính trị vào hoạt động nghề nghiệp
	PI1.3 Vận dụng luật và các văn bản dưới luật vào hoạt động nghề nghiệp
PLO2	Phân tích được các vấn đề ngôn ngữ, văn hóa, xã hội, văn học của Hàn Quốc.
	PI2.1 Phân tích được các vấn đề ngôn ngữ dưới góc độ từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm, ngữ nghĩa

	PI2.2 Phân tích được các vấn đề văn hoá, xã hội, lịch sử, văn học của Hàn Quốc
PLO3	Thể hiện các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Hàn một cách tự nhiên trước các vấn đề trong nhiều bối cảnh khác nhau; đạt bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc cấp 5 trong Kỳ thi năng lực tiếng Hàn TOPIK hoặc các chuẩn tương đương khác theo quy định.
	PI3.1 Thể hiện kỹ năng đọc hiểu các văn bản tiếng Hàn thực tế đa dạng chủ đề, chủ động sử dụng hiệu quả các công cụ tra cứu
	PI3.2 Thể hiện kỹ năng nghe hiểu với các văn bản phát ngôn tiếng Hàn ở đa dạng chủ đề, tình huống
	PI3.3 Tự tin thể hiện kỹ năng nói tiếng Hàn một cách tự nhiên phù hợp với hoàn cảnh và đối tượng giao tiếp
	PI3.4 Tạo ra văn bản viết tiếng Hàn với phong cách đa dạng
PLO4	Biên phiên dịch thành thạo liên quan đến tiếng Hàn; Đánh giá kết quả dịch thuật; Tổ chức thực hiện dự án dịch thuật ở các lĩnh vực đa dạng có sử dụng tiếng Hàn.
	PI4.1 Thể hiện kỹ năng biên dịch thành thạo nhiều loại văn bản viết khác nhau
	PI4.2 Thể hiện kỹ năng phiên dịch thành thạo ở nhiều lĩnh vực và loại hình phiên dịch khác nhau
	PI4.3 Có khả năng đánh giá và hoàn thiện văn bản dịch
	PI4.4 Có khả năng lập kế hoạch và tổ chức thực hiện dự án dịch thuật
PLO5	Ứng dụng được công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc, đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin theo quy định.
	PI5.1 Đánh giá theo kì thi chuẩn đầu ra về công nghệ thông tin theo quy định
Về kỹ năng	
PLO6	Giao tiếp, thuyết trình và bảo vệ được quan điểm cá nhân.
	PI6.1 Vận dụng các nguyên tắc giao tiếp, phong cách giao tiếp để thực hiện giao tiếp giữa cá nhân với các đối tượng giao tiếp khác nhau
	PI6.2 Có khả năng thuyết trình trước đám đông và bảo vệ quan điểm cá nhân
	PI6.3 Nêu quan điểm và tranh luận về những chủ đề đa dạng có sử dụng các phương tiện truyền thông phù hợp

PLO7	Sử dụng được ngoại ngữ 2, đạt bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam hoặc các chuẩn tương đương khác theo quy định.
	PI7.1 Đánh giá theo kì thi chuẩn đầu ra về ngoại ngữ 2 theo quy định
PLO8	Giải quyết các vấn đề phức tạp trong hoạt động nghề nghiệp và học thuật.
	PI8.1 Có khả năng xác định được vấn đề phức tạp xuất phát từ nhu cầu thực tế cần giải quyết
	PI8.2 Chủ động tham gia giải quyết các vấn đề phức tạp trong thực hành nghề nghiệp và học thuật
PLO9	Có tư duy phản biện, sáng tạo và khởi nghiệp.
	PI9.1 Có tư duy phản biện trong thực hành nghề nghiệp và học thuật
	PI9.2 Có tư duy khởi nghiệp, sáng tạo
Về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm	
PLO10	Lập kế hoạch, tổ chức, quản lý, điều hành, giám sát, đánh giá và cải thiện hiệu quả hoạt động cụ thể.
	PI10.1 Phát triển và thực hiện các dự án thực hành nghề nghiệp
	PI10.2 Phát triển và thực hiện các dự án nghiên cứu học thuật
PLO11	Thể hiện trách nhiệm công dân, tác phong chuyên nghiệp, đạo đức trong hoạt động nghề nghiệp và học thuật.
	PI11.1 Thể hiện được trách nhiệm công dân
	PI11.2 Có tác phong chuyên nghiệp, tự xác định vị trí của bản thân trong mối quan hệ với các khía cạnh cơ bản của xã hội
	PI11.3 Hành động có đạo đức, trách nhiệm trong hoạt động nghề nghiệp và học thuật
PLO12	Có khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm hiệu quả hướng đến năng lực học tập suốt đời.
	PI12.1 Có khả năng làm việc độc lập và cộng tác hiệu quả với người khác
	PI12.2 Thể hiện sự chủ động và tự định hướng, liên tục thu nhận kiến thức và kĩ năng để hoàn thành sự nghiệp cá nhân

III. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu và Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT ở bảng bên dưới cho thấy rằng sinh viên có thể đạt được mục tiêu của CTĐT nếu đáp ứng được các chuẩn đầu ra của CTĐT.

Bảng 5. Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo
(Đánh dấu X vào ô có liên quan)

Mục tiêu (POs)		Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1. Về kiến thức													
PO1	Có kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, khoa học xã hội, pháp luật, kinh tế.	X			X	X			X	X			
PO2	Có kiến thức cơ bản về ngôn ngữ, văn hóa xã hội, văn học của Hàn Quốc.		X	X	X	X			X	X	X		
PO3	Sử dụng tiếng Hàn với các kỹ năng đạt trình độ cao cấp.			X	X	X	X		X	X			X
PO4	Có kiến thức nền về dịch thuật ở các lĩnh vực đa dạng.	X		X	X	X	X		X	X	X		
PO5	Có kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.	X	X	X	X	X			X				
2. Về kỹ năng													
PO6	Có kỹ năng ngoại ngữ 2 tương đương bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.							X					
PO7	Có tư duy phản biện, sáng tạo, kỹ năng giải quyết vấn đề phức tạp trong hoạt động nghề nghiệp và học thuật.				X	X	X	X	X	X	X	X	X
3. Về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm													
PO8	Tự định hướng, thích nghi với môi trường làm việc đa dạng mang tính quốc tế, hướng đến năng lực học tập suốt đời.	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
PO9	Có sức khỏe tốt, phẩm chất chính trị, tuân thủ luật pháp, có đạo đức nghề nghiệp theo yêu cầu riêng của	X			X	X	X			X		X	X

Bảng 6. Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
Bậc 6 (Đại học)		
KT1: Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo. KT2: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật. KT3: Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc. KT4: Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể. KT5: Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.	KN1: Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp. KN2: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác. KN3: Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi. KN4: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm. KN5: Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp. KN6: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.	TCTN1: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm. TCTN2: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định. TCTN3: Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân. TCTN4: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.
Bậc 7 (Thạc sĩ)		
KT1: Kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu thuộc	KN1: Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học; KN2: Có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các	TCTN1: Nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến quan trọng. TCTN2: Thích nghi, tự định hướng và

chuyên ngành đào tạo. KT2: Kiến thức liên ngành có liên quan. KT3: Kiến thức chung về quản trị và quản lý.	vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng ngành và với những người khác. KN3: Kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến. KN4: Kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp. KN5: Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.	hướng dẫn người khác. TCTN3: Đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn. TCTN4: Quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn.
Bậc 8 (Tiến sĩ)		
KT1: Kiến thức tiên tiến, chuyên sâu ở vị trí hàng đầu của một lĩnh vực khoa học; KT2: Kiến thức cốt lõi, nền tảng thuộc lĩnh vực của chuyên ngành đào tạo. KT3: Kiến thức về tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mới. KT4: Kiến thức về quản trị tổ chức.	KN1: Kỹ năng làm chủ các lý thuyết khoa học, phương pháp, công cụ phục vụ nghiên cứu và phát triển. KN2: Kỹ năng tổng hợp, làm giàu và bổ sung tri thức chuyên môn. KN3: Kỹ năng suy luận, phân tích các vấn đề khoa học và đưa ra những hướng xử lý một cách sáng tạo, độc đáo. KN4: Kỹ năng quản lý, điều hành chuyên môn trong nghiên cứu và phát triển. KN5: Tham gia thảo luận trong nước và quốc tế thuộc ngành hoặc lĩnh vực nghiên cứu và phổ biến các kết quả nghiên cứu.	TCTN1: Nghiên cứu, sáng tạo tri thức mới. TCTN2: Đưa ra các ý tưởng, kiến thức mới trong những hoàn cảnh phức tạp và khác nhau. TCTN3: Thích ứng, tự định hướng và dẫn dắt những người khác. TCTN4: Phán quyết, ra quyết định mang tính chuyên gia. TCTN5: Quản lý nghiên cứu và có trách nhiệm cao trong việc học tập để phát triển tri thức chuyên nghiệp, kinh nghiệm và sáng tạo ra ý tưởng mới và quá trình mới.

*Bảng 7. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT với Khung trình độ quốc gia Việt Nam
(Đánh dấu X vào ô có liên quan)*

CDR Khung TĐQG CDR CTĐT	Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
	KT 1	KT 2	KT 3	KT 4	KT 5	KN 1	KN 2	KN 3	KN 4	KN 5	KN 6	TC TN 1	TC TN 2	TC TN 3	TC TN 4
PLO1	X	X					X	X							X
PLO2	X	X			X	X	X	X	X			X	X		X
PLO3	X	X	X		X	X	X		X	X		X			X
PLO4	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X
PLO5			X			X				X		X	X	X	X
PLO6						X		X		X	X	X		X	X
PLO7						X				X	X				X
PLO8						X		X		X		X	X	X	X
PLO9						X	X	X	X	X		X		X	X
PLO10				X	X	X	X		X	X		X	X	X	X
PLO11						X	X					X	X	X	X
PLO12				X	X	X	X			X		X	X	X	X

V. Vị trí việc làm và khả năng học tập sau đại học

1. Vị trí việc làm

Người học tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc của Trường ĐHNN – ĐHĐN có khả năng tiếp cận những vị trí việc làm như sau:

- Dịch thuật, công tác hành chính - văn phòng, quan hệ công chúng, giao dịch với khách hàng trong các công ty, cơ quan ngoại giao, cơ quan văn hóa, giáo dục, kinh tế có sử dụng tiếng Hàn.
- Hướng dẫn viên du lịch cho khách du lịch Hàn Quốc (sau khi bổ sung thêm chứng chỉ hành nghề theo quy định của Nhà nước).
- Lễ tân tại các khách sạn, nhà hàng có khách là người Hàn Quốc.
- Điều phối và quản lý các dự án hợp tác Việt – Hàn tại các cơ quan ngoại giao, tổ chức phi chính phủ, cơ quan văn hóa, giáo dục, kinh tế, trung tâm, công ty dịch thuật.
- Nghiệp vụ bán hàng, dịch vụ khách hàng, marketing, hành chính – tổng vụ cho các

công ty, doanh nghiệp Hàn Quốc hoặc doanh nghiệp có đối tác Hàn Quốc.

- Cán bộ giảng dạy tại các cơ sở giáo dục, trung tâm đào tạo tiếng Hàn (sau khi bổ sung thêm những chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm theo qui định của Nhà nước).
- Khởi nghiệp độc lập trong các lĩnh vực có yếu tố liên quan đến Hàn Quốc.

2. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Tùy theo nhu cầu và mục tiêu học tập, người học sau khi tốt nghiệp cử nhân ngành ngôn ngữ Hàn Quốc có thể theo học các bậc học Sau đại học được đào tạo tại nước ngoài hoặc Việt Nam như ngành Lý luận và Phương pháp giảng dạy tiếng Hàn, ngành ngôn ngữ Hàn Quốc, ngành Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc, ngành Hàn Quốc học, ngành Quản trị kinh doanh, ngành Truyền thông báo chí, ngành Ngữ văn tiếng Hàn, ngành Biên phiên dịch tiếng Hàn v.v.

VI. Tiêu chí tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp

1. Tiêu chí tuyển sinh

CTĐT ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc chấp nhận các ứng viên đảm bảo những điều kiện sau:

- a) Đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên), hoặc có bằng tú tài quốc tế (IB – International Baccalaureate).
- b) Hoặc tương đương (đã tốt nghiệp trung cấp), đối với người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và được công nhận hoàn thành các môn văn hoá trong chương trình giáo dục THPT theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

1. Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;
2. Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên;
3. Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

VII. Chiến lược giảng dạy và học tập

Nhằm giúp sinh viên đạt được các mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc, khoa đã thiết kế các chiến lược và phương pháp dạy học cụ thể như sau:

1. Phương pháp dạy và học trực tiếp

Phương pháp dạy và học trực tiếp là các phương pháp trong đó các thông tin truyền tải đến với người học theo cách trực tiếp, người dạy trình bày và người học lắng nghe. Phương pháp này thường áp dụng trong các lớp học truyền thống và có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích kỹ năng mới.

Các phương pháp dạy và học theo hướng này được áp dụng gồm:

TLM1. Giải thích cụ thể: người dạy hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho người học đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.

TLM2. Thuyết giảng: người dạy trình bày và giải thích các nội dung trong bài giảng. Người dạy là người thuyết trình, diễn giảng. Người học chỉ nghe giảng và ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà người dạy truyền đạt.

TLM3. Tham luận: người học được tham gia vào khóa học mà người diễn giảng, thuyết trình đến từ đơn vị bên ngoài. Thông qua những trao đổi, chia sẻ những kinh nghiệm và hiểu biết của diễn giảng, người học hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về ngành, chuyên ngành đào tạo.

TLM4. Câu hỏi gợi mở: người học được tương tác trực tiếp với người dạy, người dạy đặt ra hệ thống câu hỏi liên quan đến một chủ đề nhất định, người học sẽ trả lời tất cả câu hỏi này bằng cách tương tác trực tiếp. Thông qua việc trả lời hệ thống câu hỏi dẫn dắt của người dạy, người học được thể hiện suy nghĩ, ý tưởng của mình, từ đó khám phá và lĩnh hội được đối tượng học.

2. Phương pháp dạy và học dựa vào hoạt động, trải nghiệm

Phương pháp dạy và học dựa vào hoạt động và trải nghiệm nhằm khuyến khích người học thực hành các kiến thức được học. Điều này thúc đẩy người học khám phá, lựa chọn, giải quyết vấn đề và tương tác với nhiều đối tượng khác nhau hướng đến kỹ năng học tập suốt đời.

Các phương pháp giảng dạy theo hướng này được áp dụng gồm:

TLM5. Trò chơi: là hoạt động thử thách, mô phỏng hoặc các cuộc thi. Trò chơi cung cấp cho người học cơ hội nâng cao kiến thức thực tế, ra quyết định và kỹ năng giao tiếp và được thiết kế theo bộ quy tắc rõ ràng nhằm phát triển kỹ năng tương tác, làm việc theo nhóm; giao tiếp và trình bày. Quy tắc trò chơi giúp người học nhận ra rằng quyết định của họ quyết định như thế nào đến bản thân cũng như những người khác cùng tham gia.

TLM6. Thực hành: là phương pháp dạy học dựa trên sự quan sát, người dạy làm mẫu và người học thực hiện dưới sự hướng dẫn của người dạy nhằm hoàn thành các bài tập, các nhiệm vụ được giao, từ đó hình thành các kỹ năng cần có trong lĩnh vực nghề nghiệp sau này.

TLM7. Thực tế - thực tập: là các hoạt động tham quan, thực tế, thực tập tại công ty, doanh nghiệp..., người học tiếp cận và hiểu được môi trường thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp, học hỏi các công nghệ đang được áp dụng trong lĩnh vực ngành đào tạo, hình thành kỹ năng nghề nghiệp và văn hóa làm việc. Phương pháp này không chỉ giúp cho người học hình thành kiến thức, kỹ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp

cho người học sau khi tốt nghiệp.

TLM8. Tranh luận: người dạy đưa ra một vấn đề liên quan đến nội dung bài học, người học với quan điểm trái ngược nhau về vấn đề đó phải phân tích, lý giải, thuyết phục người nghe ủng hộ quan điểm của mình. Thông qua hoạt động dạy và học này, người học hình thành các kỹ năng tư duy và phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông.

TLM9. Thảo luận: người học được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về một vấn đề nào đó được người dạy đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người tham gia thảo luận sẽ đưa ra ý kiến cá nhân, cùng nhau giải quyết vấn đề.

3. Dạy và học dựa vào nghệ thuật

Dạy và học dựa vào nghệ thuật giúp người học phát triển các khía cạnh trí tuệ, sáng tạo, xã hội, cảm xúc và thể chất trong cuộc sống của người học. Phương pháp dạy và học dựa vào nghệ thuật được sử dụng phổ biến trong ngành ngôn ngữ là phương pháp đóng vai.

TLM10. Phương pháp đóng vai: người học giả định các vai trò khác nhau trong một tình huống học tập có tương tác. Thông qua hoạt động đóng vai, người học được rèn luyện kỹ năng ứng xử, có ý thức về thái độ và hành vi của cá nhân trong các mối tương quan xã hội. Đồng thời, phương pháp dạy và học này cũng giúp người học phát triển kỹ năng sáng tạo và năng lực cảm xúc.

4. Phương pháp dạy và học dựa vào kỹ năng tư duy

Dạy và học dựa vào kỹ năng tư duy nhằm phát triển tư duy phê phán, kỹ năng đặt câu hỏi, kỹ năng phân tích và thực hành phản xạ trong cách tiếp cận học tập của người học, thúc đẩy tư duy và học tập sáng tạo và độc lập cho người học.

Các phương pháp dạy và học dựa vào kỹ năng tư duy được sử dụng gồm:

TLM11. Giải quyết vấn đề: người học làm việc với các vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với các vấn đề giải quyết. Thông qua quá trình tìm giải pháp cho vấn đề đặt ra, người học đạt được những kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu của học phần.

TLM12. Tư duy tìm ý tưởng: người dạy liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu người học giải quyết, giúp người học hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng đưa ra quyết định cũng như khả năng nghiên cứu. Phương pháp này lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp.

5. Phương pháp dạy và học tương tác

TLM13. Phương pháp dạy và học tương tác: phổ biến là hình thức học được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua các báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và người dạy. Phương pháp này giúp người học phát triển kỹ năng tương tác hiệu quả và áp dụng

thành công trong tương tác xã hội.

6. Phương pháp dạy và học theo hướng nghiên cứu

Phương pháp dạy và học theo hướng nghiên cứu khuyến khích mức độ tư duy phản biện cao. Người học xác định các câu hỏi nghiên cứu, tìm các phương pháp phù hợp để giải quyết các vấn đề hoặc báo cáo kết luận dựa trên cứ liệu thu thập được.

Phương pháp dạy và học theo hướng nghiên cứu gồm:

TLM14. Dự án nghiên cứu độc lập: phương pháp này phát triển khả năng làm việc độc lập dưới sự hướng dẫn của người dạy thông qua việc xác định vấn đề, tìm hiểu và phân tích vấn đề, lập kế hoạch nghiên cứu, tổ chức thực hiện và viết báo cáo về kết quả nghiên cứu, hướng tới kỹ năng học tập suốt đời.

TLM15. Dự án nghiên cứu nhóm: nhóm người học nghiên cứu một chủ đề nào đó liên quan đến học phần và viết báo cáo về kết quả nghiên cứu. Thông qua hoạt động dạy học dự án nghiên cứu nhóm, người học thể hiện kỹ năng tư duy, khả năng liên hệ với thực tế của người học thông qua quá trình giải quyết vấn đề nghiên cứu.

TLM16. Trợ giảng và hỗ trợ học thuật: người học tham gia hỗ trợ người dạy tổ chức các hoạt động học thuật, hoạt động văn hóa - giao lưu quốc tế có liên quan đến sử dụng tiếng Nhật tại Khoa và Trường. Thông qua các hoạt động trợ giảng và hỗ trợ học thuật, người học có thể phát triển khả năng tiếng Nhật, có được nhiều kiến thức mới.

7. Chiến lược giảng dạy và học tập dựa vào công nghệ

Dạy và học dựa vào công nghệ đóng vai trò quan trọng đối với môi trường học tập hiện đại, được áp dụng rộng rãi trong các học phần thuộc chương trình đào tạo.

Phương pháp dạy và học dựa vào công nghệ gồm:

TLM17. Phương pháp kết hợp: kết nối giữa phương pháp lên lớp truyền thống và phương pháp dạy và học trực tuyến sử dụng các nền tảng công nghệ hỗ trợ học tập trực tuyến. Phương pháp này giúp người học tự chủ trong việc học, khai thác tối đa nguồn tài nguyên trực tuyến, mở rộng trải nghiệm học tập kết hợp giữa truyền thống và hiện đại.

TLM18. Học trực tuyến: là phương pháp mà ở đó người dạy và người học sử dụng các công cụ trực tuyến để hỗ trợ quá trình dạy và học. Thông qua phương pháp dạy học trực tuyến, ngoài việc rèn luyện cho người học tinh thần tự giác, chủ động học tập. Đây là chiến lược dạy và học quan trọng nhằm chuyển đổi kỹ thuật số quá trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Nhật trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghệ 4.0.

8. Chiến lược tự học

Tự học là phương pháp giúp cho người học tiếp thu các kiến thức và hình thành các kỹ năng tự định hướng, chủ động và độc lập trong việc học. Người học có cơ hội lựa chọn chủ đề học, khám phá và nghiên cứu sâu về một vấn đề. Từ đó, người học hình thành các kỹ năng quản lý thời gian và tự giám sát việc học.

Phương pháp tự học được sử dụng gồm:

TLM19. Bài tập ở nhà: người học được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với những

TLM13	Tương tác			R	R	R	R	R	R	R		I	M
VI	Phương pháp dạy và học theo hướng nghiên cứu												
TLM14	Dự án nghiên cứu độc lập	M	M	M	M		M	M	M	M	M	M	M
TLM15	Dự án nghiên cứu nhóm	M	M	M	M		M	M	M	M	M	M	M
TLM16	Trợ giảng và hỗ trợ học thuật						R	R	R	R	R	M	M
VII	Phương pháp dạy và học dựa vào công nghệ												
TLM17	Phương pháp kết hợp	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R
TLM18	Học trực tuyến	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R
VIII	Phương pháp tự học												
TLM19	Bài tập ở nhà	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I
TLM20	Hoạt động Thực hành ngoài giờ học	R	R	R	R		R	R	R	R	R	R	R

E. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

I. Cấu trúc chương trình đào tạo

Cấu trúc CTĐT được chia thành 2 khối kiến thức lớn với tổng cộng 7 khối kiến thức nhỏ, trong đó có các học phần bắt buộc và học phần tự chọn bắt buộc, tự chọn tự do với số tín chỉ trong mỗi khối được thể hiện trong Bảng 8.

Bảng 9. Các khối kiến thức và số tín chỉ

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số tín chỉ		
			Bắt buộc	Tự chọn	
				Bắt buộc	Tự do
A	Khối kiến thức Giáo dục đại cương	35	29	6	6
B	Khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp	102	84	18	0
I	Khối kiến thức Cơ sở ngành	4	4	0	0
II	Khối kiến thức kỹ năng tiếng	51	51	0	0
III	Khối kiến thức Ngôn ngữ - Văn hoá Hàn Quốc	17	13	4	0
IV	Khối kiến thức kỹ năng bổ trợ nghề nghiệp	0	0	0	12

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số tín chỉ		
			Bắt buộc	Tự chọn	
				Bắt buộc	Tự do
V	Khối kiến thức chuyên ngành biên phiên dịch	26	18	8	0
VI	Khối kiến thức thực tập và luận văn tốt nghiệp	8	2	6	0
Tổng		141	117	24	6

Ghi chú: Chương trình trên đã bao gồm các học phần bắt buộc về Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Ngoại ngữ II.

II. Nội dung chương trình đào tạo theo các khối kiến thức

2.1. Khung chương trình đào tạo

Bảng 10. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ		
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành/thí nghiệm
I	KHỐI KIẾN THỨC CHUNG		39	28	11
1.1	Khối kiến thức giáo dục đại cương (bắt buộc) Tự chọn bắt buộc với Ngoại ngữ 2 (6 tín chỉ) Tự chọn bắt buộc với Giáo dục thể chất 2, 3, 4 (4 tín chỉ)		35	26	9
	2090180	Triết học Mác-Lênin	3	3	0
	2120070	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2	0
	2090200	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0
	2120020	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0
	3140020	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	2	0
	3140010	Dẫn luận ngôn ngữ	2	2	0
	3140030	Tiếng Việt	2	2	0
	2090211	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0
	2130010	Pháp luật đại cương	2	2	0
	4121702	Ngoại ngữ 2.1 (Tiếng Anh)	3	3	0

	4121712	Ngoại ngữ 2.2 (Tiếng Anh)	3	3	0
	4131032	Ngoại ngữ 2.1 (Tiếng Pháp)	3	3	0
	4131132	Ngoại ngữ 2.2 (Tiếng Pháp)	3	3	0
	4150662	Ngoại ngữ 2.1 (Tiếng Trung)	3	3	0
	4150672	Ngoại ngữ 2.2 (Tiếng Trung)	3	3	0
	4170462	Ngoại ngữ 2.1 (Tiếng Nhật)	3	3	0
	4170472	Ngoại ngữ 2.2 (Tiếng Nhật)	3	3	0
	4141102	Ngoại ngữ 2.1 (Tiếng Nga)	3	3	0
	4141192	Ngoại ngữ 2.2 (Tiếng Nga)	3	3	0
	4171532	Ngoại ngữ 2.1 (Tiếng Thái)	3	3	0
	4171542	Ngoại ngữ 2.2 (Tiếng Thái)	3	3	0
	3040010	Tin học cơ sở	2	1	1
	0130010	Giáo dục thể chất 1	1	0	1
		Giáo dục thể chất 2	1	0	1
	0130480	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền)			
	0130490	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 1)			
	0130500	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ)			
	0130510	Giáo dục thể chất 2 (Thể dục nhịp điệu)			
	0130520	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông)			
	0130530	Giáo dục thể chất 2 (Thể dục)			
	0130540	Giáo dục thể chất 2 (Vovinam)			
		Giáo dục thể chất 3	1	0	1
	0130030	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 1)			
	0130130	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 1)			
	0130140	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 1)			
	0130150	Giáo dục thể chất 3 (thể dục nhịp điệu)			
	0130310	Giáo dục thể chất 3 (Bóng bàn 1)			
	0130330	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 1)			
	0130350	Giáo dục thể chất 3 (Vovinam 1)			
	0130370	Giáo dục thể chất 3 (Aerobics 1)			
		Giáo dục thể chất 4	1	0	1
	0130040	Giáo dục thể chất 4 (Bóng đá 2)			
	0130260	Giáo dục thể chất 4 (Bóng chuyền 2)			
	0130270	Giáo dục thể chất 4 (Bóng rổ 2)			

	0130280	<i>Giáo dục thể chất 4 (thể dục nhịp điệu)</i>			
	0130390	<i>Giáo dục thể chất 4 (Bóng bàn 2)</i>			
	0130410	<i>Giáo dục thể chất 4 (Cầu lông 2)</i>			
	0130440	<i>Giáo dục thể chất 4 (Vovinam 2)</i>			
	0130450	<i>Giáo dục thể chất 4 (Aerobics 2)</i>			
	0130060	<i>Giáo dục quốc phòng</i>	4	0	4
		Tự chọn tự do			
		<i>Ngoại ngữ 2.3 (Tiếng Anh)</i>	3	3	0
		<i>Ngoại ngữ 2.3 (Tiếng Pháp)</i>	3	3	0
		<i>Ngoại ngữ 2.3 (Tiếng Trung)</i>	3	3	0
		<i>Ngoại ngữ 2.3 (Tiếng Nhật)</i>	3	3	0
		<i>Ngoại ngữ 2.3 (Tiếng Nga)</i>	3	3	0
		<i>Ngoại ngữ 2.3 (Tiếng Thái)</i>	3	3	0
		<i>Ngoại ngữ 2.4 (Tiếng Anh)</i>	3	3	0
		<i>Ngoại ngữ 2.4 (Tiếng Pháp)</i>	3	3	0
		<i>Ngoại ngữ 2.4 (Tiếng Trung)</i>	3	3	0
		<i>Ngoại ngữ 2.4 (Tiếng Nhật)</i>	3	3	0
		<i>Ngoại ngữ 2.4 (Tiếng Nga)</i>	3	3	0
		<i>Ngoại ngữ 2.4 (Tiếng Thái)</i>	3	3	0
1.2	Khối kiến thức cơ sở ngành		4	2	2
	4171483	<i>Phương pháp nghiên cứu khoa học</i>	2	1	1
	4170633	<i>Ngôn ngữ đối chiếu</i>	2	1	1
II	KHỐI KIẾN THỨC NGÀNH		68	37	31
II.1	Khối kiến thức kỹ năng tiếng (bắt buộc)		51	27	24
	4170503	<i>Nghe 1</i>	2	1	1
	4171623	<i>Nghe 2</i>	2	1	1
	4170593	<i>Nghe 3</i>	2	1	1
	4171653	<i>Nghe 4</i>	2	1	1
	4170683	<i>Nghe 5</i>	2	1	1
	4170813	<i>Nói 1</i>	3	2	1
	4171633	<i>Nói 2</i>	3	1	2
	4170603	<i>Nói 3</i>	3	1	2
	4170653	<i>Nói 4</i>	3	1	2
	4171673	<i>Nói 5</i>	3	1	2

	4170523	<i>Đọc 1</i>	2	1	1
	4171643	<i>Đọc 2</i>	2	1	1
	4170613	<i>Đọc 3</i>	2	1	1
	4170663	<i>Đọc 4</i>	2	1	1
	4170703	<i>Đọc 5</i>	2	1	1
	4170533	<i>Viết 1</i>	4	4	0
	4170583	<i>Viết 2</i>	3	1	2
	4170623	<i>Viết 3</i>	3	2	1
	4170823	<i>Viết 4</i>	3	2	1
	4170713	<i>Viết 5</i>	3	2	1
II.2	Khối kiến thức Ngôn ngữ - Văn hoá Hàn Quốc		17	10	7
	Các học phần bắt buộc		13	8	5
	4170743	<i>Ngữ âm học tiếng Hàn</i>	2	1	1
	4170763	<i>Từ vựng học tiếng Hàn</i>	2	2	0
	4171743	<i>Văn hóa văn minh Hàn Quốc</i>	2	1	1
	4171733	<i>Văn học Hàn Quốc</i>	3	2	1
	4170803	<i>Từ pháp (Ngữ pháp 1)</i>	2	1	1
	4170853	<i>Cú pháp (Ngữ pháp 2)</i>	2	1	1
	Các học phần tự chọn (4/18)		4	2	2
	4170913	<i>Tiếng Hàn thương mại</i>	2	1	1
	4174020	<i>Tiếng Hàn khoa học kỹ thuật</i>	2	1	1
	4170893	<i>Hán tự</i>	2	2	0
	4174030	<i>Báo chí truyền thông tiếng Hàn</i>	2	1	1
	4174000	<i>Seminar liên văn hoá Việt Nam - Hàn Quốc</i>	2	1	1
II.3	Khối kỹ năng bổ trợ nghề nghiệp (tự chọn tự do)				
	4174070	<i>Kỹ năng thuyết trình và phản biện</i>	2	1	1
	4174120	<i>Kỹ năng truyền thông</i>	2	1	1
	4174040	<i>Kỹ năng giao tiếp liên văn hoá</i>	2	1	1
	4174010	<i>Kỹ năng tin học văn phòng cơ bản (Hocom + Office)</i>	2	1	1
	4174130	<i>Kỹ năng tìm kiếm việc làm và tuyển dụng</i>	2	1	1
	4174080	<i>Kiến tập</i>	2	0	2
III	KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH		22	10	12

	Chuyên ngành biên phiên dịch (bắt buộc)	18	8	10
	Các học phần bắt buộc	18	8	10
	4170753 <i>Lý thuyết dịch</i>	2	1	1
	4171703 <i>Thực hành dịch nói 1</i>	2	1	1
	4170873 <i>Thực hành dịch nói 2</i>	3	1	2
	4174060 <i>Thực hành dịch nói 3</i>	3	1	2
	4171753 <i>Thực hành dịch viết Hàn – Việt 1</i>	2	1	1
	4171763 <i>Thực hành dịch viết Việt – Hàn 1</i>	2	1	1
	4171753 <i>Thực hành dịch viết Hàn - Việt 2</i>	2	1	1
	4171763 <i>Thực hành dịch viết Việt – Hàn 2</i>	2	1	1
	Các học phần tự chọn (8/12)	8	4	4
	4174050 <i>Seminar dịch thuật văn học hiện đại Hàn Quốc</i>	2	1	1
	4174100 <i>Biên dịch quan hệ quốc tế</i>	2	1	1
	4174110 <i>Phiên dịch quan hệ quốc tế</i>	2	1	1
	4170833 <i>Tiếng Hàn du lịch</i>	2	1	1
	4170843 <i>Tiếng Hàn thư kí văn phòng</i>	2	1	1
	4174090 <i>Lý luận phương pháp giảng dạy tiếng Hàn</i>	2	1	1
IV	KHỐI KIẾN THỨC THỰC TẬP VÀ LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP	8	2	6
	Học phần bắt buộc	2	0	2
	4172843 <i>Thực tập tốt nghiệp</i>	2	0	2
	Học phần tự chọn	6	2	4
	4172853 <i>Học phần chuyên môn 1</i>	3	1	2
	4172863 <i>Học phần chuyên môn 2</i>	3	1	2
	4172873 <i>Luận văn tốt nghiệp</i>	6	2	4
	Tổng cộng toàn khoá (không tính giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng)	141	79	62
	Tổng số tín chỉ bắt buộc	117	65	52
	Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu	24	14	10
	Tổng số tín chỉ tích lũy tối thiểu yêu cầu	141		

2.2. Kế hoạch đào tạo

Bảng 11. Kế hoạch đào tạo

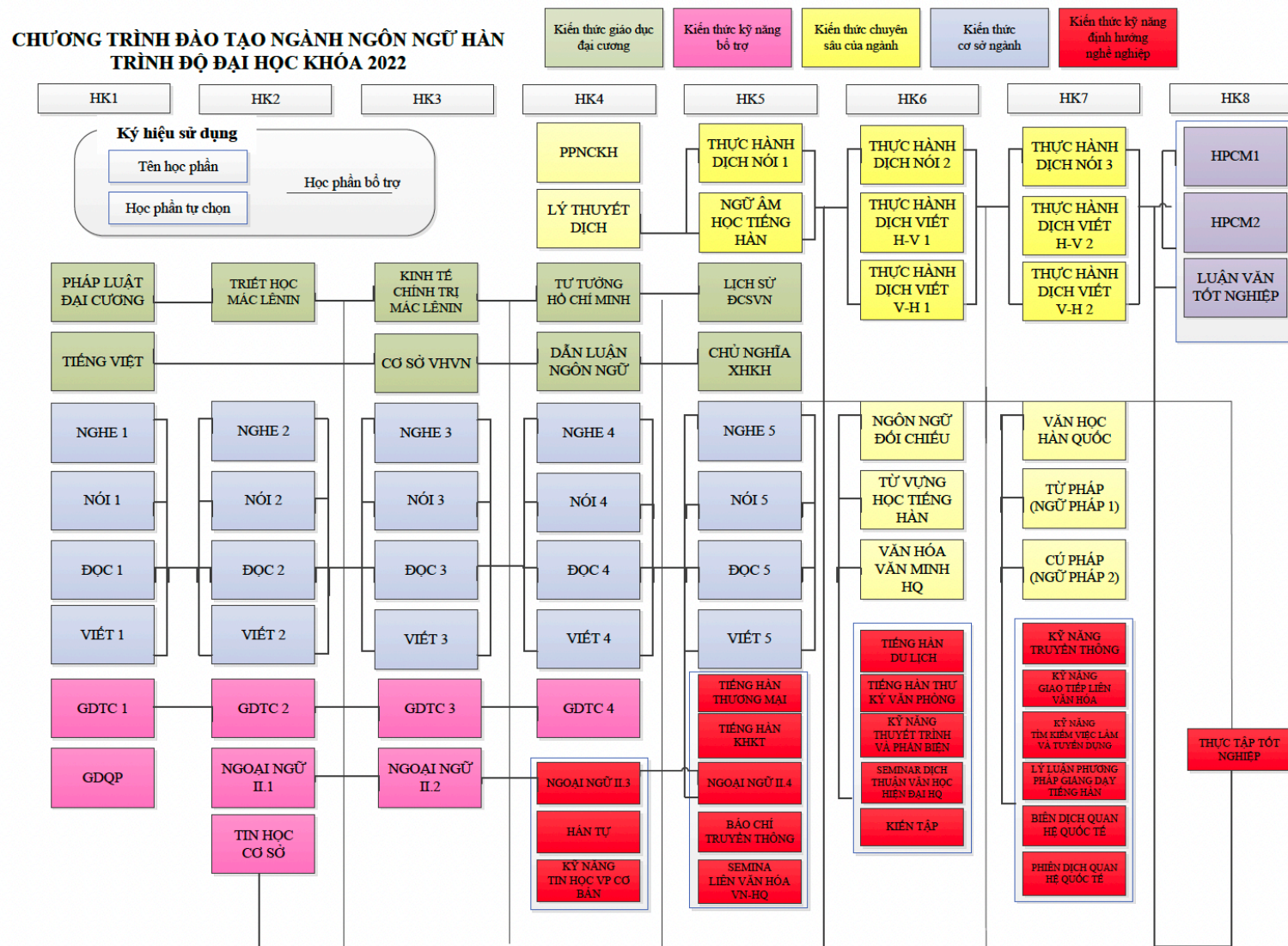
Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
1	3140030	Tiếng Việt	2
	2130010	Pháp luật đại cương	2
	0130010	Giáo dục thể chất 1	1
	0130060	Giáo dục quốc phòng	4
	4170503	Nghe 1	2
	4170813	Nói 1	3
	4170523	Đọc 1	2
	4170533	Viết 1	4
	Tổng tín chỉ trong học kỳ		20
2	2090180	Triết học Mác-Lênin	3
	3040010	Tin học cơ sở	2
		Giáo dục thể chất 2	1
	0130480	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền)	3
	0130490	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 1)	
	0130500	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ)	
	0130510	Giáo dục thể chất 2 (Thể dục nhịp điệu)	
	0130520	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông)	
	0130530	Giáo dục thể chất 2 (Thể dục)	
	0130540	Giáo dục thể chất 2 (Vovinam)	
	4171623	Nghe 2	2
	4171633	Nói 2	3
	4171643	Đọc 2	2
	4170583	Viết 2	3
	Học phần tự chọn		3
	4121702	Ngoại ngữ II.1 (Anh)	3
	4131032	Ngoại ngữ II.1 (Pháp)	
	4141102	Ngoại ngữ II.1 (Nga)	
	4150662	Ngoại ngữ II.1 (Trung)	
	4170462	Ngoại ngữ II.1 (Nhật)	
	4171532	Ngoại ngữ II.1 (Thái Lan)	
	Tổng tín chỉ trong học kỳ		19
3	2120070	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2
	3140020	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2
		Giáo dục thể chất 3	1
	0130030	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 1)	3
	0130130	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 1)	
	0130140	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 1)	
	0130150	Giáo dục thể chất 3 (thể dục nhịp điệu)	
	0130310	Giáo dục thể chất 3 (Bóng bàn 1)	

	0130330	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 1)	
	0130350	Giáo dục thể chất 3 (Vovinam 1)	
	0130370	Giáo dục thể chất 3 (Aerobics 1)	
	4170593	<i>Nghe 3</i>	2
	4170603	<i>Nói 3</i>	3
	4170613	<i>Đọc 3</i>	2
	4170623	<i>Viết 3</i>	3
		Học phần tự chọn	3
	4121712	Ngoại ngữ II.2 (Anh)	3
	4131132	Ngoại ngữ II.2 (Pháp)	
	4141192	Ngoại ngữ II.2 (Nga)	
	4150672	Ngoại ngữ II.2 (Trung)	
	4170472	Ngoại ngữ II.2 (Nhật)	
	4171542	Ngoại ngữ II.2 (Thái Lan)	
		Tổng tín chỉ trong học kỳ	18
4	2120020	<i>Tư tưởng Hồ Chí Minh</i>	2
	3140010	<i>Dẫn luận ngôn ngữ</i>	2
		<i>Giáo dục thể chất 4</i>	1
	0130040	Giáo dục thể chất 4 (Bóng đá 2)	
	0130260	Giáo dục thể chất 4 (Bóng chuyền 2)	
	0130270	Giáo dục thể chất 4 (Bóng rổ 2)	
	0130280	Giáo dục thể chất 4 (thể dục nhịp điệu)	
	0130390	Giáo dục thể chất 4 (Bóng bàn 2)	
	0130410	Giáo dục thể chất 4 (Cầu lông 2)	
	0130440	Giáo dục thể chất 4 (Vovinam 2)	
	0130450	Giáo dục thể chất 4 (Aerobics 2)	
	4171483	<i>Phương pháp nghiên cứu khoa học</i>	2
	4171653	<i>Nghe 4</i>	2
	4170653	<i>Nói 4</i>	3
	4170663	<i>Đọc 4</i>	2
	4170823	<i>Viết 4</i>	3
	4170753	<i>Lý thuyết dịch</i>	2
		Học phần tự chọn	2
		Học phần tự chọn bắt buộc	2
	4170893	<i>Hán tự</i>	2
	4174000	<i>Seminar liên văn hoá Việt Nam – Hàn Quốc</i>	2
		Học phần tự chọn tự do	
	4174010	<i>Kỹ năng tin học văn phòng cơ bản (hocom+office)</i>	2
		<i>Ngoại ngữ 2.3 (Tiếng Anh)</i>	3
		<i>Ngoại ngữ 2.3 (Tiếng Pháp)</i>	3
		<i>Ngoại ngữ 2.3 (Tiếng Trung)</i>	3
		<i>Ngoại ngữ 2.3 (Tiếng Nhật)</i>	3
		<i>Ngoại ngữ 2.3 (Tiếng Nga)</i>	3
		<i>Ngoại ngữ 2.3 (Tiếng Thái)</i>	3

		Tổng tín chỉ trong học kỳ	21
5	2090200	<i>Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam</i>	2
	2090211	<i>Chủ nghĩa xã hội khoa học</i>	2
	4170683	<i>Nghe 5</i>	2
	4171673	<i>Nói 5</i>	3
	4170703	<i>Đọc 5</i>	2
	4170713	<i>Viết 5</i>	3
	4170743	<i>Ngữ âm học tiếng Hàn</i>	2
	4171703	<i>Thực hành dịch nói 1</i>	2
		Học phần tự chọn	2
		Học phần tự chọn bắt buộc	2
	4170913	<i>Tiếng Hàn thương mại</i>	2
	4174020	<i>Tiếng Hàn khoa học kỹ thuật</i>	2
	4174030	<i>Báo chí truyền thông tiếng Hàn</i>	2
		Học phần tự chọn tự do	
	4174040	<i>Kỹ năng giao tiếp liên văn hoá</i>	2
		<i>Ngoại ngữ 2.4 (Tiếng Anh)</i>	3
		<i>Ngoại ngữ 2.4 (Tiếng Pháp)</i>	3
		<i>Ngoại ngữ 2.4 (Tiếng Trung)</i>	3
		<i>Ngoại ngữ 2.4 (Tiếng Nhật)</i>	3
		<i>Ngoại ngữ 2.4 (Tiếng Nga)</i>	3
		<i>Ngoại ngữ 2.4 (Tiếng Thái)</i>	3
		Tổng tín chỉ trong học kỳ	20
6	4170633	<i>Ngôn ngữ đối chiếu</i>	2
	4170763	<i>Từ vựng học tiếng Hàn</i>	2
	4171743	<i>Văn hóa văn minh Hàn Quốc</i>	2
	4170873	<i>Thực hành dịch nói 2</i>	3
	4171753	<i>Thực hành dịch viết Hàn – Việt 1</i>	2
	4171763	<i>Thực hành dịch viết Việt – Hàn 1</i>	2
		Học phần tự chọn	4
		Học phần tự chọn bắt buộc	4
	4170833	<i>Tiếng Hàn du lịch</i>	2
	4170843	<i>Tiếng Hàn thư ký văn phòng</i>	2
	4174050	<i>Seminar dịch thuật văn học hiện đại Hàn Quốc</i>	2
		Học phần tự chọn tự do	
	4174070	<i>Kỹ năng thuyết trình và phản biện</i>	2
	4174080	<i>Kiến tập</i>	2
		Tổng tín chỉ trong học kỳ	17
7	4171733	<i>Văn học Hàn Quốc</i>	3
	4170803	<i>Từ pháp (Ngữ pháp 1)</i>	2
	4170853	<i>Cú pháp (Ngữ pháp 2)</i>	2
	4171753	<i>Thực hành dịch viết Hàn - Việt 2</i>	2
	4171763	<i>Thực hành dịch viết Việt – Hàn 2</i>	2
	4174060	<i>Thực hành dịch nói 3</i>	3
		Học phần tự chọn	4

		Học phần tự chọn bắt buộc	4
	4174090	Lý luận phương pháp giảng dạy tiếng Hàn	2
	4174100	Biên dịch quan hệ quốc tế	2
	4174110	Phiên dịch quan hệ quốc tế	2
		Học phần tự chọn tự do	
	4174120	Kỹ năng truyền thông	2
	4174130	Kỹ năng tìm kiếm việc làm và tuyển dụng	2
		Tổng tín chỉ trong học kỳ	18
8	4172843	Thực tập tốt nghiệp	2
		Học phần Tự chọn	6
	4172853	Học phần chuyên môn 1	3
	4172863	Học phần chuyên môn 2	3
	4172873	Luận văn tốt nghiệp	6
		Tổng tín chỉ trong học kỳ	8
		Tổng số tín chỉ toàn khóa học	141

III. Sơ đồ cây chương trình đào tạo (danh sách các học phần được hệ thống hóa theo các khối kiến thức và trình tự học)



IV. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs) (PHỤ LỤC 3)

F. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ CÁCH THỨC, CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ

I. Quy trình đào tạo

CTĐT ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc được cấu trúc theo hệ thống tín chỉ, quá trình đào tạo tuân theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại học Đà Nẵng và Trường Đại học Ngoại ngữ. Thời gian đào tạo kéo dài trong 4 năm. Mỗi năm học gồm hai học kì chính và học kì hè. Theo lộ trình được thiết kế, sinh viên được học các học phần thuộc khối kiến thức cơ bản và cơ sở ngành từ học kì I đến học kì IV, các kiến thức chuyên ngành được học trong 4 học kì tiếp theo.

Người học phải hoàn thành tất cả các học phần bắt buộc cũng như số học phần tự chọn theo yêu cầu của CTĐT, tổng số tín chỉ tích lũy tối thiểu là 133 tín chỉ.

II. Cách thức và công cụ đánh giá

Trừ học phần Thực Tập và Luận Văn Tốt Nghiệp, ở các học phần còn lại, người học đều được đánh giá năng lực với 03 điểm thành phần, gồm:

- (1) Đánh giá quá trình – 20%
- (2) Đánh giá định kì giữa kì – 30%
- (3) Đánh giá định kì cuối kì – 50%

Dưới đây là các phương pháp đánh giá được xây dựng cho đánh giá quá trình và đánh giá định kì.

1. Đánh giá theo quá trình

Mục đích của đánh giá quá trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá theo quá trình cụ thể được áp dụng như sau:

Bảng 12. Phương pháp đánh giá theo quá trình

TT	Mã PPDG	Phương pháp đánh giá	Mô tả phương pháp đánh giá
1.	AM1	Đánh giá chuyên cần và tham gia hoạt động trên lớp.	<i>Mô tả phương pháp:</i> Sự tham gia thường xuyên và tích cực của người học trong học phần cũng phản ánh thái độ học tập của người

TT	Mã PPDG	Phương pháp đánh giá	Mô tả phương pháp đánh giá
			học; giúp người học tiếp cận kiến thức, rèn luyện kỹ năng một cách hệ thống, liên tục và hình thành thái độ tốt, đúng đắn, chấp hành nội quy, nề nếp tại cơ quan, doanh nghiệp sau khi người học tốt nghiệp. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo các tiêu chí đánh giá tùy thuộc vào tính chất học phần quy định (lý thuyết, thực hành, thực tập...). Kết quả đánh giá chuyên cần không chiếm quá 20% trọng số đánh giá học phần. <i>Tiêu chí đánh giá:</i> Sử dụng Rubric (mã R1)
2.	AM2	Đánh giá bài tập	<i>Mô tả phương pháp:</i> người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc ngoài giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể thực hiện bởi một cá nhân/một nhóm người học bằng hình thức nộp trực tiếp/trực tuyến. Kết quả đánh giá bài tập không chiếm quá 20% trọng số đánh giá học phần. <i>Tiêu chí đánh giá:</i> Theo tiêu chí cụ thể tùy người dạy quy định.
3.	AM3	Đánh giá thuyết trình	<i>Mô tả phương pháp:</i> Trong một số học phần thuộc chương trình đào tạo, người học/nhóm người học được yêu cầu giải quyết các tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả bằng cách thuyết trình trước tập thể. Hoạt động không những giúp người học nắm bắt kiến thức mà còn phát triển các kỹ năng khác như thuyết trình trước đám đông, giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm v.v. Kết quả đánh giá thuyết trình không chiếm quá 20% trọng số đánh giá học phần. <i>Tiêu chí đánh giá:</i> Sử dụng Rubric (mã R2/R3)

TT	Mã PPDG	Phương pháp đánh giá	Mô tả phương pháp đánh giá
4.	AM4	Đánh giá tiểu luận	<i>Mô tả phương pháp:</i> Trong một số học phần thuộc chương trình đào tạo, người học/nhóm người học được yêu cầu giải quyết các tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả thông qua tiểu luận. Hoạt động không những giúp người học nắm bắt kiến thức mà còn phát triển các kỹ năng khác như tìm kiếm thông tin, giải quyết vấn đề, tư duy phản biện v.v. Kết quả đánh giá tiểu luận không chiếm quá 20% trọng số đánh giá học phần. <i>Tiêu chí đánh giá:</i> Sử dụng Rubric (mã R4)

2. Đánh giá định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ)

Mục tiêu của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân loại về mức độ đạt được của mục tiêu và chuẩn đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm cố định trong quá trình học gồm đánh giá giữa kỳ, đánh giá cuối kỳ và đánh giá cuối chương trình học.

Các phương pháp đánh giá định kỳ được sử dụng như sau:

Bảng 13. Phương pháp đánh giá định kỳ

TT	Mã PP	Hình thức đánh giá	Mô tả phương pháp đánh giá
5.	AM5	Kiểm tra tự luận	<i>Mô tả phương pháp:</i> Theo phương pháp đánh giá này, người học được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần. Kết quả đánh giá này không chiếm quá 30% trọng số đánh giá học phần đối với đánh giá giữa kỳ và không quá 50% đối với đánh giá cuối kỳ.

TT	Mã PP	Hình thức đánh giá	Mô tả phương pháp đánh giá
			<i>Tiêu chí đánh giá:</i> Theo đáp án đề thi
6.	AM6	Kiểm tra trắc nghiệm	<i>Mô tả phương pháp:</i> Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra tự luận, người học được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn trong đề thi. Kết quả đánh giá này không chiếm quá 30% trọng số đánh giá học phần đối với đánh giá giữa kỳ và không quá 50% đối với đánh giá cuối kỳ. <i>Tiêu chí đánh giá:</i> Theo đáp án đề thi
7.	AM7	Kiểm tra vấn đáp	<i>Mô tả phương pháp:</i> Đối với một số học phần trong chương trình đào tạo, người học được được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp nhằm kiểm tra mức độ đáp ứng chuẩn đầu ra học phần của người học. Kết quả đánh giá này không chiếm quá 30% trọng số đánh giá học phần đối với đánh giá giữa kỳ và không quá 50% đối với đánh giá cuối kỳ. <i>Tiêu chí đánh giá:</i> Theo đáp án đề thi
8.	AM8	Viết báo cáo/bài tập lớn/dự án	<i>Mô tả phương pháp:</i> Đối với một số học phần trong chương trình đào tạo, người học được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của người học, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ, hình ảnh, biểu đồ v.v trong báo cáo. Sản phẩm báo cáo có thể ở dạng văn bản, video, tệp ghi âm v.v do người dạy quy định. Kết quả đánh giá này không chiếm quá 30% trọng số đánh giá học phần đối với đánh giá giữa kỳ và không quá 50% đối với đánh giá cuối kỳ. <i>Tiêu chí đánh giá:</i> Sử dụng Rubric (mã R4)

TT	Mã PP	Hình thức đánh giá	Mô tả phương pháp đánh giá
9.	AM9	Đánh giá Thực tập tốt nghiệp	<i>Mô tả phương pháp:</i> Thực tập tốt nghiệp được đánh giá bởi người hướng dẫn tại đơn vị tiếp nhận thực tập và người dạy hướng dẫn bằng cách sử dụng các phiếu đánh giá phù hợp với ngành đào tạo. <i>Tiêu chí đánh giá:</i> Sử dụng Rubric (mã R5)
10.	AM10	Đánh giá Luận văn tốt nghiệp	<i>Mô tả phương pháp:</i> Luận văn tốt nghiệp được đánh giá bởi người dạy hướng dẫn, hội đồng đánh giá khóa luận bằng cách sử dụng các phiếu đánh giá phù hợp với ngành đào tạo. <i>Tiêu chí đánh giá:</i> Sử dụng Rubric (mã R6, R7)

3. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)

R1: Rubric đánh giá chuyên cần – tham gia hoạt động trên lớp

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Trọng số
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
1	Chuyên cần	Chuyên cần	Tham gia đầy đủ và đúng giờ tất cả các buổi học.	Vắng 1 buổi không có lý do chính đáng hoặc 2 buổi có lý do chính đáng; đi trễ 2-3 buổi.	Vắng 2 buổi không có lý do chính đáng hoặc 3-4 buổi có lý do chính đáng; đi trễ 4-5 buổi	Vắng 3 buổi không có lý do chính đáng hoặc 5 buổi có lý do chính đáng; đi trễ 6-7 buổi.	Vắng trên 3 buổi không có lý do chính đáng hoặc trên 5 buổi có lý do chính đáng; đi trễ từ 8 buổi trở lên.	
2	Tham gia các hoạt động	Tham gia các hoạt động trên lớp (nếu có)	Luôn luôn chủ động và tích cực tham gia các hoạt động trên lớp; luôn đưa ra các ý kiến sát đúng với nội dung bài học; chủ động triển khai các hoạt động thảo luận nhóm	Tương đối chủ động và tích cực tham gia các hoạt động trên lớp; thường xuyên đưa ra các ý kiến tương đối sát đúng với nội dung bài học; tham gia tích cực các hoạt động thảo luận nhóm	Có tham gia các hoạt động trên lớp nhưng đôi lúc chưa được chủ động và tích cực; thỉnh thoảng đưa ra các ý kiến tương đối sát đúng với nội dung bài học; tham gia các hoạt động thảo luận nhóm	Chưa chủ động và tích cực tham gia các hoạt động trên lớp, chỉ trả lời khi được gọi; đưa ra các ý kiến tương đối sát đúng với nội dung bài học khi được gọi ý; thỉnh thoảng tham gia các hoạt động thảo luận nhóm	Không tham gia các hoạt động trên lớp, chỉ trả lời khi được gọi; không đưa ra được các ý kiến tương đối sát đúng với nội dung bài học khi được gọi ý; không tham gia các hoạt động thảo luận nhóm	Tùy theo học phần

* Các lý do chính đáng bao gồm: thiên tai, tang gia (ông bà, bố mẹ, anh chị em ruột), cưới hỏi của bản thân, nằm viện có giấy xác nhận, tham gia các hoạt động đoàn thể được điều động theo danh sách và một số trường hợp đặc biệt khác được sự đồng ý của các cấp có thẩm quyền.

R2: Rubric đánh giá thuyết trình cá nhân

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Trọng số
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
1	Nội dung	Nội dung	Trình bày đầy đủ các nội dung của đề tài; các nội dung được nêu ra một cách logic; tất cả các nội dung đều có phân tích rõ ràng, có luận điểm hoặc ví dụ minh họa	Trình bày đầy đủ các nội dung của đề tài; các nội dung được nêu ra một cách logic; một số nội dung chưa có phân tích rõ ràng, chưa có luận điểm hoặc ví dụ minh họa	Trình bày đầy đủ các nội dung của đề tài; các nội dung được nêu ra một cách logic; khoảng 1/2 nội dung chưa có phân tích rõ ràng, chưa có luận điểm hoặc ví dụ minh họa	Trình bày không đầy đủ các nội dung của đề tài; các nội dung chưa được nêu ra một cách logic; khoảng 2/3 nội dung chưa có phân tích rõ ràng, chưa có luận điểm hoặc ví dụ minh họa	Trình bày không đúng nội dung của đề tài	60% (6 điểm)
		Trả lời câu hỏi	Trả lời chính xác từ 85% - 100% câu hỏi được đặt ra.	Trả lời đúng hoặc đúng trọng tâm từ 70% - 84% câu hỏi được đặt ra.	Trả lời đúng hoặc đúng trọng tâm từ 50% - 69% câu hỏi được đặt ra.	Trả lời đúng hoặc đúng trọng tâm từ 40% - 54% câu hỏi được đặt ra.	Trả lời đúng hoặc đúng trọng tâm dưới 40% câu hỏi được đặt ra.	
2	Thuyết trình	Bố cục	Bố cục: Đầy đủ các phần Giới thiệu nhóm, Giới thiệu đề tài, Giới thiệu các nội dung chính, Nội dung chính, Kết luận, Danh mục tài liệu tham khảo, Câu hỏi thảo luận	Bố cục thiếu tối đa 2 mục so với quy định.	Bố cục còn thiếu tối đa 3 mục so với quy định.	Bố cục còn thiếu tối đa 4 mục so với quy định	Bố cục lủng củng, các mục sắp xếp lộn xộn, thiếu nội dung so với quy định	40% (4 điểm)
		Phong cách thuyết trình	Phong cách trình bày tự tin; Diễn đạt gãy gọn, súc tích, giọng nói rõ ràng, dễ nghe; Không phụ thuộc vào slides; Sử dụng tốt ngôn ngữ hình thể và tương tác tốt với người nghe	Phong cách trình bày tự tin; Diễn đạt tương đối gãy gọn, súc tích, giọng nói khá rõ ràng, dễ nghe; Đôi chỗ còn phụ thuộc vào slides; Sử dụng tương đối tốt ngôn ngữ hình thể và có tương tác với người nghe	Phong cách trình bày chưa thật tự tin; Diễn đạt một số chỗ chưa gãy gọn, súc tích, giọng nói rõ ràng, dễ nghe; Còn phụ thuộc vào slides; Chưa sử dụng tốt ngôn ngữ hình thể và chưa tương tác với người nghe	Phong cách trình bày chưa tự tin; Diễn đạt còn lủng củng, giọng nói không rõ ràng, dễ nghe; Còn phụ thuộc nhiều vào slides; Chưa sử dụng tốt ngôn ngữ hình thể và chưa tương tác với người nghe	Không tự tin khi trình bày; diễn đạt lủng củng, khó hiểu; Giọng nói nhỏ, khó nghe; Phụ thuộc hoàn toàn vào slides; Không tương tác với người nghe	

		<i>Hình thức slides</i>	Font chữ to, rõ, màu chữ hợp lý, có thể đọc được từ cuối lớp; Hình ảnh minh họa chất lượng tốt, phù hợp với nội dung; Các hiệu ứng được sử dụng hợp lý; Phối màu đẹp, rõ ràng, nổi bật nội dung	Font chữ to, rõ, màu chữ hợp lý, có thể đọc được từ cuối lớp; Hình ảnh minh họa phù hợp với nội dung; Các hiệu ứng được sử dụng tương đối hợp lý; Phối màu rõ ràng	Font chữ to, rõ, màu chữ hợp lý, có thể đọc được từ cuối lớp; Có hình ảnh minh họa nhưng một số chỗ chưa phù hợp với nội dung; Không sử dụng hiệu ứng; Phối màu chưa nổi bật nội dung	Font chữ, màu chữ chưa hợp lý, có khó khăn khi đọc từ cuối lớp; Hình ảnh minh họa sơ sài, chưa phù hợp với nội dung; Không sử dụng hiệu ứng; Phối màu chưa nổi bật nội dung	Font chữ, màu chữ chưa hợp lý, có khó khăn khi đọc từ giữa lớp; Không có hình ảnh minh họa; Không sử dụng hiệu ứng; Phối màu không hợp lý	
		<i>Thời gian trình bày</i>	Đúng thời gian quy định	Quá thời gian quy định < 2 phút	Quá thời gian quy định từ 2 đến < 4 phút	Quá thời gian quy định từ 4 đến < 5 phút	Quá thời gian quy định > 5 phút	

R3: Rubric đánh giá tiểu luận

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Trọng số
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
1	Nội dung	<i>Luận điểm</i>	- Có đưa ra quan điểm cá nhân mang tính khoa học và sáng tạo - Nêu và phân tích luận điểm rõ ràng và toàn diện	- Có đưa ra quan điểm cá nhân mang tính khoa học - Nêu và phân tích luận điểm rõ ràng.	- Có đưa ra quan điểm cá nhân nhưng tính khoa học không cao - Nêu luận điểm tương đối rõ ràng, phân tích chưa toàn diện	- Chưa đưa ra được quan điểm cá nhân mang tính khoa học - Nêu luận điểm nhưng không phân tích	- Không đưa ra được quan điểm cá nhân - Không nêu được luận điểm mà chỉ tổng hợp từ các nguồn tài liệu tham khảo (TLTK)	70% (7 điểm)
		<i>Dẫn chứng</i>	Nêu và phân tích dẫn chứng một cách logic, khoa học, bảo vệ được luận điểm	Có nêu nhưng chưa phân tích chi tiết các dẫn chứng dù có thể phần nào đó bảo vệ được luận điểm	Chỉ nêu và không phân tích dẫn chứng, không có sự kết nối tương quan giữa luận điểm và dẫn chứng	Có rất ít dẫn chứng, hoàn toàn không có sự kết nối tương quan giữa luận điểm và dẫn chứng	Không có dẫn chứng minh họa	
2	Hình thức	<i>Bố cục</i>	Bố cục đầy đủ các phần và cân đối giữa các phần - Độ dài theo quy định - Các chương mục rõ ràng và lô-gic	Bố cục đầy đủ nhưng chưa cân đối - Độ dài chênh lệch không quá 20% so với quy định - Các chương mục tương đối rõ ràng và lô-gic	- Bố cục đầy đủ nhưng chưa cân đối - Độ dài chênh lệch không quá 30% so với quy định - Các chương mục chưa rõ ràng và lô-gic	- Bố cục chưa đầy đủ - Độ dài chênh lệch không quá 40% so với quy định - Các chương mục chưa rõ ràng và lô-gic	- Bố cục chưa đầy đủ - Độ dài chênh lệch từ 50% trở lên so với quy định - Các chương mục không rõ ràng và lô-gic	30% (3 điểm)

		<i>Tài liệu tham khảo</i> - Nguồn TLTK phong phú, chính thống - Danh mục TLTK được sắp xếp hợp lý và đúng yêu cầu - Trích dẫn đúng thể thức quy định.	- Nguồn TLTK khá phong phú, chính thống - Khoảng $\frac{1}{3}$ TLTK chưa được sắp xếp đúng quy định - Khoảng $\frac{1}{3}$ trích dẫn chưa đúng thể thức quy định.	- Nguồn TLTK chưa phong phú, một số tài liệu thiếu tính chính thống - Khoảng $\frac{1}{2}$ TLTK chưa được sắp xếp đúng quy định - Khoảng $\frac{1}{2}$ trích dẫn chưa đúng thể thức quy định..	- Nguồn TLTK nghèo nàn, đa số không chính thống - Khoảng $\frac{2}{3}$ TLTK chưa được sắp xếp đúng quy định - Khoảng $\frac{2}{3}$ trích dẫn chưa đúng thể thức quy định.	- Nguồn TLTK nghèo nàn, không chính thống - Sắp xếp TLTK không đúng thể thức quy định - Trích dẫn không đúng thể thức quy định.
	<i>Lỗi chính tả, ngữ pháp, diễn đạt, hình thức trình bày</i>	- Không có lỗi về ngữ pháp, chính tả - Câu văn diễn đạt súc tích, mạch lạc - Hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ rõ ràng, đúng quy định.	- Có một số lỗi ngữ pháp và chính tả - Câu văn diễn đạt mạch lạc - Hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ tương đối rõ ràng, đúng quy định.	- Khá nhiều lỗi ngữ pháp và chính tả - Câu văn diễn đạt thiếu mạch lạc - Hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ tương đối rõ ràng nhưng chưa đúng quy định.	- Nhiều lỗi ngữ pháp và chính tả - Câu văn diễn đạt lủng củng, tối nghĩa - Hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ thiếu rõ ràng, chưa đúng quy định.	- Rất nhiều lỗi ngữ pháp và chính tả - Văn phong không phù hợp, câu văn lủng củng, tối nghĩa; - Hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ không rõ ràng, không đúng quy định.

R4: Rubric đánh giá thuyết trình nhóm

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Tỷ trọng
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
1	Nội dung	<i>Nội dung</i>	- Trình bày đầy đủ và có logic các nội dung của đề tài - Tất cả các nội dung đều có phân tích rõ ràng, có luận điểm hoặc ví dụ minh họa	- Trình bày khá đầy đủ các nội dung của đề tài, khá logic - Một số nội dung chưa có phân tích rõ ràng, chưa có luận điểm hoặc ví dụ minh họa	- Trình bày khá đầy đủ các nội dung của đề tài nhưng thiếu tính logic - Khoảng ½ nội dung chưa có phân tích rõ ràng, chưa có luận điểm hoặc ví dụ minh họa	- Trình bày không đầy đủ các nội dung của đề tài, thiếu tính logic - Khoảng ⅔ nội dung chưa có phân tích rõ ràng, chưa có luận điểm hoặc ví dụ minh họa	- Trình bày không đúng nội dung của đề tài	40% (4 điểm)
2	Thuyết trình	<i>Bố cục</i>	- Bố cục đầy đủ các mục so với quy định	- Bố cục thiếu tối đa 1/3 mục so với quy định	- Bố cục còn thiếu tối đa 1/2 mục so với quy định	- Bố cục còn thiếu tối đa 2/3 mục so với quy định	- Bố cục lủng củng, các mục sắp xếp lộn xộn, thiếu nội dung so với quy định	40% (4 điểm)
		<i>Phong cách thuyết trình</i>	- Phong cách trình bày tự tin - Diễn đạt gãy gọn, súc tích, phát âm và ngữ điệu tự nhiên, rõ ràng, dễ nghe - Không phụ thuộc vào slides - Sử dụng tốt ngôn ngữ hình thể và tương tác tốt với người nghe	- Phong cách trình bày tự tin - Diễn đạt tương đối gãy gọn, súc tích, phát âm và ngữ điệu khá tự nhiên, rõ ràng - Đôi chỗ còn phụ thuộc vào slides - Sử dụng tương đối tốt ngôn ngữ hình thể và có tương tác với người nghe	- Phong cách trình bày chưa thật tự tin - Diễn đạt một số chỗ chưa gãy gọn, súc tích, phát âm và ngữ điệu nhiều chỗ chưa tự nhiên - Còn phụ thuộc vào slides - Sử dụng ngôn ngữ hình thể chưa tốt và thiếu tương tác với người nghe	- Phong cách trình bày chưa tự tin - Diễn đạt còn lủng củng, phát âm và ngữ điệu đa phần không tự nhiên - Còn phụ thuộc nhiều vào slides - Sử dụng ngôn ngữ hình thể chưa tốt và không tương tác với người nghe	- Không tự tin khi trình bày - Diễn đạt lủng củng, khó hiểu, nói nhỏ, phát âm không chuẩn, không có ngữ điệu - Phụ thuộc hoàn toàn vào slides - Không sử dụng ngôn ngữ hình thể và không tương tác với người nghe	

		<i>Hình thức slides</i>	- Font chữ to, rõ, màu chữ hợp lý, có thể đọc được từ cuối lớp - Hình ảnh minh họa chất lượng tốt, phù hợp với nội dung - Phối màu đẹp, rõ ràng, nổi bật nội dung	- Font chữ to, rõ, màu chữ hợp lý, có thể đọc được từ cuối lớp - Hình ảnh minh họa phù hợp với nội dung - Phối màu rõ ràng	- Font chữ to, rõ, màu chữ hợp lý, có thể đọc được từ cuối lớp - Có hình ảnh minh họa nhưng một số chỗ chưa phù hợp với nội dung - Phối màu chưa nổi bật nội dung	- Font chữ, màu chữ chưa hợp lý, có khó khăn khi đọc từ cuối lớp - Hình ảnh minh họa sơ sài, chưa phù hợp với nội dung - Phối màu chưa nổi bật nội dung	- Font chữ, màu chữ chưa hợp lý, có khó khăn khi đọc từ giữa lớp - Không có hình ảnh minh họa - Phối màu không hợp lý	
		<i>Thời gian trình bày</i>	Đúng thời gian quy định	Quá thời gian quy định < 2 phút	Quá thời gian quy định từ 2 đến < 4 phút	Quá thời gian quy định từ 4 đến < 5 phút	Quá thời gian quy định > 5 phút	
3	Kỹ năng nhóm	<i>Hiệu quả làm việc nhóm</i>	- Các thành viên hoàn thành nhiệm vụ của mình - Tất cả thành viên hiểu rõ đề tài trình bày của nhóm - Nhóm trả lời tốt các câu hỏi của đề tài.	- Các thành viên hoàn thành tương đối công việc, có sự khác biệt trong chất lượng công việc của các thành viên - 80% thành viên hiểu rõ đề tài trình bày của nhóm - Nhóm trả lời tốt 80% câu hỏi của đề tài.	- Các thành viên hoàn thành tương đối công việc, có sự khác biệt rõ ràng trong chất lượng công việc của các thành viên - 60% thành viên hiểu rõ đề tài trình bày của nhóm - Nhóm trả lời tốt 60% câu hỏi của đề tài.	- Một số thành viên không tham gia làm việc nhóm - Dưới 50% thành viên hiểu rõ đề tài trình bày của nhóm - Nhóm trả lời được dưới 50% câu hỏi của đề tài.	- Các thành viên không hoàn thành công việc đúng khối lượng và thời gian quy định - Dưới 50% thành viên hiểu rõ đề tài trình bày của nhóm - Nhóm không trả lời được các câu hỏi của đề tài.	15% (1,5 điểm)
		<i>Khả năng lãnh đạo</i>	- Phân chia công việc hợp lý - Kỹ năng giải quyết vấn đề rất tốt	- Phân chia công việc tương đối hợp lý - Kỹ năng giải quyết vấn đề tốt	- Phân chia công việc tương đối hợp lý - Kỹ năng giải quyết vấn đề bình thường	- Phân chia công việc chưa hợp lý - Kỹ năng giải quyết vấn đề yếu kém	- Phân chia công việc không hợp lý - Không có kỹ năng giải quyết vấn đề	5% (0,5 điểm)

R5. Rubric đánh giá kỹ năng dịch nói

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Trọng số
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
1	Nội dung dịch nói	<i>Bài dịch có bố cục rõ ràng (đầy đủ các nội dung chính)</i>	Bài dịch được sắp xếp và trình bày (dịch nói) một cách lô-gic và có liên kết chặt chẽ giữa các phần với nhau. Các phần liên kết câu, đối ý được chuyển nghĩa mượt mà, có sử dụng linh hoạt và đa dạng các từ liên kết góp phần làm rõ ý tứ của văn bản gốc.	Bài dịch được sắp xếp và trình bày (dịch nói) một cách khá lô-gic và có liên kết tương đối chặt chẽ giữa các phần với nhau. Các phần liên kết câu, đối ý được chuyển nghĩa khá mượt mà, có sử dụng các từ liên kết góp phần làm rõ ý tứ của văn bản gốc.	Bài dịch được sắp xếp và trình bày (dịch nói) còn sơ sài, chưa được lô-gic và thiếu liên kết giữa các các phần với nhau. Các ý được sắp xếp còn khá lủng củng và vụng về.	Bài dịch được sắp xếp và trình bày (dịch nói) còn lủng củng, không có sự liên kết giữa các phần với nhau.	Bài dịch không được trình bày theo bố cục, các ý không được sắp xếp mà dịch tùy tiện không theo trình tự lô-gic.	15% (1,5điểm)
		<i>Đảm bảo đầy đủ kiến thức về chủ đề được giao để thuyết trình</i>	Bài dịch được chuyển dịch đầy đủ và trọn vẹn ý tứ cũng như nội dung của văn bản gốc. Thứ tự ưu tiên trong văn bản dịch được nêu rõ ràng mạch lạc, tránh lặp ý trong phần dịch nói.	Bài dịch được chuyển dịch tương đối đầy đủ và trọn vẹn ý tứ cũng như nội dung của văn bản gốc. Thứ tự ưu tiên trong văn bản dịch được nêu tương đối rõ ràng mạch lạc, tránh lặp ý trong phần dịch nói.	Bài dịch được chuyển dịch khá đầy đủ và trọn vẹn ý tứ cũng như nội dung của văn bản gốc. Thứ tự ưu tiên trong văn bản dịch được nêu khá rõ ràng mạch lạc, tuy nhiên có một vài ý nhỏ bị lặp trong quá trình dịch.	Bài dịch chưa đảm bảo đầy đủ nội dung của văn bản gốc. Thứ tự ưu tiên trong văn bản dịch được chưa được nêu rõ ràng mạch lạc. Bị lặp tương đối khá nhiều ý khi dịch.	Chưa nắm được nội dung của văn bản dịch nên dịch sai trọng tâm bài.	20% (2,0điểm)
		<i>Thông tin dịch chính xác</i>	Thông tin dịch được đảm bảo chính xác 100% so với văn bản gốc. Không có tình trạng dịch thêm bớt ý.	Thông tin dịch được đảm bảo tương đối chính xác khoảng 80~90% so với văn bản gốc. Không có tình trạng dịch thêm bớt ý.	Thông tin dịch được đảm bảo tương đối chính xác khoảng 70% so với văn bản gốc. Tình trạng dịch thêm bớt ý có diễn ra ở một số chỗ.	Thông tin dịch chưa được đảm bảo khá chính xác, nội dung văn bản dịch chỉ đảm bảo khoảng 50% so với văn bản gốc. Tình trạng thêm bớt ý diễn ra khá nhiều	Thông tin văn bản dịch bị truyền đạt sai lệch trong quá trình dịch nói	20% (2,0điểm)

		<i>Bài dịch được trình bày đúng trọng tâm, không lan man</i>	Bài dịch đảm bảo đúng trọng tâm của văn bản gốc, không lan man diễn giải làm loãng nội dung bài.	Bài dịch tương đối đảm bảo đúng trọng tâm của văn bản gốc, không lan man diễn giải làm loãng nội dung bài.	Bài dịch khá đảm bảo trọng tâm của văn bản gốc, Tuy nhiên có một số chỗ còn diễn đạt lan man dễ gây hiểu lầm ý tứ của văn bản gốc.	Bài dịch chưa đảm bảo trọng tâm của văn bản gốc, Có nhiều chỗ còn diễn đạt lan man dễ gây hiểu lầm ý tứ của văn bản gốc.	Bài dịch lan man không đi vào trọng tâm của văn bản gốc	15% (1,5điểm)
2	Phong thái khi dịch nói	<i>Phong thái tự tin khi dịch nói</i>	Có phong thái tự tin khi trình bày bài dịch nói. Đứng thẳng, nét mặt vui tươi, có sử dụng ngôn ngữ cơ thể để tăng phần thuyết phục	Có phong thái tương đối tự tin khi trình bày bài dịch nói. Đứng thẳng, nét mặt vui tươi.	Có phong thái khá tự tin khi trình bày bài dịch nói. Đứng thẳng, nét mặt điềm tĩnh	Chưa có phong thái tự tin khi trình bày bài dịch nói. Còn lo lắng và quá căng thẳng	Run rẩy, thiếu tự tin khi trình bày bài	0,5% (0,5điểm)
		<i>Dịch nói trôi chảy, mạch lạc, không bị ngắt quãng</i>	Dịch nói trôi chảy mạch lạc, không bị ngắt quãng bởi những tiếng ề à hoặc có nhiều từ ngữ thừa (à, ờ, thì, mà, là,...)	Dịch nói tương đối trôi chảy mạch lạc, không bị ngắt quãng bởi những tiếng ề à hoặc có nhiều từ ngữ thừa (à, ờ, thì, mà, là,...)	Dịch nói khá trôi chảy mạch lạc, tuy nhiên còn có một số chỗ bị ngắt quãng bởi những tiếng ề à hoặc có nhiều từ ngữ thừa (à, ờ, thì, mà, là,...)	Dịch nói còn tương đối vấp, bị ngắt quãng khá nhiều bởi những tiếng ề à, có tương đối nhiều từ ngữ thừa (à, ờ, thì, mà, là,...)	Dịch nói bị vấp, ấp úng, sử dụng nhiều từ ngữ thừa (à, ờ, thì, mà, là,...)	0,5% (0,5điểm)
		<i>Tốc độ nói vừa phải, có nhấn giọng ở những điểm quan trọng</i>	Tốc độ nói dễ nghe, có nhấn giọng ở những điểm quan trọng hoặc những câu mang tính truyền cảm hứng.	Tốc độ nói tương đối dễ nghe, có nhấn giọng ở những điểm quan trọng hoặc những câu mang tính truyền cảm hứng.	Tốc độ nói khá dễ nghe tuy nhiên chưa biết nhấn giọng ở những điểm quan trọng hoặc những câu mang tính truyền cảm hứng.	Tốc độ nói còn chưa phù hợp với văn bản gốc, chưa biết nhấn nhá câu văn	Tốc độ nói không phù hợp với văn bản gốc, không biết nhấn nhá câu văn	0,5% (0,5điểm)
		<i>Giọng nói truyền cảm, lên xuống giọng hợp lý</i>	Có giọng nói truyền cảm, phù hợp với nội dung văn bản dịch.	Có giọng nói tương đối truyền cảm, phù hợp với nội dung văn bản dịch.	Có giọng nói khá truyền cảm, phù hợp với nội dung văn bản dịch.	Giọng nói chưa phù hợp với nội dung của văn bản dịch	Có giọng nói không phù hợp với nội dung của văn bản dịch	0,5% (0,5điểm)
3	Thời gian dịch nói	<i>Thời gian dịch nói vừa đủ, không vượt quá thời gian cho phép</i>	Thực hiện bài dịch nói hoàn toàn trong thời gian quy định.	Thực hiện bài dịch nói không vượt quá 10% thời gian quy định	Thực hiện bài dịch nói không vượt quá 20% thời gian quy định	Thực hiện bài dịch nói không vượt quá 30% thời gian quy định	Thực hiện bài dịch nói không vượt quá 50% thời gian quy định	10% (1điểm)

R6: Rubric đánh giá báo cáo thực tập

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Trọng số
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
1	Báo cáo tiến độ định kỳ	<i>Thực hiện các thủ tục & báo cáo định kỳ</i>	Thực hiện đầy đủ và đúng hạn tất cả các thủ tục, báo cáo theo yêu cầu của đơn vị thực tập, GVHD và Khoa.	Thực hiện đầy đủ các thủ tục, báo cáo theo yêu cầu của đơn vị thực tập, GVHD và Khoa, đôi lúc trễ hạn có lý do chính đáng.	Thực hiện tương đối đầy đủ các thủ tục, báo cáo theo yêu cầu của đơn vị thực tập, GVHD và Khoa, thỉnh thoảng trễ hạn có lý do chính đáng.	Thực hiện tương đối đầy đủ các thủ tục, báo cáo theo yêu cầu của đơn vị thực tập, GVHD & Khoa, hay trễ hạn có lý do chính đáng.	Thực hiện không đầy đủ và không đúng hạn các thủ tục, báo cáo theo yêu cầu của đơn vị thực tập, GVHD và Khoa.	10% (1,0 điểm)
2	Thái độ	<i>Thái độ, cách ứng xử với đơn vị thực tập</i>	Thực hiện việc đi thực tập nghiêm túc, không tự ý đổi đơn vị thực tập/không từ chối đơn vị thực tập đã đăng ký trước. Có thái độ chuyên nghiệp, nghiêm chỉnh và có trách nhiệm đối với việc đăng ký thực tập tại các đơn vị thực tập.	Thực hiện việc đi thực tập nghiêm túc, tự ý đổi đơn vị thực tập đã đăng ký trước/từ chối đơn vị thực tập; tuy nhiên mức độ của sự việc không ảnh hưởng nhiều tới uy tín của Khoa.	Thực hiện việc đi thực tập thiếu nghiêm túc, tự ý đổi đơn vị thực tập đã đăng ký trước/từ chối đơn vị thực tập; mức độ của sự việc có ảnh hưởng tới uy tín của Khoa.	Thực hiện việc đi thực tập không nghiêm túc, tự ý đổi đơn vị thực tập đã đăng ký trước/từ chối đơn vị thực tập; mức độ của sự việc ảnh hưởng nhiều tới uy tín của Khoa.	Thực hiện việc đi thực tập hoàn toàn không nghiêm túc, tự ý đổi đơn vị thực tập đã đăng ký trước/từ chối đơn vị thực tập; mức độ của sự việc làm mất uy tín của Khoa.	10% (1,0 điểm)
2	Đánh giá của đơn vị thực tập	<i>Xếp loại của đơn vị thực tập</i>	Được đơn vị thực tập xếp loại Giỏi, nhận xét tích cực, không bị phê bình, góp ý.	Được đơn vị thực tập xếp loại Khá, còn bị phê bình, góp ý.	Được đơn vị thực tập xếp loại Trung bình, còn bị phê bình, góp ý.	Được đơn vị thực tập xếp loại Trung bình yếu, còn bị phê bình, góp ý.	Được đơn vị thực tập xếp loại Kém, còn bị phê bình, góp ý.	50 % (5,0 điểm)
3	Báo cáo thực tập tốt nghiệp	<i>Nội dung</i>	Trình bày đầy đủ kiến thức tổng quan về đơn vị thực tập; trình bày, phân tích kiến thức chuyên môn và ý nghĩa của công việc đã thực tập một cách sâu sắc, khoa học.	Trình bày đầy đủ kiến thức tổng quan về đơn vị thực tập; trình bày, phân tích kiến thức chuyên môn và ý nghĩa của công việc đã thực tập tương đối sâu sắc, khoa học.	Trình bày đầy đủ kiến thức tổng quan về đơn vị thực tập; trình bày, phân tích kiến thức chuyên môn và ý nghĩa của công việc đã thực tập tương đối sâu sắc, nhưng chưa khoa học.	Trình bày tương đối đầy đủ kiến thức tổng quan về đơn vị thực tập; trình bày, phân tích kiến thức chuyên môn và ý nghĩa của công việc đã thực tập sơ sài.	Trình bày chưa đầy đủ kiến thức tổng quan về đơn vị thực tập; trình bày, phân tích kiến thức chuyên môn và ý nghĩa của công việc đã thực tập sơ sài.	20% (2,0 điểm)

		<i>Hình thức</i>	Bố cục đầy đủ các phần và độ dài theo quy định của Khoa; các chương mục rõ ràng và lô-gic.	Bố cục tương đối đầy đủ và độ dài chênh lệch không quá 20% so với quy định của Khoa; các chương mục tương đối rõ ràng và lô-gic.	Bố cục tương đối đầy đủ và độ dài chênh lệch không quá 30% so với quy định của Khoa; các chương mục chưa rõ ràng và lô-gic.	Bố cục chưa đầy đủ và độ dài chênh lệch không quá 40% so với quy định của Khoa; các chương mục chưa rõ ràng và lô-gic.	Bố cục chưa đầy đủ và độ dài chênh lệch từ 50% trở lên so với quy định của Khoa; các chương mục không rõ ràng và lô-gic.	5% (0,5 điểm)
			Không có lỗi về ngữ pháp và chính tả; câu văn diễn đạt súc tích, mạch lạc; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ rõ ràng, đúng quy định.	Còn một số ít lỗi ngữ pháp và chính tả; câu văn diễn đạt mạch lạc; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ rõ ràng, đúng quy định.	Khá nhiều lỗi ngữ pháp và chính tả; câu văn diễn đạt thiếu mạch lạc; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ tương đối rõ ràng, đúng quy định.	Nhiều lỗi ngữ pháp và chính tả; câu văn diễn đạt lủng củng, tối nghĩa; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ chưa rõ ràng, chưa đúng quy định.	Còn rất nhiều lỗi ngữ pháp và chính tả; văn phong không phù hợp, câu văn lủng củng, tối nghĩa; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ không rõ ràng, không đúng quy định.	5% (0,5 điểm)

G. MÔ TẢ TÓM TẮT HỌC PHẦN

Số TT	Tên và thông tin học phần	Tóm tắt học phần
1	Phương pháp nghiên cứu khoa học - Số tín chỉ: 02 - Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Không - Học phần song hành: Tư tưởng Hồ Chí Minh, Dẫn luận ngôn ngữ, Phương pháp nghiên cứu khoa học, lý thuyết dịch	Nội dung học phần này gồm có 7 bài với các chủ đề trọng tâm như: Đại cương về nghiên cứu khoa học, Lý thuyết khoa học; Lựa chọn và đặt tên đề tài; Xây dựng luận điểm khoa học; Chứng minh luận điểm; Trình bày luận điểm khoa học; tổ chức thực hiện đề tài. Học phần này giải thích cho sinh viên hiểu các phạm trù cơ bản, lý thuyết liên quan đến Phương pháp nghiên cứu khoa học, đồng thời hướng dẫn sinh viên viết bài báo cáo khoa học theo trình tự, bố cục, biết cách trình bày logic ý tưởng khoa học, đưa ra được luận điểm và chứng minh được luận điểm khoa học.
2	Ngôn ngữ đối chiếu - Số tín chỉ: 02 - Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Nghe 5, Nói 5, Đọc 5, Viết 5 - Học phần song hành: Không	Nội dung học phần này gồm có 6 bài với các chủ đề trọng tâm như: Đại cương về Ngôn ngữ đối chiếu, Phạm vi ứng dụng của ngôn ngữ đối chiếu, Cơ sở nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ, Các nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ, Bình diện nghiên cứu đối chiếu, Phân tích thử nghiệm phân tích đối chiếu. Học phần này giải thích cho sinh viên hiểu các phạm trù cơ bản, lý thuyết liên quan đến Ngôn ngữ đối chiếu, lịch sử phát triển của ngôn ngữ đối chiếu, các cấp độ miêu tả ngôn ngữ, phương pháp, đối chiếu ngôn ngữ qua các bình diện, đồng thời hướng dẫn sinh viên tiến hành nghiên cứu đối chiếu trên một bình diện ngôn ngữ sau: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, ngữ nghĩa, ngữ dụng học.
3	Nghe 1 - Số tín chỉ: 02 - Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Không - Học phần song hành: Viết 1, Nghe 1, Đọc 1	Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần gồm tổng cộng 20 bài lớn, mỗi bài có 2 nội dung, tổng cộng có 40 nội dung. Nội dung học phần này xoay quanh các chủ đề trọng tâm về đời sống sinh hoạt hàng ngày ở Hàn Quốc như: chào hỏi, trường học, quê hương, gia đình và bạn bè, ẩm thực, sinh hoạt trong ngày, mua sắm, sinh nhật, điện thoại, giao thông, cách tìm đường, thời tiết và các mùa, ngày lễ và kỳ nghỉ v.v Các bài luyện tập nghe giúp cho người học rèn luyện các kỹ năng thực hành nghe ở trình độ cơ bản nhất.

Số TT	Tên và thông tin học phần	Tóm tắt học phần
4	Nghe 2 - Số tín chỉ: 02 - Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Nghe 1 - Học phần song hành: Viết 2, Nói 2, Đọc 2	Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần gồm tổng cộng 20 bài với các chủ đề trọng tâm về đời sống sinh hoạt hàng ngày ở Hàn Quốc. Nội dung nghe của học phần này gồm các chủ đề trình độ sơ cấp như: giới thiệu, ẩm thực Hàn Quốc, chợ búa, văn hóa mời, giao thông, công trình công cộng, điện thoại, bệnh viện, du lịch, việc trong gia đình. Đồng thời học phần còn giới thiệu cho người học những kiến thức cơ bản về đất nước, con người và văn hóa Hàn Quốc như: quan hệ họ hàng ở Hàn Quốc, chợ ở Hàn Quốc, quà tặng vào những ngày đặc biệt, xe buýt tại Seoul v.v.
5	Nghe 3 - Số tín chỉ: 02 - Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Nghe 2 - Học phần song hành: Viết 3, Nói 3, Đọc 3	Học phần gồm tổng cộng 20 bài giảng với các chủ đề sau: sinh hoạt theo sở thích, cuộc sống hàng ngày, sức khỏe, buổi biểu diễn và cảm nhận, con người, văn hóa hội họp, lỗi lầm và xin lỗi, cuộc sống ở trường, nhờ vả và từ chối, ngày hôm qua và ngày hôm nay v.v. Học phần hướng dẫn sinh viên các phương pháp nghe, phân tích, hiểu nội dung trọng tâm của những chủ đề nói trên, nắm được những đặc trưng của những tình huống giao tiếp trang trọng và không trang trọng, làm quen với tốc độ nói bình thường của người bản xứ.
6	Nghe 4 - Số tín chỉ: 03 - Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Nghe 3 - Học phần song hành: Viết 4, Nói 4, Đọc 4	Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần gồm có 20 bài, mỗi bài có 2 nội dung nhỏ với các chủ đề như: đời sống cá nhân, tính cách con người, kinh tế, vấn đề trong cuộc sống và cách giải quyết, tri thức và xã hội, văn hoá đại chúng, vấn đề về môi trường, ngày lễ của Hàn Quốc. Học phần này cung cấp cho người học các đoạn nghe có độ dài lớn (khoảng 300 từ) và các dạng bài tập đa dạng phù hợp với các bài nghe trong kỳ thi năng lực tiếng Hàn TOPIK II (cấp 4), chủ đề nghe thiên về văn hóa xã hội và quan điểm cá nhân.
7	Nghe 5 - Số tín chỉ: 02 - Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Nghe 4	Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần tổng cộng gồm có 10 bài lớn, mỗi bài có 3 nội dung. Nội dung nghe của học phần này gồm các chủ đề ở trình độ cao cấp như: ngôn ngữ và sinh hoạt, nghề nghiệp và công sở, văn hóa giải trí, khoa học kỹ thuật, sinh hoạt và kinh tế, văn hóa

Số TT	Tên và thông tin học phần	Tóm tắt học phần
	- Học phần song hành: Nói 5, Đọc 5, Viết 5	đại chúng và nghệ thuật, tự nhiên và môi trường... Nội dung giảng dạy cũng bao gồm các dạng bài tập rèn luyện cho kỹ năng nghe tương ứng trong bài thi năng lực ngoại ngữ TOPIK trình độ cao cấp (cấp 5).
8	Nói 1 - Số tín chỉ: 03 - Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Không - Học phần song hành: Viết 1, Nghe 1, Đọc 1	Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần gồm tổng cộng 20 bài học, mỗi bài có 2 nội dung, tổng cộng có 40 nội dung. Các bài nói có chủ đề xoay quanh các nội dung giới thiệu bản thân, sinh hoạt trường lớp, sinh hoạt bạn bè, đời sống ngày thường, gia đình, thời tiết, du lịch, lên cuộc hẹn, giao thông, điện thoại, các ngày nghỉ lễ và kì nghỉ v.v. Các bài luyện tập nói tập trung vào kỹ năng: <i>nói về điều gì đó, giải thích việc gì đó, giới thiệu cái gì đó</i> xoay quanh các chủ đề đã học.
9	Nói 2 - Số tín chỉ: 03 - Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Nói 1 - Học phần song hành: Viết 2, Nghe 2, Đọc 2	Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần gồm tổng cộng 20 bài học, mỗi bài có 2 nội dung, tổng cộng có 40 nội dung. Các bài nói ở trình độ sơ cấp có chủ đề xoay quanh các nội dung như: chào hỏi, giới thiệu, bạn bè, gia đình, ẩm thực Hàn Quốc, mua sắm, lời mời, lời hẹn, nhờ vả, giao thông, cơ quan công cộng, điện thoại, sức khỏe, sở thích, kế hoạch, du lịch, thời tiết v.v. Học phần có nội dung hướng dẫn phương pháp Nói hội thoại với phong cách giao tiếp Nói thực tế và diễn đạt văn phong tự nhiên của người Hàn.
10	Nói 3 - Số tín chỉ: 03 - Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Nói 2 - Học phần song hành: Viết 3, Nghe 3, Đọc 3	Nội dung học phần này gồm có 20 bài, mỗi bài gồm có 2 nội dung với các chủ đề trọng tâm về sinh hoạt theo sở thích cá nhân, cuộc sống thường ngày, sức khỏe, sở thích, cảm tưởng cá nhân về nhân vật sự kiện, phát biểu cảm tưởng, đời sống văn hóa tinh thần của người Hàn Quốc như văn hóa nhờ vả, cảm ơn, xin lỗi, từ chối, thói quen trong sinh hoạt, món ăn, cách nấu ăn, những vấn đề về sức khỏe, bệnh viện, v.v. Học phần này hướng dẫn sinh viên phương pháp Nói thuyết trình, phong cách giao tiếp Nói thực tế, Nói câu dài và diễn đạt văn phong tự nhiên của người Hàn.
11	Nói 4 - Số tín chỉ: 03 - Học phần tiên quyết: Không	Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần gồm có 20 bài, mỗi bài có 2 nội dung nhỏ với các chủ đề như: đời sống cá nhân, tính cách con người, kinh tế, vấn đề trong

Số TT	Tên và thông tin học phần	Tóm tắt học phần
	- Học phần học trước: Nói 3 - Học phần song hành: Viết 4, Nghe 4, Đọc 4	cuộc sống và cách giải quyết, tri thức và xã hội, văn hoá đại chúng, vấn đề về môi trường, ngày lễ của Hàn Quốc. Học phần này cung cấp cho người học các loại từ vựng và mẫu câu được sử dụng thường xuyên trong việc tạo câu văn nói để có thể giao tiếp tự nhiên hơn, câu nói dài và lưu loát hơn.
12	Nói 5 - Số tín chỉ: 03 - Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Nói 4 - Học phần song hành: Viết 5, Nghe 5, Đọc 5	Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần tổng cộng gồm có 10 bài học, mỗi bài học được chia thành 3 phần bài nhỏ. Các bài học xoay quanh các chủ đề như đời sống cá nhân, tính cách con người, đời sống tinh thần, khoa học kỹ thuật v.v. Học phần hướng dẫn sinh viên nêu ý kiến, suy nghĩ của bản thân thông qua các câu hỏi để gợi mở vấn đề. Sinh viên sẽ được làm quen với nhiều ngữ pháp, mẫu câu mới để có thể thể hiện suy nghĩ của bản thân bằng tiếng Hàn một cách tự nhiên nhất.
13	Đọc 1 - Số tín chỉ: 02 - Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Không - Học phần song hành: Nghe 1, Nói 1, Viết 1	Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần gồm tổng cộng 10 bài lớn, mỗi bài có 4 nội dung, tổng cộng có 40 nội dung. Các bài đọc có chủ đề xoay quanh các nội dung cơ bản về đất nước, con người và văn hóa Hàn Quốc như: cách chào hỏi, ăn uống, cách xưng hô của người Hàn Quốc, hệ thống số đếm Hàn Quốc, phương tiện giao thông, thời tiết, các mùa, ngày lễ v.v. Học phần hướng dẫn sinh viên cách đọc trôi chảy và đọc hiểu nội dung trong các bài đọc ở trình độ sơ cấp.
14	Đọc 2 - Số tín chỉ: 02 - Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Đọc 1 - Học phần song hành: Nghe 2, Nói 2, Viết 2	Học phần Đọc 2 được thiết kế cho sinh viên năm thứ nhất (học kỳ 2) chuyên ngành cử nhân tiếng Hàn. Học phần này gồm có 20 bài với các chủ đề trọng tâm về đời sống sinh hoạt hàng ngày ở Hàn Quốc. Học phần này hướng dẫn người học rèn luyện kỹ năng đọc hiểu về các nội dung như: giới thiệu, ẩm thực Hàn Quốc, chợ búa, văn hóa mời, giao thông, công trình công cộng, điện thoại, bệnh viện, du lịch, việc trong gia đình. Đồng thời học phần còn giới thiệu cho người học những kiến thức cơ bản về đất nước, con người và văn hóa Hàn Quốc như: quan hệ họ hàng ở Hàn Quốc, chợ ở Hàn Quốc, quà tặng vào những ngày đặc biệt, xe buýt tại Seoul v.v.

Số TT	Tên và thông tin học phần	Tóm tắt học phần
15	Đọc 3 - Số tín chỉ: 02 - Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Đọc 2 - Học phần song hành: Viết 3, Nghe 3, Nói 3	Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần gồm có 20 bài, mỗi bài có 2 nội dung nhỏ với các chủ đề trọng tâm về đời sống sinh hoạt hàng ngày ở Hàn Quốc. Học phần này hướng dẫn người học luyện kỹ năng đọc các văn bản về các tình huống trong cuộc sống hằng ngày như: đọc về cuộc sống ở trường, về cuộc sống hàng ngày, về món ăn và cách nấu, bệnh viện, đọc về văn hóa, thói quen trong sinh hoạt, đọc các trải nghiệm, suy nghĩ và đưa ra lời khuyên, cách nhờ vả và từ chối, đọc về các cuộc gặp mặt, văn hoá ăn chơi ở Hàn Quốc.
16	Đọc 4 - Số tín chỉ: 02 - Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Đọc 3 - Học phần song hành: Viết 4, Nghe 4, Nói 4	Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, gồm 10 bài với các chủ đề: đời sống cá nhân, tính cách con người, văn hoá hiện đại Hàn Quốc, thời gian và sự biến đổi, tri thức và xã hội, mê tín, đời sống kinh tế, lễ lạc và lễ tết v.v. Học phần hướng dẫn người học vận dụng kiến thức từ vựng, ngữ pháp, các chiến lược đọc giúp người học đọc hiểu, nhận biết sự khác biệt trong cách sử dụng ngôn ngữ thông qua các bài đọc. Đồng thời, học phần rèn luyện cho người học kỹ năng đọc hiểu các nội dung bình luận, phân tích, miêu tả theo từng chủ đề cũng như các dạng bài tập hỗ trợ cho kỹ năng Đọc cần thiết tương ứng với bài thi năng lực ngoại ngữ TOPIK trình độ trung cấp (cấp 4).
17	Đọc 5 - Số tín chỉ: 02 - Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Đọc 4 - Học phần song hành: Nghe 5, Nói 5, Viết 5	Học phần Đọc 5 được thiết kế cho sinh viên năm thứ ba (học kỳ 1) chuyên ngành cử nhân tiếng Hàn. Nội dung học phần bao gồm 10 bài với các chủ đề ở trình độ cao cấp như: ngôn ngữ và sinh hoạt, nghề nghiệp và công sở, văn hóa giải trí, khoa học kỹ thuật, sinh hoạt và kinh tế, văn hóa đại chúng và nghệ thuật, tự nhiên và môi trường, v.v. Đồng thời học phần còn giới thiệu cho người học những kiến thức cơ bản về văn hóa, kinh tế, chính trị, xã hội Hàn Quốc như: các yếu tố quyết định cách dùng kính ngữ hoặc cách xưng hô trong tiếng Hàn, sự thay đổi của nghề nghiệp theo thời đại, các ngày nghỉ trong quá khứ, phong tục làm 49 ngày và để tang 3 năm, v.v.
18	Viết 1 - Số tín chỉ: 04	Nội dung học phần này gồm có 20 bài với các chủ đề trọng tâm về đời sống sinh hoạt hàng ngày ở Hàn Quốc. Mỗi bài

Số TT	Tên và thông tin học phần	Tóm tắt học phần
	- Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Không - Học phần song hành: Nghe 1, Nói 1, Đọc 1	gồm có 2 đề mục nhỏ, mỗi đề mục nhỏ có từ 2 đến 3 điểm ngữ pháp mới. Học phần này hướng dẫn sinh viên phương pháp học môn Viết 1, giải thích ngữ pháp kết đuôi câu danh từ, kết đuôi câu động từ, tính từ; hình thái mệnh lệnh cách, đề nghị cách, cảm thán, câu đơn, câu ghép, các liên kết câu, liên kết từ, các thì hiện tại, tương lai, quá khứ... . Đồng thời luyện kỹ năng Viết tình huống thông thường trong cuộc sống hằng ngày như: chào hỏi, cuộc sống ở trường học, gia đình, bạn bè, ẩm thực, giao thông, thời tiết, ngày lễ, nghỉ hè, quê hương, mua sắm, hỏi đường, du lịch, sinh nhật.
19	Viết 2 - Số tín chỉ: 03 - Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Viết 2 - Học phần song hành: Nói 2, Nghe 2, Đọc 2	Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần gồm tổng cộng 20 bài học, mỗi bài có 2 nội dung, tổng cộng có 40 nội dung. Học phần hướng dẫn sinh viên các phương pháp viết theo câu đơn, câu phức, các liên kết câu, liên kết từ, các cấu trúc ước đoán, mong ước, suy đoán v.v. Đồng thời luyện kỹ năng Viết tình huống thông thường trong cuộc sống hằng ngày như: viết thực đơn, viết toa thuốc, viết lược đồ chỉ đường, viết bài đối thoại theo chủ đề như đặt khách sạn, gọi món ăn, mua sách, gửi bưu kiện, văn hóa mời ăn uống, du lịch, bệnh viện, chuyển nhà v.v.
20	Viết 3 - Số tín chỉ: 03 - Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Viết 2 - Học phần song hành: Nói 3, Nghe 3, Đọc 3	Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành có tổng cộng gồm có 20 bài lớn, mỗi bài có 2 nội dung với các chủ đề như: Cuộc sống học đường, nhà cửa, cuộc sống thường ngày, ẩm thực, sức khỏe, đời sống văn hóa tinh thần của người Hàn Quốc, thói quen sinh hoạt, những trải nghiệm mới v.v. Học phần có nội dung tiếp cận với học phần lý thuyết tiếng như: ngữ pháp bị động, chủ động, ngữ pháp nâng cao, so sánh các cấu trúc liên kết câu, liên kết từ, các cấu trúc ước đoán, mong ước, suy đoán v.v. Học phần còn luyện kỹ năng Viết theo chủ đề đã học và cũng bao gồm các dạng bài tập rèn luyện cho kỹ năng Viết tương ứng trong bài thi năng lực ngoại ngữ TOPIK trình độ trung cấp (cấp 3).
21	Viết 4 - Số tín chỉ: 03 - Học phần tiên quyết: Không	Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần gồm có 20 bài, mỗi bài có 2 nội dung nhỏ với các chủ đề như: đời sống cá nhân và tính cộng đồng, tính cách con người,

Số TT	Tên và thông tin học phần	Tóm tắt học phần
	- Học phần học trước: Viết 3 - Học phần song hành: Nghe 4, Nói 4, Đọc 4	kinh tế, vấn đề trong cuộc sống, tri thức và xã hội, văn hoá đại chúng, vấn đề về môi trường, ngày lễ của Hàn Quốc. Học phần này cung cấp cho người học khoảng 80 ngữ pháp và mẫu câu ở trình độ trung cấp, giúp người học có thể tạo được các câu văn dài đúng ngữ pháp và có khả năng viết được đoạn văn từ 400 – 500 chữ theo những chủ đề đã học và chủ đề bài viết TOPIK.
22	Viết 5 - Số tín chỉ: 03 - Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Viết 4 - Học phần song hành: Nghe 5, Nói 5, Đọc 5	Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần gồm tổng cộng 10 bài lớn, mỗi bài có 03 nội dung, tổng cộng có 30 nội dung. Học phần này hướng dẫn sinh viên phương pháp học môn Viết 5, giải thích ngữ pháp nâng cao, chủ yếu là so sánh sự khác biệt và tình huống sử dụng của các hình thái kết đuôi câu danh từ, kết đuôi câu động từ, tính từ; hình thái cảm thán, câu đơn, câu ghép, các liên kết câu, liên kết từ, các cấu trúc ước đoán, mong ước, suy đoán, v.v. Đồng thời luyện kỹ năng viết bình luận, phân tích, miêu tả, giấy tờ hành chính, đơn từ giao dịch, hợp đồng kinh tế, v.v.
23	Ngữ âm học tiếng Hàn Số tín chỉ: 02 - Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Nghe 4, Nói 4, Đọc 4, Viết 4 - Học phần song hành: Nghe 5, Nói 5, Đọc 5, Viết 5, Thực hành dịch nói 1	Học phần gồm có 14 bài học được chia ra 2 nội dung lý thuyết và thực hành, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngữ âm học tiếng Hàn như hệ thống lý luận trong việc sáng tạo bộ chữ cái Hangul (văn tự Hàn), những đặc điểm về âm vị, âm tố, siêu phân tiết âm trong tiếng Hàn, v.v. Học phần sẽ giúp sinh viên khắc phục phát âm bằng cách giải thích chi tiết cách thức phát âm của từng âm vị, cũng như những quy tắc biến âm trong quá trình phát âm tiếng Hàn; so sánh sự giống và khác nhau giữa tiếng Hàn và tiếng Việt.
24	Từ vựng học tiếng Hàn Số tín chỉ: 02 - Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Nghe 5, Nói 5, Đọc 5, Viết 5, Ngữ âm học tiếng Hàn, Thực hành dịch nói 1 - Học phần song hành: Ngôn ngữ đối chiếu, Văn hoá văn minh Hàn Quốc, Thực hành dịch nói 2, Thực hành dịch viết Hàn - Việt 1, Thực hành dịch viết Việt – Hàn 1	Học phần Từ vựng học tiếng Hàn được thiết kế cho sinh viên năm thứ ba (học kỳ 2) chuyên ngành cử nhân tiếng Hàn. Học phần giúp cho người học phân biệt được các đặc trưng của từ vựng tiếng Hàn về mặt hệ thống, cấu tạo và ngữ nghĩa. Nội dung giảng dạy được thiết kế với 15 đơn vị bài học kết hợp với sách tham khảo giúp người học có thể tự luyện tập thêm ở nhà. Kết thúc học phần người học có thể phát triển khả năng lựa chọn từ vựng phù hợp với nội dung và ngữ cảnh giao tiếp.

Số TT	Tên và thông tin học phần	Tóm tắt học phần
	Tiếng Hàn du lịch, Tiếng Hàn thư kí văn phòng, Seminar dịch thuật văn học hiện đại Hàn Quốc	
25	Văn hóa văn minh Hàn Quốc - Số tín chỉ: 02 - Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Nghe 5, Nói 5, Đọc 5, Viết 5, Ngữ âm học tiếng Hàn, Lý thuyết dịch - Học phần song hành: Từ vựng học tiếng Hàn, Thực hành dịch nói 1, Thực hành dịch viết Hàn – Việt 1, Thực hành dịch viết Việt – Hàn 1, Văn học Hàn Quốc, Ngôn ngữ đối chiếu	Học phần gồm có 14 bài học được chia ra 2 mảng là lịch sử và văn hóa Hàn Quốc, cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng quát về lịch sử hình thành và phát triển của đất nước Hàn Quốc, các kiến thức về đất nước, con người Hàn Quốc, đặc biệt là về kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa nghệ thuật, v.v. Mỗi bài gồm có các đề mục nhỏ, giúp sinh viên tìm hiểu lịch sử, đặc trưng ngôn ngữ và văn hóa, tôn giáo, lễ nghi, nghệ thuật và âm nhạc truyền thống Hàn Quốc.
26	Văn học Hàn Quốc - Số tín chỉ: 03 - Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Ngôn ngữ đối chiếu, Từ pháp (Ngữ pháp 1), Văn hóa văn minh Hàn Quốc, Thực hành dịch nói 2, Thực hành dịch viết Hàn – Việt 1, Thực hành dịch viết Việt – Hàn 1 - Học phần song hành: Từ vựng học tiếng Hàn, Cú pháp (Ngữ pháp 2), Thực hành dịch viết Hàn - Việt 2, Thực hành dịch viết Việt – Hàn 2, Thực hành dịch nói 3	Học phần Văn học Hàn Quốc được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về các giai đoạn của văn học Hàn Quốc; các thể loại văn học tiêu biểu, đặc sắc mang đậm tính dân tộc; các trào lưu văn học với sự hình thành, thăng hoa và suy tàn của chúng; các tác giả, tác phẩm tiêu biểu đại diện cho các thời kỳ. Thông qua học phần này, học sinh có cơ hội tiếp cận với các tác phẩm văn học Hàn Quốc, đồng thời thực hành phân tích, cảm thụ tác phẩm.
27	Từ pháp (Ngữ pháp 1) - Số tín chỉ: 02 - Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Ngôn ngữ đối chiếu, Từ vựng học tiếng Hàn, Văn hoá văn minh Hàn Quốc, Thực hành dịch nói 2, Thực hành dịch viết Hàn	Học phần thuộc khối kiến thức ngành chính. Học phần gồm tổng cộng 14 bài lớn. Học phần này hướng dẫn sinh viên các khái niệm cơ bản của hình thái và từ vựng, cấu tạo từ. Học phần cung cấp các khái niệm và các lý thuyết về 09 loại từ trong tiếng Hàn (gồm: danh từ, đại từ, số từ, định từ, phó từ, động từ, tính từ, trợ từ và cảm thán từ) và vĩ tố. Học

Số TT	Tên và thông tin học phần	Tóm tắt học phần
	- Việt 1, Thực hành dịch viết Việt – Hàn 1 - Học phần song hành: Văn học Hàn Quốc, Cú pháp (Ngữ pháp 2), Thực hành dịch viết Hàn – Việt 2, Thực hành dịch viết Việt – Hàn 2, Thực hành dịch nói 3	phần là cơ sở lý thuyết giúp người học tiếp tục những học phần lý thuyết ngôn ngữ khác (từ pháp, cú pháp...) và cũng là cơ sở cho các môn dịch hoặc lý thuyết dịch.
28	Cú pháp (Ngữ pháp 2) - Số tín chỉ: 02 - Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Từ pháp (Ngữ pháp 1), Thực hành dịch nói 2, Thực hành dịch viết Việt Hàn 1, Ngôn ngữ đối chiếu, Văn hoá văn minh Hàn Quốc Học phần song hành: Văn học Hàn Quốc, Từ vựng học tiếng Hàn, Thực hành dịch viết Hàn-Việt 2, Thực hành dịch viết Việt – Hàn 2, Thực hành dịch nói 3	Học phần thuộc khối kiến thức ngành chính. Học phần gồm tổng cộng 10 bài lớn. Học phần này hướng dẫn sinh viên về câu, thành phần câu, cấu tạo câu, loại câu và các hình thức kính ngữ, thì, phủ định – khẳng định trong tiếng Hàn. Thông qua học phần này, người học sẽ có đủ kiến thức cơ bản về xây dựng câu văn, đoạn văn và có cái nhìn tổng thể chính xác về tiếng Hàn, hỗ trợ cho các học phần thực hành dịch nói và dịch viết và nghiên cứu chuyên sâu về ngôn ngữ Hàn.
29	Tiếng Hàn du lịch - Số tín chỉ: 02 - Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Nghe 5, Nói 5, Đọc 5, Viết 5, Ngữ âm học tiếng Hàn, Thực hành dịch nói 1 - Học phần song hành: : Từ pháp (Ngữ pháp 1), Thực hành dịch nói 2, Thực hành dịch viết Việt- Hàn 1, Thực hành dịch viết Hàn – Việt 1, Ngôn ngữ đối chiếu, Văn hoá văn minh Hàn Quốc	Học phần thuộc khối kiến thức tự chọn, gồm 8 bài lớn với nội dung so sánh về lịch sử, văn hóa, xã hội Việt Nam – Hàn Quốc như: trang phục truyền thống, món ăn đặc trưng, văn hóa ăn uống v.v. Học phần còn giới thiệu các loại hình du lịch hay cách để tiếp cận những thông tin đáng tin cậy rất cần thiết trong quá trình lên tour du lịch cho đoàn. Ngoài ra, học phần hướng dẫn sinh viên cách thức giao tiếp, ứng xử trong các tình huống nghiệp vụ gặp phải trong quá trình tác nghiệp thực tế.
30	Tiếng Hàn thư ký văn Phòng (tự chọn bắt buộc) - Số tín chỉ: 02 - Học phần tiên quyết: Không	Học phần thuộc khối kiến thức chuyên sâu của ngành. Học phần gồm 10 bài lớn, mỗi bài có 4 nội dung, tổng cộng có 40 nội dung. Nội dung bài học xoay quanh các chủ đề liên quan đến mảng kiến thức thuộc lĩnh vực nghiệp vụ thư ký

Số TT	Tên và thông tin học phần	Tóm tắt học phần
	Học phần học trước: Nghe 5, Nói 5, Đọc 5, Viết 5, Ngữ âm học tiếng Hàn, Thực hành dịch nói 1 - Học phần song hành: : Từ pháp (Ngữ pháp 1), Thực hành dịch nói 2, Thực hành dịch viết Việt- Hàn 1, Thực hành dịch viết Hàn – Việt 1 Ngôn ngữ đối chiếu, Văn hoá văn minh Hàn Quốc	văn phòng như danh thiếp, email công vụ, điện thoại công vụ, chuẩn bị trình chiếu, điều tra thị trường, dịch vụ khách hàng, làm hợp đồng v.v. Học phần giúp sinh viên hiểu rõ hơn về văn hóa công sở của Hàn Quốc, giảm bớt sự bỡ ngỡ của sinh viên khi đi kiến tập, thực tập tại các đơn vị doanh nghiệp.
31	Tiếng Hàn thương mại (tự chọn) - Số tín chỉ: 02 - Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Từ vựng học tiếng Hàn, Thực hành dịch nói 1, Thực hành dịch viết Hàn – Việt 1, Thực hành dịch viết Việt – Hàn 1, Văn học Hàn Quốc, Văn hoá Văn minh Hàn Quốc, Ngôn ngữ đối chiếu - Học phần song hành: Nghe 5, Nói 5, Đọc 5, Viết 5, Ngữ âm học tiếng Hàn, Thực hành dịch nói 1	Học phần gồm có 14 bài học theo các lĩnh vực chuyên môn, cung cấp cho sinh viên vốn từ tiếng Hàn chuyên môn được sử dụng nhiều trong lĩnh vực thương mại, kinh tế. Một phần chính trong nội dung học phần là các hoạt động trên lớp gắn gũi với những trường hợp thực tế xảy ra trong môi trường công ty để sinh viên có cơ hội thực tập thảo luận, trình bày ý kiến bằng tiếng Hàn. Song song với nội dung học tập sẽ là những bài đọc tham khảo để sinh viên hiểu được văn hóa công sở cũng như phong cách làm việc trong công ty Hàn Quốc.
32	Tiếng Hàn khoa học kỹ thuật - Số tín chỉ: 02 - Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Từ vựng học tiếng Hàn, Thực hành dịch nói 1, Thực hành dịch viết Hàn – Việt 1, Thực hành dịch viết Việt – Hàn 1, Văn học Hàn Quốc, Văn hoá Văn minh Hàn Quốc, Ngôn ngữ đối chiếu - Học phần song hành: Nghe 5, Nói 5, Đọc 5, Viết 5, Ngữ âm học tiếng Hàn, Thực hành dịch nói 1	Học phần này bao gồm các văn bản được thu thập từ bộ phận sản xuất của các công ty, doanh nghiệp, tập đoàn Hàn Quốc ở trong nước cũng như ở Hàn Quốc như các văn bản của bộ phận quản lý sản xuất, kế hoạch sản xuất, văn bản bộ phận quản lý chất lượng, tiêu chuẩn sản xuất, xuất nhập kho, quản lý chất lượng QC, quy trình bảo dưỡng máy móc, vận hành một số loại máy móc v.v nhằm cung cấp cho người học từ vựng về lĩnh vực khoa học kỹ thuật, cơ khí, dây chuyền sản xuất, cấu tạo máy, hệ thống máy móc v.v đồng thời giúp người học có khả năng đọc hiểu được các văn bản liên quan.

Số TT	Tên và thông tin học phần	Tóm tắt học phần
33	Lý luận phương pháp giảng dạy tiếng Hàn (tự chọn bắt buộc) - Số tín chỉ: 02 - Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Từ pháp (Ngữ pháp 1), Thực hành dịch nói 2, Thực hành dịch viết Việt- Hàn 1, Thực hành dịch viết Hàn – Việt 1 - Học phần song hành: Văn hoá văn minh Hàn Quốc - Học phần song hành: Văn học Hàn Quốc, Từ vựng học tiếng Hàn	Học phần Lý luận phương pháp giảng dạy tiếng Hàn được thiết kế cho sinh viên năm thứ tư (học kỳ 1) chuyên ngành cử nhân tiếng Hàn. Học phần giúp người học nắm vững kiến thức khái quát về các lý luận và phương pháp giảng dạy, các phương pháp biên soạn giáo trình và các kiểu đánh giá theo mức độ thành thạo của người học. Đồng thời người học cũng được rèn luyện cách vận dụng kiến thức về các lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Hàn vào việc dạy phát âm, từ vựng, ngữ pháp, văn hóa, các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Qua học phần này, người học hình thành được lòng yêu thích môn học, rèn luyện được thái độ, đạo đức, tác phong nghề nghiệp tốt.
34	Hán tự (tự chọn bắt buộc) - Số tín chỉ: 02 - Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Nghe 3, Nói 3, Đọc 3, Viết 3 - Học phần song hành: Nghe 4, Nói 4, Đọc 4, Viết 4	Học phần thuộc khối kiến thức ngành tự chọn bắt buộc. Học phần được thiết kế với 30 bài học, mỗi bài dạy 5 chữ Hán khác nhau, tổng cộng SV sẽ được học 150 chữ Hán với học phần này. Đây là 150 chữ Hán cơ bản nhất với tần suất sử dụng rất cao trong tiếng Hàn lẫn tiếng Việt. 150 chữ Hán này xoay quanh các chủ đề gần gũi trong đời sống: con số, các yếu tố cơ bản trong tự nhiên, thời gian, không gian, vị trí, quan hệ gia đình, cơ thể, nhà cửa, đơn vị hành chính, các mùa trong năm, màu sắc v.v. Với học phần này, SV sẽ được tăng cường vốn từ vựng Hán Hàn và củng cố vốn từ vựng Hán Việt.
35	Báo chí truyền thông tiếng Hàn (tự chọn bắt buộc) - Số tín chỉ: 02 - Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Nghe 4, Nói 4, Đọc 4, Viết 4 - Học phần song hành: Nghe 5, Nói 5, Đọc 5, Viết 5, Ngữ âm học tiếng Hàn, Thực hành dịch nói 1	Học phần Báo chí truyền thông tiếng Hàn là học phần được thiết kế với 15 bài giảng xoay quanh các chủ đề liên quan đến lĩnh vực báo chí và truyền thông.
36	Seminar liên văn hoá Việt Nam - Hàn Quốc (tự chọn bắt buộc) - Số tín chỉ: 02 - Học phần tiên quyết: Không	Học phần Seminar liên văn hóa Việt Nam – Hàn Quốc là học phần được thiết kế theo dạng tổ chức các buổi Seminar với các chủ đề, nội dung liên quan đến văn hóa Việt Nam, văn hóa Hàn Quốc nhằm giúp sinh viên phát triển năng lực

Số TT	Tên và thông tin học phần	Tóm tắt học phần
	- Học phần học trước: Nghe 4, Nói 4, Đọc 4, Viết 4 - Học phần song hành: Nghe 5, Nói 5, Đọc 5, Viết 5, Ngữ âm học tiếng Hàn, Thực hành dịch nói 1	tự tìm kiếm thông tin, nghiên cứu tài liệu liên quan đến ngành học, nâng cao năng lực thuyết trình, phản biện từ đó giúp sinh viên phát triển năng lực theo chuẩn nghề nghiệp.
37	Kỹ năng thuyết trình và phản biện (tự chọn tự do) - Số tín chỉ: 02 - Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Nghe 5, Nói 5, Đọc 5, Viết 5, Ngữ âm học tiếng Hàn, Thực hành dịch nói 1 - Học phần song hành: : Từ pháp (Ngữ pháp 1), Thực hành dịch nói 2, Thực hành dịch viết Việt- Hàn 1, Thực hành dịch viết Hàn – Việt 1 Ngôn ngữ đối chiếu, Văn hoá văn minh Hàn Quốc	Học phần này thuộc khối kiến thức lựa chọn tự do giúp sinh viên có được kỹ năng mềm về thuyết trình và phản biện làm hành trang chuẩn bị cho việc đi làm sau khi tốt nghiệp.
38	Kỹ năng truyền thông (tự chọn tự do) - Số tín chỉ: 02 - Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Ngôn ngữ đối chiếu, Từ pháp (Ngữ pháp 1), Văn hóa văn minh Hàn Quốc, Thực hành dịch nói 2, Thực hành dịch viết Hàn – Việt 1, Thực hành dịch viết Việt – Hàn 1 - Học phần song hành: Văn học Hàn Quốc, Từ vựng học tiếng Hàn, Cú pháp (Ngữ pháp 2), Thực hành dịch viết Hàn - Việt 2, Thực hành dịch viết Việt – Hàn 2, Thực hành dịch nói 3	Môn học này thuộc khối kiến thức kỹ năng bổ trợ nghề nghiệp tự chọn. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về truyền thông, đặc trưng cơ bản của truyền thông, các phương pháp truyền thông, các kỹ năng truyền thông cơ bản giúp người học biết cách diễn đạt tốt ý kiến suy nghĩ của bản thân trước đám đông hoặc tổ chức, điều khiển cuộc họp hướng vào mục tiêu chung.
39	Kỹ năng giao tiếp liên văn hoá (tự chọn tự do) - Số tín chỉ: 02	Học phần kỹ năng giao tiếp liên văn hóa giới thiệu và thảo luận kỹ lưỡng về các nội dung, kiến thức liên quan đến “văn hóa và các yếu tố văn hóa, liên văn hóa (song văn

Số TT	Tên và thông tin học phần	Tóm tắt học phần
	- Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Nghe 4, Nói 4, Đọc 4, Viết 4 - Học phần song hành: Nghe 5, Nói 5, Đọc 5, Viết 5, Ngữ âm học tiếng Hàn, Thực hành dịch nói 1	<i>hóa), giao tiếp liên văn hóa, giá trị văn hóa, sự tự ý thức về văn hóa, sự khoan dung, sự cởi mở, sự thấu cảm, sức văn hóa, giao tiếp không lời, v.v”</i> từ đó trang bị cho người học kỹ năng thích ứng với từng cảnh huống, môi trường giao tiếp bao gồm cả kỹ năng, thái độ liên văn hóa của bản thân nhằm đạt được hiệu quả trong giao tiếp.
40	Kỹ năng tin học văn phòng cơ bản (Hocom + Office) (tự chọn tự do) - Số tín chỉ: 02 - Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Nghe 3, Nói 3, Đọc 3, Viết 3 - Học phần song hành: Nghe 4, Nói 4, Đọc 4, Viết 4	Học phần này thuộc khối kiến thức lựa chọn tự do Hướng dẫn sinh viên tập làm quen với bàn phím tiếng Hàn để nhập liệu văn bản tiếng Hàn và sử dụng chương trình soạn thảo văn bản Hangul 2010.
41	Kỹ năng tìm kiếm việc làm và tuyển dụng (tự chọn tự do) - Số tín chỉ: 02 - Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Từ pháp (Ngữ pháp 1), Văn hóa văn minh Hàn Quốc, Thực hành dịch nói 2, Thực hành dịch viết Hàn – Việt 1, Thực hành dịch viết Việt – Hàn 1 - Học phần song hành: Văn học Hàn Quốc, Từ vựng học tiếng Hàn, Cú pháp (Ngữ pháp 2), Thực hành dịch viết Hàn - Việt 2, Thực hành dịch viết Việt – Hàn 2, Thực hành dịch nói 3	Môn học này thuộc khối kiến thức cơ bản cung cấp các kiến thức cơ bản về kỹ năng tìm kiếm việc làm. Học phần giúp sinh viên khái quát được tiến trình tìm kiếm công việc mong đợi, phù hợp với bản thân, đồng thời cung cấp các kiến thức và kỹ năng chuẩn bị một hồ sơ xin việc, tìm việc và thử thách năng lực bản thân trong các vị trí ứng tuyển v.v.
42	Lý thuyết dịch - Số tín chỉ: 02 - Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Nghe 3, Nói 3, Đọc 3, Viết 3 - Học phần song hành: Nghe 4, Nói 4, Đọc 4, Viết 4	Học phần gồm có 9 bài đan xen giữa lý thuyết và thực hành ứng dụng. Các bài học xoay quanh về khái niệm dịch thuật, giới thiệu các lý thuyết về dịch thuật trên thế giới, khái niệm tương đương trong dịch thuật v.v. Học phần còn hướng dẫn sinh viên các phương pháp và thủ thuật dịch thuật từ tiếng Hàn sang tiếng Việt, và ngược lại, từ tiếng Việt sang tiếng Hàn. Song song đó là những nội dung lý thuyết về nội dịch

Số TT	Tên và thông tin học phần	Tóm tắt học phần
		và phương pháp nội dịch, nhằm giúp sinh viên nhận biết ý chính của một bản dịch và phân loại đánh giá được các dạng dịch thuật.
43	Thực hành dịch nói 1 - Số tín chỉ: 02 - Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Nghe 4, Nói 4, Đọc 4, Viết 4 - Học phần song hành: Nghe 5, Nói 5, Đọc 5, Viết 5, Ngữ âm học tiếng Hàn	Học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành. Đây là học phần bắt đầu rèn luyện cho sinh viên các kỹ thuật cơ bản trong thông dịch: (1) Kỹ thuật đọc văn bản bằng ngôn ngữ nguồn và dịch lại ý chính bằng ngôn ngữ đích; (2) Kỹ thuật nghe bằng ngôn ngữ nguồn và dịch lại ý chính bằng ngôn ngữ đích; (3) Kỹ thuật nghe bằng ngôn ngữ nguồn và lấy ý chi tiết, dịch ra ngôn ngữ đích; (4) Kỹ thuật nghe và ghi chép; (5) Kỹ thuật nghe bằng ngôn ngữ nguồn và dịch lại toàn bộ ý chi tiết bằng ngôn ngữ đích. Nội dung bài đọc, bài nghe xoay quanh các chủ đề về đời sống thường ngày, vấn đề xã hội, vấn đề kinh tế, khoa học kỹ thuật v.v.
44	Thực hành dịch nói 2 - Số tín chỉ: 02 - Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Nghe 5, Nói 5, Đọc 5, Viết 5, Ngữ âm học tiếng Hàn, Thực hành dịch nói 1 - Học phần song hành: Ngôn ngữ đối chiếu, Từ pháp (Ngữ pháp 1), Văn hóa văn minh Hàn Quốc, Thực hành dịch viết Hàn – Việt 1, Thực hành dịch viết Việt – Hàn 1	Học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành. Học phần tăng cường rèn luyện cho sinh viên các kỹ thuật thông dịch quan trọng, tạo nền móng vững chắc để sinh viên có đủ kỹ năng tự luyện tập và hoàn thiện năng lực thông dịch của mình suốt đời. Các kỹ thuật thông dịch chính sẽ rèn luyện cho sinh viên qua học phần này gồm: (1) Kỹ thuật nhìn văn bản và dịch; (2) Kỹ thuật đơn giản hóa; (3) Kỹ thuật sử dụng từ đồng nghĩa và sự kết hợp từ; (4) Kỹ thuật diễn giải và tái diễn đạt. Các dạng bài đọc, bài nghe được sử dụng là các bài diễn văn, diễn thuyết, phóng sự v.v với nội dung xoay quanh các vấn đề về kinh tế, chính trị, xã hội, môi trường, văn hóa v.v.
45	Thực hành dịch nói 3 - Số tín chỉ: 02 - Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Ngôn ngữ đối chiếu, Từ pháp (Ngữ pháp 1), Văn hóa văn minh Hàn Quốc, Thực hành dịch nói 2, Thực hành dịch viết Hàn – Việt 1, Thực hành dịch viết Việt – Hàn 1	Học phần Thực hành Dịch nói 3 là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức ngành. Học phần trang bị cho người học các kiến thức và kỹ năng cần thiết để chủ động tổ chức các nhiệm vụ thông dịch liên quan đến nhiều lĩnh vực khác nhau. Trong học phần này, người học được rèn luyện các kỹ năng như: cách thức chuẩn bị cho một nhiệm vụ thông dịch nhất định; kỹ năng note-taking; kỹ năng trình bày trong dịch đuổi; kỹ năng xử lý các tình huống phát sinh trong quá trình dịch v.v. Đồng thời, các buổi học sẽ được tổ chức ở hình thức thực hành thông dịch trực tiếp giữa các nhóm với

Số TT	Tên và thông tin học phần	Tóm tắt học phần
	- Học phần song hành: Văn học Hàn Quốc, Từ vựng học tiếng Hàn, Cú pháp (Ngữ pháp 2), Thực hành dịch viết Hàn - Việt 2, Thực hành dịch viết Việt – Hàn 2	các nhiệm vụ được phân sẵn, người học sẽ được cọ xát thông dịch gần với thực tế, qua đó tăng cường năng lực nhận thức về việc tôn trọng quyền tự chủ trong giao tiếp
46	Thực hành dịch viết Hàn – Việt 1 - Số tín chỉ: 02 - Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Nghe 5, Nói 5, Đọc 5, Viết 5, Ngữ âm học tiếng Hàn, Lý thuyết dịch - Học phần song hành: Từ pháp (Ngữ pháp 1), Thực hành dịch nói 2, Thực hành dịch viết Việt Hàn 1, Ngôn ngữ đối chiếu, Văn hoá văn minh Hàn Quốc	Học phần Thực hành dịch viết Hàn - Việt 1 được thiết kế cho sinh viên năm thứ ba (học kỳ 1) chuyên ngành cử nhân tiếng Hàn. Học phần tập trung vào kỹ năng biên dịch từ tiếng Hàn sang tiếng Việt các văn bản có chủ đề gần gũi với đời sống thường ngày về văn hoá, xã hội, v.v. Kết thúc học phần, sinh viên biết thêm nhiều loại văn phong viết và tích lũy được vốn từ vựng, thuật ngữ chuyên ngành về các lĩnh vực trên. Đồng thời, sinh viên làm quen với các phương pháp dịch thuật sau: (1) Phương pháp dịch vay mượn, (2) Phương pháp dịch sao phỏng, (3) Phương pháp dịch nguyên văn, (4) Phương pháp dịch chuyển đổi từ loại, (5) Phương pháp dịch biến điệu, (6) Phương pháp dịch sáng tạo, (7) Phương pháp dịch thoát ý.
47	Thực hành dịch viết Việt – Hàn 1 - Số tín chỉ: 02 - Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Nghe 5, Nói 5, Đọc 5, Viết 5, Ngữ âm học tiếng Hàn, Lý thuyết dịch - Học phần song hành: Từ pháp (Ngữ pháp 1), Thực hành dịch nói 2, Thực hành dịch viết Hàn-Việt 1, Ngôn ngữ đối chiếu, Văn hoá văn minh Hàn Quốc	Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần tập trung vào kỹ năng biên dịch từ tiếng Việt sang tiếng Hàn trên các văn bản có nội dung đa dạng, có tính thời sự, hay gặp trong cuộc sống hằng ngày như: kinh tế Việt Nam, quy định đậu đỗ xe ở chung cư, ngân hàng thế giới, quan niệm về hôn nhân của giới trẻ Hàn Quốc v.v. Kết thúc học phần, sinh viên biết và tích lũy thêm vốn từ vựng, kiến thức, thuật ngữ chuyên ngành liên quan tới chủ đề bài học. Lựa chọn được từ vựng, ngữ pháp thích hợp để truyền tải được trọn vẹn nội dung của văn bản dịch.
48	Thực hành dịch viết Hàn - Việt 2 - Số tín chỉ: 02 - Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Từ pháp (Ngữ pháp 1), Thực hành dịch nói 2, Thực hành dịch viết Việt Hàn 1, Ngôn ngữ đối chiếu, Văn hoá văn	Học phần Thực hành dịch viết Hàn - Việt 2 được thiết kế cho sinh viên năm thứ tư (học kỳ 1) chuyên ngành cử nhân tiếng Hàn. Học phần tập trung vào kỹ năng biên dịch từ tiếng Hàn sang tiếng Việt với chủ đề đa dạng như: kinh tế, chính trị, giáo dục, thể thao, pháp luật, v.v. Kết thúc học phần sinh viên biết thêm nhiều loại văn phong viết và tích

Số TT	Tên và thông tin học phần	Tóm tắt học phần
	minh Hàn Quốc Học phần song hành: Văn học Hàn Quốc, Từ vựng học tiếng Hàn, Cú pháp (Ngữ pháp 2), Thực hành dịch viết Việt – Hàn 2, Thực hành dịch nói 3	lũy được vốn thuật ngữ chuyên ngành khó và chuyên sâu hơn về các lĩnh vực trên. Đồng thời, sinh viên được củng cố thêm các phương pháp biên dịch gồm (1) Phương pháp dịch vay mượn, (2) Phương pháp dịch sao phỏng, (3) Phương pháp dịch nguyên văn, (4) Phương pháp dịch chuyển đổi từ loại, (5) Phương pháp dịch biến điệu, (6) Phương pháp dịch sáng tạo, (7) Phương pháp dịch thoát ý.
49	Thực hành dịch viết Việt – Hàn 2 - Số tín chỉ: 02 - Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Từ pháp (Ngữ pháp 1), Thực hành dịch nói 2, Thực hành dịch viết Việt Hàn 1, Ngôn ngữ đối chiếu, Văn hoá văn minh Hàn Quốc - Học phần song hành: Văn học Hàn Quốc, Từ vựng học tiếng Hàn, Cú pháp (Ngữ pháp 2), Thực hành dịch viết Hàn-Việt 2, Thực hành dịch nói 3	Học phần gồm có 14 bài học, tập trung vào kỹ năng biên dịch các văn bản có nội dung dài và khó hơn về các lĩnh vực: kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, giáo dục, thể thao, pháp luật, khoa học công nghệ, giải trí, văn học, v.v; giúp sinh viên hiểu và tích lũy được thêm vốn từ vựng và thuật ngữ chuyên ngành về mọi lĩnh vực. Giáo viên thu thập tư liệu giảng dạy từ một số giáo trình tiếng Hàn, báo, tạp chí, tài liệu của các công ty Hàn Quốc và thường xuyên cập nhật thông tin trên mạng để cung cấp cho sinh viên những tư liệu mới nhất và sát với thực tế.
50	Seminar dịch thuật văn học hiện đại Hàn Quốc (tự chọn bắt buộc) - Số tín chỉ: 02 - Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Nghe 5, Nói 5, Đọc 5, Viết 5, Ngữ âm học tiếng Hàn, Thực hành dịch nói 1 - Học phần song hành: : Từ pháp (Ngữ pháp 1), Thực hành dịch nói 2, Thực hành dịch viết Việt- Hàn 1, Thực hành dịch viết Hàn – Việt 1, Ngôn ngữ đối chiếu, Văn hoá văn minh Hàn Quốc	Học phần Seminar dịch thuật Văn học Hàn Quốc hiện đại là học phần được thiết kế theo dạng tổ chức các buổi Seminar với các chủ đề, nội dung liên quan đến đánh giá văn bản dịch thuật tác phẩm văn học bao gồm tác phẩm truyện ngắn, truyện dài, thơ và tùy bút nhằm giúp sinh viên củng cố kỹ năng dịch thuật văn bản, phát triển năng lực tự tìm kiếm thông tin, nghiên cứu tài liệu liên quan đến ngành học, nâng cao năng lực thuyết trình, phản biện từ đó giúp sinh viên phát triển năng lực theo chuẩn nghề nghiệp.
51	Biên dịch quan hệ quốc tế (tự chọn bắt buộc) - Số tín chỉ: 02	Học phần Biên dịch Quan hệ Quốc tế là học phần thực hành dịch tự chọn bắt buộc dành cho sinh viên năm thứ 3 chuyên ngành cử nhân tiếng Hàn. Học phần nhằm củng cố kỹ năng

Số TT	Tên và thông tin học phần	Tóm tắt học phần
	- Học phần tiên quyết: Không Học phần học trước: Từ pháp (Ngữ pháp 1), Thực hành dịch nói 2, Thực hành dịch viết Việt- Hàn 1, Thực hành dịch viết Hàn – Việt 1 Ngôn ngữ đối chiếu, Văn hoá văn minh Hàn Quốc - Học phần song hành: Văn học Hàn Quốc, Từ vựng học tiếng Hàn, Cú pháp (Ngữ pháp 2), Thực hành dịch viết Hàn - Việt 2, Thực hành dịch viết Việt – Hàn 2, Thực hành dịch nói 3	biên dịch Hàn – Việt, Việt – Hàn về các nội dung liên quan đến quan hệ hợp tác giữa hai nước Việt Nam – Hàn Quốc. Học phần được thiết kế gồm các bài học do giáo viên thu thập từ sách báo, tạp chí, cập nhật thông tin trên internet liên quan đến các nội dung về quan hệ hợp tác giữa hai nước trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, chính trị, xã hội.
52	Phiên dịch quan hệ quốc tế (tự chọn bắt buộc) - Số tín chỉ: 02 - Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Từ pháp (Ngữ pháp 1), Thực hành dịch nói 2, Thực hành dịch viết Việt- Hàn 1, Thực hành dịch viết Hàn – Việt 1 Ngôn ngữ đối chiếu, Văn hoá văn minh Hàn Quốc - Học phần song hành: Văn học Hàn Quốc, Từ vựng học tiếng Hàn, Cú pháp (Ngữ pháp 2), Thực hành dịch viết Hàn - Việt 2, Thực hành dịch viết Việt – Hàn 2, Thực hành dịch nói 3	Học phần Phiên dịch Quan hệ Quốc tế là học phần thực hành dịch tự chọn bắt buộc dành cho sinh viên năm thứ 3 chuyên ngành cử nhân tiếng Hàn. Học phần nhằm củng cố thêm kỹ năng phiên dịch Hàn – Việt, Việt – Hàn về các nội dung liên quan đến quan hệ hợp tác giữa hai nước Việt Nam – Hàn Quốc. Học phần được thiết kế gồm các bài học do giáo viên thu thập từ sách báo, tạp chí, cập nhật thông tin trên internet liên quan đến các nội dung về quan hệ hợp tác giữa hai nước trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, chính trị, xã hội.
53	Kiến tập (tự chọn tự do) - Số tín chỉ: 02 - Học phần tiên quyết: Không Học phần học trước: Nghe 5, Nói 5, Đọc 5, Viết 5, Ngữ âm học tiếng Hàn, Thực hành dịch nói 1 - Học phần song hành: : Từ pháp (Ngữ pháp 1), Thực hành dịch nói	Học phần này thuộc khối kiến thức lựa chọn tự do giúp người học bước đầu có hình dung về văn hóa và cách làm việc nói công sở, giúp nâng cao, củng cố kiến thức chuyên ngành và khả năng vận dụng ngôn ngữ vào thực tế biên - phiên dịch tại môi trường thực tế. Người học có được trải nghiệm làm việc lần đầu, có thể rút ra kinh nghiệm, nhận ra những thiếu sót của bản thân để có sự chuẩn bị tốt hơn cho học phần Thực tập tốt nghiệp.

Số TT	Tên và thông tin học phần	Tóm tắt học phần
	2, Thực hành dịch viết Việt- Hàn 1, Thực hành dịch viết Hàn – Việt 1 Ngôn ngữ đối chiếu, Văn hoá văn minh Hàn Quốc	
54	Thực tập tốt nghiệp - Số tín chỉ: 02 - Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Từ vựng học tiếng Hàn, Cú pháp (Ngữ pháp 2), Thực hành dịch viết Hàn - Việt 2, Thực hành dịch viết Việt – Hàn 2, Thực hành dịch nói 3, văn học Hàn Quốc - Học phần song hành: Học phần chuyên môn 1, Học phần chuyên môn 2/ Luận văn tốt nghiệp	Môn học này thuộc khối kiến thức chuyên ngành giúp người học tiếp cận, làm quen với công việc thực tiễn, nâng cao khả năng xử lý và thực hiện các công việc tại các cơ quan, doanh nghiệp có liên quan thông qua các kiến thức chuyên ngành và các kiến thức bổ trợ khác.
55	Học phần chuyên môn 1 (Biên dịch) - Số tín chỉ: 02 - Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Từ vựng học tiếng Hàn, Cú pháp (Ngữ pháp 2), Thực hành dịch viết Hàn - Việt 2, Thực hành dịch viết Việt – Hàn 2, Thực hành dịch nói 3, văn học Hàn Quốc - Học phần song hành: Học phần chuyên môn 2, Thực tập tốt nghiệp	Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần củng cố cho sinh viên các kiến thức và kỹ thuật biên dịch đã được học ở các học phần trước. Cụ thể, sinh viên được tăng cường các kiến thức về các biểu hiện dịch tương đương, các kết từ; khám phá các yếu tố can thiệp vào quá trình biên dịch bắt nguồn từ sự can thiệp của ngôn ngữ nguồn hay những đặc trưng của ngôn ngữ đích; chủ động tìm các biểu hiện đồng nghĩa; nhận diện được văn phong của tác giả để thực hiện dịch với văn phong tương đương; phân tích được cấu trúc câu khó, câu dài để đảm bảo chuyển tải đầy đủ và chính xác thông điệp ra ngôn ngữ đích v.v.
56	Học phần chuyên môn 2 (Phiên dịch) - Số tín chỉ: 02 - Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Từ vựng học tiếng Hàn, Cú pháp (Ngữ pháp 2), Thực hành dịch viết Hàn - Việt 2, Thực hành dịch viết Việt – Hàn 2, Thực hành dịch nói 3, văn học Hàn	Học phần này là học phần tự chọn bắt buộc, thuộc khối kiến thức chuyên ngành. Học phần củng cố cho sinh viên các kỹ thuật thông dịch quan trọng để sinh viên hoàn thiện hơn nữa năng lực thông dịch của mình. Các kỹ thuật thông dịch chính được tập trung rèn luyện cho sinh viên trong học phần này gồm: (1) Kỹ thuật nhìn văn bản và dịch; (2) Kỹ thuật dịch xuôi; (3) Kỹ thuật dịch đồng thời; (4) Kỹ năng trình bày. Các tài liệu chữ và tiếng được sử dụng là những

Số TT	Tên và thông tin học phần	Tóm tắt học phần
	Quốc - Học phần song hành: Học phần chuyên môn 1, Thực tập tốt nghiệp	tài liệu có liên quan đến môi trường làm việc ở công ty, các vấn đề xã hội, môi trường, văn hóa, kinh tế, chính trị v.v.
57	Luận văn tốt nghiệp - Số tín chỉ: 02 - Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Từ vựng học tiếng Hàn, Cú pháp (Ngữ pháp 2), Thực hành dịch viết Hàn - Việt 2, Thực hành dịch viết Việt – Hàn 2, Thực hành dịch nói 3, văn học Hàn Quốc - Học phần song hành: Thực tập tốt nghiệp	Học phần này trang bị cho người học các kiến thức, kỹ năng và phương pháp nghiên cứu khoa học. Vận dụng được các kiến thức liên quan đến ngôn ngữ (từ vựng ngữ nghĩa, ngữ pháp, ngữ âm...) văn hóa, xã hội để phân tích, tổng hợp đề ra giải pháp; đồng thời cũng trang bị thêm các kỹ năng thu thập, xử lý số liệu, phân tích kết quả để hoàn thành đề tài nghiên cứu đã chọn.

H. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

*Ghi chú: Sử dụng mẫu Đề cương chi tiết theo quy định
(Đưa vào phụ lục 1, sắp xếp Đề cương chi tiết theo thứ tự của mẫu Khung CTĐT)*

I. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình thực hiện theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đại học Đà Nẵng và Trường Đại học Ngoại ngữ về đào tạo đại học theo hình thức tín chỉ. Chương trình này được định kỳ xem xét rà soát, hiệu chỉnh nhằm đáp ứng sự phát triển của ngành và phù hợp với nhu cầu xã hội.

J. ĐÁNH GIÁ VÀ CẬP NHẬT, CẢI TIẾN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

I. Cập nhật chương trình đào tạo

Định kỳ tối thiểu 2 năm một lần, Trường Khoa quản lý chương trình đào tạo tổ chức rà soát, cập nhật chương trình đào tạo theo Quy định hiện hành của Trường Đại học Ngoại ngữ – Đại học Đà Nẵng và theo Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 22/6/2021.

Hiệu trưởng quyết định ban hành chương trình đào tạo cập nhật, bổ sung trên cơ sở đề xuất của Trường Khoa quản lý sau khi chương trình đào tạo được điều chỉnh, cập nhật.

II. Đánh giá chương trình đào tạo

Ít nhất 5 năm một lần, Trưởng đơn vị chuyên môn quản lý chương trình đào tạo phải tổ chức đánh giá và cải tiến chương trình đào tạo theo Quy định hiện hành của Trường Đại học Ngoại ngữ và theo Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 22/6/2021.

Hiệu trưởng quyết định ban hành chương trình đào tạo cải tiến, sửa đổi trên cơ sở đề xuất của Hội đồng Khoa học và Đào tạo sau khi chương trình đào tạo được đánh giá./.

TRƯỞNG KHOA

HIỆU TRƯỞNG

PHỤ LỤC 1: ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT

(Tham khảo Mẫu 25. Đề cương chi tiết ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc hệ đại trà (cuốn riêng))

PHỤ LỤC 2:

BẢNG ĐỐI SÁNH CTĐT VỚI CÁC CTĐT TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC

a. Đối sánh chuẩn đầu ra:

Cơ sở đào tạo	Về kiến thức	Kỹ năng	Năng lực tự chủ, trách nhiệm
Ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc, Trường ĐHNN-ĐHĐN	PLO1: Áp dụng những kiến thức về khoa học chính trị, khoa học xã hội, pháp luật vào hoạt động nghề nghiệp và học thuật. PLO2: Phân tích được các vấn đề ngôn ngữ, văn hóa, xã hội, văn học của Hàn Quốc. PLO3: Thể hiện các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Hàn một cách tự nhiên trước các vấn đề trong nhiều bối cảnh khác nhau; đạt bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc cấp 5 trong Kỳ thi năng lực tiếng Hàn TOPIK hoặc các chuẩn tương đương khác theo quy định.. PLO4: Biên phiên dịch thành thạo liên quan đến tiếng Hàn; Đánh giá kết quả dịch thuật; Tổ chức thực hiện dự án dịch thuật ở các lĩnh vực đa dạng có sử dụng tiếng Hàn.	PLO5: Ứng dụng được công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc, đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin theo quy định. PLO6: Giao tiếp, thuyết trình và bảo vệ được quan điểm cá nhân. PLO7: Sử dụng được ngoại ngữ 2, đạt bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam hoặc các chuẩn tương đương khác theo quy định. PLO8: Giải quyết các vấn đề phức tạp.	PLO9: Phát triển tư duy phản biện, sáng tạo và khởi nghiệp. PLO10: Lập kế hoạch, tổ chức, quản lý, điều hành, giám sát, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động cụ thể. PLO11: Thể hiện trách nhiệm công dân, có tác phong chuyên nghiệp, đạo đức nghề nghiệp và học thuật. PLO12: Có khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm hiệu quả, hướng đến năng lực học tập suốt đời.
Trường ĐHNN-ĐHHuế	PLO1: Có kiến thức đại cương cơ bản khối ngành khoa học xã hội và nhân văn và khối	PLO3: Có khả năng sử dụng thành thạo tiếng Hàn bậc 4/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6	PLO6: Hình thành một cách đầy đủ ý thức chính trị và phẩm chất của người cán bộ nhà

Cơ sở đào tạo	Về kiến thức	Kỹ năng	Năng lực tự chủ, trách nhiệm
	ngành tự nhiên phục vụ chuyên ngành được đào tạo. PLO2: Có kiến thức ngôn ngữ học, văn hoá – văn học của đất nước Hàn Quốc phục vụ giải quyết những vấn đề đặt ra trong quá trình công tác và nghiên cứu.	bạc dành cho Việt Nam (tương đương trình độ bậc B2 theo Khung năng lực ngôn ngữ chung Châu Âu). PLO4: Có các năng lực và kỹ năng cần thiết để làm việc và phát triển trong môi trường hội nhập như kỹ năng thuyết phục, đàm phán, và năng lực quản lý. PLO5: Có kiến thức và kỹ năng cần thiết để công tác trong các lĩnh vực như biên phiên dịch, quản trị văn phòng, giảng dạy tiếng Hàn, hướng dẫn viên du lịch, bảo tàng.	nước. PLO7: Có khả năng tự học, tự nghiên cứu để phát triển năng lực chuyên môn. PLO8: Có khả năng thích ứng với yêu cầu nghề nghiệp và làm việc độc lập.
Ngành Tiếng Hàn Quốc, Trường ĐH Hà Nội	Chưa công khai	Chưa công khai	Chưa công khai
Ngôn ngữ Hàn Quốc, Đại học New South Wales, Úc	PLO1. Sử dụng tiếng Hàn lưu loát và hiểu biết tương đương với một người sử dụng tiếng Hàn chuyên nghiệp phù hợp với khung tiêu chuẩn chung của Châu Âu. PLO2. Có kiến thức nền vững chắc, sâu rộng về các lĩnh vực xã hội, văn hoá, nghệ thuật của Hàn Quốc. PLO3. Xác định các mối quan tâm và kết nối đa ngành liên quan đến	PLO5. Thực hiện điều tra và phân tích học thuật nghiêm túc và kết nối. PL12. Chủ động tham gia vào các vấn đề phức tạp trong thực hành nghề nghiệp và/hoặc học tập.	PLO6. Phối hợp làm việc hiệu quả với người khác. PLO7. Thể hiện khả năng đáp ứng giữa các nền văn hoá. PLO9. Thể hiện sự chủ động và tự định hướng. PLO10. Áp dụng một cách nghiêm túc và sáng tạo các nguyên tắc của kiến thức, nêu cao tính nguyên tắc trong thực hành nghề nghiệp

Cơ sở đào tạo	Về kiến thức	Kỹ năng	Năng lực tự chủ, trách nhiệm
	ngôn ngữ Hàn Quốc và vị trí của Hàn Quốc ở Đông Á và các khu vực khác. PLO4. Nhận ra sự đa dạng về ngôn ngữ và văn hoá để kiểm tra và hiểu ngôn ngữ và văn hoá của chính mình.		và/hoặc học thuật. PLO11. Xác định vị trí của bản thân trong mối quan hệ với các khía cạnh cơ bản của xã hội, văn hoá và/hoặc nghệ thuật. PLO13. Không ngừng tiếp thu các kiến thức, kỹ năng, có đối chiếu với kiến thức nền, kỹ năng vốn có để ngày càng hoàn thiện bản thân và sự nghiệp. PLO14. Hành động có đạo đức, tôn trọng và có trách nhiệm.
Hàn Quốc học, Đại học Naresuan, Thái Lan	PLO1. Có kiến thức và trình độ tiếng Hàn, Hàn Quốc học, kiến thức phổ thông và khoa học liên quan. PLO4. Có thể áp dụng kiến thức thu được để tạo ra sự đổi mới như một phương tiện để xây dựng các mối quan hệ hợp tác giữa Thái Lan và Hàn Quốc.	PLO3. Có khả năng tích hợp kiến thức và có kỹ năng thực hiện nghiên cứu và phổ biến các kết quả của ngôn ngữ và văn hoá Hàn Quốc.	PLO2. Có tư cách, đạo đức, chuyên môn về ngôn ngữ và văn hoá Hàn Quốc.

b. Đối sánh về nội dung CTĐT:

Cơ sở đào tạo	Thời gian đào tạo	Tổng số tín chỉ cấp bằng	Cấu trúc chương trình	Số tín chỉ đào tạo	Tỷ lệ tự chọn/bắt buộc
Trường ĐHNN-ĐHĐN	<i>4 năm</i>	141 (bao gồm 04 tín chỉ QGDTC và	07 khối kiến thức 1. Khối kiến thức giáo dục đại cương 2. Khối kiến thức cơ sở	141	30/111

		04 tín chỉ GDQP)	ngành 3. Khối kiến thức kỹ năng tiếng 4. Khối kiến thức Ngôn ngữ - Văn hoá Hàn Quốc 5. Khối kiến thức kỹ năng bổ trợ nghề nghiệp 6. Khối kiến thức chuyên ngành biên phiên dịch 7. Khối kiến thức thực tập và Luận văn tốt nghiệp		
Trường Đại học Hà Nội	4 năm	154	05 khối kiến thức 1. Khối kiến thức chung 2. Khối kiến thức cơ sở ngành 3. Khối kiến thức ngành 4. Khối kiến thức chuyên ngành 5. Khối kiến thức thực tập và khoa luận tốt nghiệp	154	16/138
Trường ĐHNN – ĐH Huế	4 năm	141 (bao gồm Giáo dục thể chất (5 tín chỉ) và Giáo dục Quốc phòng)	Gồm 02 khối kiến thức: 1. Khối kiến thức giáo dục đại cương 2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	141	28/
ĐH Naresuan, Thái Lan	4 năm	144	03 khối kiến thức	144	78/96
Trường ĐH New South Wales, Úc	4 năm	144	02 khối kiến thức (trong đó khối kiến thức chuyên nghiệp có 06 khối)	144	153/100

PHỤ LỤC 3. MA TRẬN KỸ NĂNG

A. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu và Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu (POs)		Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1. Về kiến thức													
PO1	Có kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, khoa học xã hội, pháp luật, kinh tế.	X			X	X			X	X			
PO2	Có kiến thức cơ bản về ngôn ngữ, văn hóa xã hội, văn học của Hàn Quốc.		X	X	X	X			X	X	X		
PO3	Sử dụng tiếng Hàn với các kỹ năng đạt trình độ cao cấp.			X	X	X	X		X	X			X
PO4	Có kiến thức nền về dịch thuật ở các lĩnh vực đa dạng.	X		X	X	X	X		X	X	X		
PO5	Có kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.	X	X	X	X	X			X				
2. Về kỹ năng													
PO6	Có kỹ năng ngoại ngữ 2 tương đương bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.							X					

PO7	Có tư duy phản biện, sáng tạo, kỹ năng giải quyết vấn đề phức tạp trong hoạt động nghề nghiệp và học thuật.				X	X	X	X	X	X	X	X	X
3. Về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm													
PO8	Tự định hướng, thích nghi với môi trường làm việc đa dạng mang tính quốc tế, hướng đến năng lực học tập suốt đời.	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
PO9	Có sức khỏe tốt, phẩm chất chính trị, tuân thủ luật pháp, có đạo đức nghề nghiệp theo yêu cầu riêng của nghề, có trách nhiệm với xã hội, cộng đồng.	X			X	X	X			X		X	X

B. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

Điền một trong các mức I, R, M hoặc chừa trống (nếu không có sự liên hệ) và điền A vào ô tương ứng

S T T	H ọc kỳ	Tên học phần (Liệt kê tất cả các học phần theo thứ tự từ năm 1 đến	T C	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)																													
				PLO1			PLO2		PLO3				PLO4				P L O 5	PLO6				P L O 7	PLO8		PLO9		PLO10		PLO11			PLO12	
				P I 1. 1	P I 1. 2	P I 1. 3	P I 2. 1	P I 2. 2	P I 3. 1	P I 3. 2	P I 3. 3	P I 3. 4	P I 4. 1	P I 4. 2	P I 4. 3	P I 4. 4	P I 5. 1	P I 6. 1	P I 6. 2	P I 6. 3	P I 7. 1	P I 8. 1	P I 8. 2	P I 9. 1	P I 9. 2	P I 10. 1	P I 10. 2	P I 11. 1	P I 11. 2	P I 11. 3	P I 12. 1	P I 12. 2	

[illegible]

[illegible]

86		Phiên dịch quan hệ quốc tế	2		R	R	R					M, A																	R			
87	VI II	Thực tập tốt nghiệp p	2																	R			M			M			M			
88		Học phần chuyên môn 1	3									M, A		R	R					R	R		R			R						
89		Học phần chuyên môn 2	3									M, A		M	R					R	M		R			M						
90		Luận văn tốt nghiệp p	6														M, A	M, A		M, A	R	M, A			I			R	R			
Tổng hợp số lượng học phần theo các mức độ đóng góp																																
Mức I				0	0	0	0	0	2	2	2	2	1	2	1	1	0	1	0	0	11	0	0	0	2	0	1	0	0	1	0	0
Mức R				3	3	3	2	2	1	1	2	2	2	1	1	2	0	0	1	0	13	3	6	1	5	3	1	0	2	1	4	4
Mức M				0	0	0	1	1	1	1	1	1	0	1	0	0	4	2	0	0	0	2	1	1	1	0	0	3	0	2	1	
M, A				0	0	0	3	0	1	1	1	1	4	4	0	0	0	4	4	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	

Ghi chú: Đánh giá mức độ đóng góp, hỗ trợ của các học phần vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT theo một trong ba mức: I (Introduced), R (Reinforced), M (Mastery).

- I (Introduced): Học phần có hỗ trợ đạt được chuẩn đầu ra của CTĐT và ở mức giới thiệu/bắt đầu;
- R (Reinforced): Học phần có hỗ trợ đạt được chuẩn đầu ra của CTĐT và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu. Ở các học phần này, người học có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...;
- M (Mastery): Học phần hỗ trợ mạnh mẽ người học trong việc thuần thục/thành thạo hay đạt được chuẩn đầu ra của CTĐT. Nếu người học hoàn thành tốt học phần này thì xem như người học đã ở mức thuần thục/thành thạo một nội hàm quan trọng (còn gọi là chỉ số đánh giá kết quả thực hiện PI - Performance Indicator) của chuẩn đầu ra của CTĐT hoặc thậm chí thuần thục/thành thạo cả chuẩn đầu ra của CTĐT đó.
- A (Assessed): Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được các PLO/PI) cần được thu thập dữ liệu để đo lường đánh giá mức độ người học đạt được PLO/PI

PHỤ LỤC 4: KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ NGƯỜI HỌC ĐẠT PI VÀ PLO

Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)	Nội dung chi tiết của Chuẩn đầu ra (PLOs)	Performance Indicators (PIs)	Học phần đáp ứng PI	Chuẩn đầu ra môn học CLOs đáp ứng một PI	Mức độ đóng góp PI
PLO1	Áp dụng những kiến thức về khoa học xã hội, khoa học chính trị, pháp luật vào hoạt động nghề nghiệp.	PI1.1 Vận dụng các kiến thức về khoa học xã hội vào hoạt động nghề nghiệp	Tiếng Việt		
			Dẫn luận ngôn ngữ		
			Cơ sở văn hoá Việt Nam		
			<i>Báo chí truyền thông tiếng Hàn</i>	Vận dụng chủ động các kiến thức về khoa học xã hội vào công tác làm tin tức bằng tiếng Hàn	R
			<i>Biên dịch quan hệ quốc tế</i>	Vận dụng chủ động các kiến thức về khoa học xã hội vào hoạt động biên dịch quan hệ quốc tế bằng tiếng Hàn	R
			<i>Phiên dịch quan hệ quốc tế</i>	Vận dụng chủ động các kiến thức về khoa học xã hội vào hoạt động phiên dịch quan hệ quốc tế bằng tiếng Hàn	R
			Phương pháp NCKH	Phân tích dữ liệu, trên cơ sở đó diễn giải kết quả một cách logic, cụ thể, trực quan dưới dạng bảng biểu, đồ thị.	I
			Triết học Mác - Lênin		

		PI1.2 Vận dụng các kiến thức về khoa học chính trị vào hoạt động nghề nghiệp	Kinh tế chính trị Mác - Lênin		
			Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam		
			Chủ nghĩa xã hội khoa học		
			Tư tưởng Hồ Chí Minh		
			<i>Báo chí truyền thông tiếng Hàn</i>	Vận dụng chủ động các kiến thức về khoa học chính trị vào công tác làm tin tức bằng tiếng Hàn	R
			<i>Biên dịch quan hệ quốc tế</i>	Vận dụng chủ động các kiến thức về khoa học chính trị vào hoạt động biên dịch quan hệ quốc tế bằng tiếng Hàn	R
			<i>Phiên dịch quan hệ quốc tế</i>	Vận dụng chủ động các kiến thức về khoa học chính trị vào hoạt động phiên dịch quan hệ quốc tế bằng tiếng Hàn	R
			<i>Seminar dịch thuật văn học hiện đại Hàn Quốc</i>	Có khả năng nhận diện và nghiên cứu các đặc trưng văn hóa, ngôn ngữ giữa Việt Nam và Hàn Quốc theo hướng chuyên sâu.	R
			Pháp luật đại cương		
			<i>Báo chí truyền thông tiếng Hàn</i>	Vận dụng chủ động các kiến thức về luật vào công tác làm tin tức bằng tiếng Hàn	R

		PI1.3 Vận dụng luật và các văn bản dưới luật vào hoạt động nghề nghiệp	<i>Biên dịch quan hệ quốc tế</i>	Vận dụng chủ động các kiến thức về luật vào hoạt động biên dịch quan hệ quốc tế bằng tiếng Hàn	R
			<i>Phiên dịch quan hệ quốc tế</i>	Vận dụng chủ động các kiến thức về luật vào hoạt động phiên dịch quan hệ quốc tế bằng tiếng Hàn	R
PLO2	Phân tích được các vấn đề ngôn ngữ, văn hoá xã hội, văn học của Hàn Quốc.	PI2.1 Phân tích được các vấn đề ngôn ngữ dưới góc độ từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm, ngữ nghĩa	Tiếng Việt		
			Dẫn luận ngôn ngữ		
			Ngôn ngữ đối chiếu	Phát huy được những chuyển di tích cực, khắc phục được những chuyển di tiêu cực trong sử dụng ngôn ngữ, trong dịch thuật, hướng đến sử dụng tiếng Hàn và tiếng Việt một cách chính xác, chuẩn mực.	R
				Áp dụng tốt các đặc điểm cấu trúc, chức năng và tình huống sử dụng của tiếng Hàn vào trong tiếng Việt và ngược lại.	R
			Ngữ âm học tiếng Hàn	Vận dụng tốt các kiến thức và kỹ năng trên vào thực tế hoạt động giao tiếp bằng lời nói, các quy tắc biến âm, điều chỉnh ngữ điệu trong các tình huống giao tiếp bằng tiếng Hàn.	M, A

			Từ vựng học tiếng Hàn	Vận dụng kiến thức về các khái niệm cơ bản của hình thái học và từ vựng học tiếng Hàn; về các yếu tố và phương thức cấu tạo từ gồm: hình thái tố, căn tố. tiếp từ trong việc phân tích từ, cụm từ, câu trong tiếng Hàn	M, A
			<i>Hán tự</i>	Phân tích được ý nghĩa của yếu tố gốc chữ Hán cấu tạo nên các từ Hán Hàn, từ Hán Việt cơ bản.	R
			Từ pháp (Ngữ pháp 1)	Phát triển khả năng lựa chọn từ vựng phù hợp với nội dung và ngữ cảnh giao tiếp.	M, A
			Cú pháp (Ngữ pháp 2)	Vận dụng kiến thức về các khái niệm cơ bản của cấu tạo câu, thành phần câu, chủng loại câu, thì, kính ngữ, phủ định trong tiếng Hàn để viết các câu hoàn chỉnh, đúng ngữ pháp.	M, A
			Văn học Hàn Quốc	Vận dụng được kiến thức đã học để nâng cao kỹ năng Đọc hiểu, Nói, Viết tiếng Hàn	R
			<i>Seminar dịch thuật văn học hiện đại Hàn Quốc</i>	Có khả năng nhận diện và nghiên cứu các đặc trưng văn hóa, ngôn ngữ giữa Việt Nam và Hàn Quốc theo hướng chuyên sâu.	M

		PI2.2 Phân tích được các vấn đề văn hoá, xã hội, lịch sử, văn học của Hàn Quốc	Văn hoá văn minh Hàn Quốc	Phát biểu được những kiến thức tổng quát về lịch sử hình thành và phát triển của đất nước Hàn Quốc, các kiến thức về đất nước, con người Hàn Quốc.	R
			Văn học Hàn Quốc	Giải thích được sự xuất hiện, các đặc điểm, đặc trưng của các thể loại văn học tiêu biểu của Hàn Quốc.	R
				Nhận diện được các đặc trưng trong tính cách con người Hàn Quốc và bản sắc của dân tộc Hàn.	R
			<i>Seminar liên văn hoá Việt Nam - Hàn Quốc</i>	Trình bày, phản biện được những kiến thức liên quan đến văn hóa của Việt Nam, Hàn Quốc. Có khả năng tổ chức các buổi hội thảo chuyên đề liên văn hóa Việt Nam – Hàn Quốc Phân tích, so sánh được sự giống nhau và khác nhau giữa hai nền văn hóa một cách khoa học.	M
PLO3	Thể hiện các kỹ năng ngôn ngữ tiếng Hàn một cách tự nhiên trước các vấn đề trong nhiều bối cảnh khác nhau; đạt bậc 5/6 theo		Đọc 1	Vận dụng từ vựng và ngữ pháp đã học để đọc hiểu văn bản, giải quyết bài tập trong sách và làm được các dạng bài tập có hình thức tương đương với đề thi sơ cấp trong TOPIK như đọc và trả lời câu hỏi, đọc và chọn đáp án đúng	I

	Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam hoặc chứng chỉ cấp 5/6 trong Kỳ thi năng lực tiếng Hàn TOPIK hoặc các chuẩn tương đương khác theo quy định.	PI3.1 Thể hiện kỹ năng đọc hiểu các văn bản tiếng Hàn thực tế đa dạng chủ đề, chủ động sử dụng hiệu quả các công cụ tra cứu		sai, đọc và nối các câu có nội dung phù hợp với bức tranh v.v	
				Xây dựng kỹ năng đọc nhanh và nắm chủ đề của nội dung đọc.	I
			Đọc 2	Vận dụng được các từ vựng, ngữ pháp đã học để điền từ, đọc hiểu được các văn bản tiếng Hàn ở trình độ sơ cấp.	I
			Đọc 3	Vận dụng được các từ vựng, biểu hiện, cấu trúc ngữ pháp tiếng Hàn để thực hiện các bài tập đọc hiểu.	R
			Đọc 4	Vận dụng kiến thức về từ vựng, biểu hiện để giải quyết tốt các yêu cầu bài đọc.	M
			Đọc 5	Vận dụng được các từ vựng, ngữ pháp và chiến lược đọc đã học để đọc hiểu được các văn bản tiếng Hàn ở trình độ cao cấp (TOPIK cấp 5).	M, A
		Nghe 1		Nhớ các từ ngữ, biểu hiện tiếng Hàn xoay quanh chủ đề đã học.	I
				Nghe hiểu các nội dung theo chủ đề được học.	

		PI3.2 Thể hiện kỹ năng nghe hiểu với các văn bản phát ngôn tiếng Hàn ở đa dạng chủ đề, tình huống	Nghe 2	Vận dụng đúng các từ vựng đã học, các điểm ngữ pháp tiếng Hàn đã học để thể hiện kỹ năng nghe hiểu.	I
			Nghe 3	Vận dụng được vốn từ vựng, ngữ pháp liên quan tới các chủ đề đã học để giải quyết các bài tập nghe.	R
				Nghe hiểu được ý đồ của người nói và xử lý thông tin được nghe	R
			Nghe 4	Vận dụng được các từ vựng và ngữ pháp trong tiếng Hàn để hiểu đúng hoàn cảnh khi nghe, đúng tình huống giao tiếp.	R
			Nghe 5	Vận dụng các từ ngữ, biểu hiện, ngữ pháp tiếng Hàn xoay quanh chủ đề đã học để thể hiện và giải quyết tốt các yêu cầu trong bài tập nghe.	M, A
			Nói 1	Thực hiện các văn bản nói có phát âm chuẩn xác nguyên âm, phụ âm, các trường hợp biến âm của tiếng Hàn đã được học, và ngữ điệu tự nhiên.	I
			Nói 2	Vận dụng được các từ vựng và ngữ pháp trong tiếng Hàn để sử dụng đúng hoàn cảnh, đúng tình huống sử dụng trong giao tiếp.	I

		PI3.3 Tự tin thể hiện kỹ năng nói tiếng Hàn một cách tự nhiên phù hợp với hoàn cảnh và đối tượng giao tiếp	Nói 3	Vận dụng được kiến thức đã học để nâng cao kỹ năng Đọc hiểu, Nghe, Viết tiếng Hàn.	M
				Nhận diện được các đặc trưng trong văn hóa giao tiếp, tính cách con người Hàn Quốc và bản sắc của dân tộc Hàn.	M
				Sáng tạo tình tiết mới, xây dựng hội thoại giao tiếp.	M
			Nói 4	Vận dụng được các từ vựng và ngữ pháp trong tiếng Hàn để sử dụng đúng hoàn cảnh, đúng tình huống sử dụng trong giao tiếp. Thuyết trình tốt một số chủ đề liên quan đến cá nhân người học, văn hoá, xã hội, kinh tế của Hàn Quốc v.v	M
			Nói 5	Trình bày lưu loát về các vấn đề xoay quanh các chủ đề bài học theo quan điểm cá nhân	M, A
			Văn học Hàn Quốc	Vận dụng được kiến thức đã học để nâng cao kỹ năng Đọc hiểu, Nói, Viết tiếng Hàn	R
			Viết 1	Vận dụng được cấu trúc ngữ pháp khác nhau để xây dựng được câu đơn đúng, chuẩn xác về biểu hiện thời gian, ý	R

		PI3.4 Tạo ra văn bản viết tiếng Hàn với phong cách đa dạng		muốn, dự định, tương lai, quá khứ, nguyên nhân, và lựa chọn.	
			Viết 2	Vận dụng đúng các điểm ngữ pháp tiếng Hàn đã học để tạo văn bản viết phù hợp với từng ngữ cảnh.	I
			Viết 3	Vận dụng các từ vựng, biểu hiện, cấu trúc ngữ pháp với các dạng câu đã học để rèn luyện các kỹ năng Viết thông qua các dạng bài tập theo từng chủ đề tương ứng.	R
				Vận dụng được các kiến thức đã học để áp dụng trong văn viết theo chủ đề từ đó quen dần và hình thành tư duy ngôn ngữ, tư duy văn hóa của người bản ngữ.	
			Viết 4	Vận dụng các từ vựng, biểu hiện, cấu trúc ngữ pháp với các dạng câu đã học để rèn luyện các kỹ năng Viết viết tiếng Hàn với phong cách đa dạng.	R
				Vận dụng thuần thục từ, tổ hợp từ và các cấu trúc ngữ pháp để viết các văn bản bình luận, phân tích, miêu tả ở trình độ trung cấp 2.	

			Viết 5	Tổng hợp các kiến thức ngôn ngữ, ngoài ngôn ngữ để xây dựng các bài viết ở đa dạng chủ đề tương ứng với trình độ trung cấp.	M, A
			Văn học Hàn Quốc	Vận dụng được kiến thức đã học để nâng cao kỹ năng Đọc hiểu, Nói, Viết tiếng Hàn	R
PLO4	Biên phiên dịch thành thạo liên quan đến tiếng Hàn; Đánh giá kết quả dịch thuật; Tổ chức thực hiện dự án dịch thuật ở các lĩnh vực đa dạng có sử dụng tiếng Hàn.	PI4.1 Thể hiện kỹ năng biên dịch thành thạo nhiều loại văn bản viết khác nhau	Lý thuyết dịch	Vận dụng được các lý thuyết dịch vào công tác dịch thuật.	I
			Thực hành dịch viết Hàn - Việt 1	Vận dụng các phương pháp dịch cơ bản để tạo bản dịch có văn phong phù hợp và truyền tải đúng nội dung, ý nghĩa của bản gốc tới độc giả.	R
			Thực hành dịch viết Hàn - Việt 2	Vận dụng các phương pháp dịch thuật đã học để tạo bản dịch có văn phong phù hợp với các loại văn bản đa dạng và truyền tải đúng nội dung, ý nghĩa của bản gốc tới độc giả.	M, A
			Thực hành dịch viết Việt - Hàn 1	Vận dụng thuần thục những kiến thức ngôn ngữ tiếng, các kỹ năng dịch câu đã học ở các kỳ trước để vận dụng phân tích, hiểu đúng nghĩa của các từ, ngữ pháp câu tiếng Hàn.	R

			Thực hành dịch viết Việt - Hàn 2	Vận dụng được các kỹ năng nội dịch và tóm tắt ý chính.	M, A
			Học phần chuyên môn 1	Vận dụng sáng tạo các từ ngữ, biểu hiện, cấu trúc ngữ pháp câu để tạo sắc thái sống động cho văn bản dịch.	M, A
			<i>Biên dịch quan hệ quốc tế</i>	Phân tích được các câu văn có cấu trúc khó để lựa chọn từ, cấu trúc phù hợp với nội dung và văn phong của các văn bản ngoại giao nhằm diễn đạt chính xác ý nghĩa, thông điệp của văn bản gốc.	M, A
			<i>Seminar dịch thuật văn học hiện đại Hàn Quốc</i>	Vận dụng được vốn từ và những kiến thức nền khi chuyển dịch nội dung tác phẩm văn học Hàn Quốc hiện đại.	R
				Đánh giá được văn bản dịch và chỉnh sửa, hiệu đính được văn bản dịch chưa chính xác	M
				Vận dụng tốt các phương pháp dịch văn học vào thực tế dịch các tác phẩm văn học Hàn Quốc hiện đại.	R
			Văn học Hàn Quốc	Có khả năng dịch thuật văn bản văn học	M

		PI4.2 Thể hiện kỹ năng phiên dịch thành thạo ở nhiều lĩnh vực và loại hình phiên dịch khác nhau	Lý thuyết dịch	Vận dụng được các lý thuyết dịch vào công tác dịch thuật.	I
			Thực hành dịch nói 1	Tổng hợp các kỹ thuật cơ bản để thực hiện nhiệm vụ thông dịch chi tiết đối với một nội dung nghe nhất định.	I
			Thực hành dịch nói 2	Tổng hợp các kỹ thuật thông dịch cơ bản để thực hiện hoàn thiện một nhiệm vụ dịch đỏi nhất định.	R
			Thực hành dịch nói 3	Kết hợp nhuần nhuyễn các kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ vào các loại hình dịch khác nhau.	M, A
			<i>Phiên dịch quan hệ quốc tế</i>	Phân tích được các câu văn có cấu trúc khó để lựa chọn từ, cấu trúc phù hợp với nội dung và văn phong của các sự kiện ngoại giao nhằm diễn đạt chính xác ý nghĩa, thông điệp của sự kiện. Thông dịch được chuẩn xác, tự nhiên trong các sự kiện ngoại giao, hợp tác giữa hai nước.	M, A
			Học phần chuyên môn 2	Chủ động trong việc vận dụng các kiến thức, kỹ năng thông dịch cần thiết để thực hành thông dịch trong các nhiệm vụ thông dịch khác nhau.	M, A

		PI4.3 Có khả năng đánh giá và hoàn thiện văn bản dịch	Lý thuyết dịch	Nhận diện được lỗi dịch sai, dịch gượng và đề xuất phương án dịch thay thế.	I
			Học phần chuyên môn 1	Xây dựng được một bản dịch với văn phong tương đương với văn bản nguồn.	R
			Học phần chuyên môn 2	Nhận xét, đánh giá được cho một hoạt động thông dịch cụ thể.	M
		PI4.4 Có khả năng lập kế hoạch và tổ chức thực hiện dự án dịch thuật	Lý thuyết dịch	Lập kế hoạch cho các công tác dịch thuật.	I
			Học phần chuyên môn 1	Lập kế hoạch cho các công tác dịch thuật.	R
			Học phần chuyên môn 2	Lập kế hoạch, quản lý, tổ chức cho một công tác thông dịch cụ thể.	R
	Ứng dụng được công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc, đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định	PI5.1 Đánh giá theo kì thi chuẩn đầu ra về công nghệ thông tin theo quy định			

PLO6	Giao tiếp, thuyết trình và bảo vệ được quan điểm cá nhân	PI6.1. Vận dụng các nguyên tắc giao tiếp, phong cách giao tiếp để thực hiện giao tiếp giữa cá nhân với các đối tượng giao tiếp khác nhau	Nói 5	Sáng tạo tình huống hội thoại xử lý vấn đề liên quan các chủ đề trong học phần.	M, A
			<i>Tiếng Hàn du lịch</i>	Vận dụng các nguyên tắc giao tiếp, phong cách giao tiếp vào các hoạt động hướng dẫn du lịch thực tế	M, A
			<i>Tiếng Hàn thương mại</i>	Vận dụng các nguyên tắc giao tiếp, phong cách giao tiếp vào các công việc thương mại	M, A
			<i>Tiếng Hàn thư ký văn phòng</i>	Vận dụng các nguyên tắc giao tiếp, phong cách giao tiếp vào các hoạt động thuộc lĩnh vực thư ký văn phòng	M, A
			<i>Kỹ năng giao tiếp liên văn hoá</i>	Vận dụng các nguyên tắc giao tiếp, phong cách giao tiếp liên văn hoá để thực hiện giao tiếp hiệu quả Áp dụng những kiến thức về liên văn hóa trong giao tiếp, thảo luận du lịch, đi du học, kinh doanh hoặc định cư ở nước ngoài và tự phát triển bản thân Thích ứng linh hoạt trong những tình huống giao tiếp mới, tôn trọng sự khác biệt.	M
			<i>Kỹ năng truyền thông</i>	Luyện tập kỹ năng truyền thông	I

			Nói 5	Trình bày lưu loát về các vấn đề xoay quanh các chủ đề bài học theo quan điểm cá nhân	M, A
			<i>Tiếng Hàn du lịch</i>	Tự tin hướng dẫn, thuyết trình trước khách du lịch người Hàn	M
			<i>Tiếng Hàn thương mại</i>	Có khả năng trình bày, thuyết trình các văn bản, nội dung liên quan đến thương mại	M
		PI6.2 Có khả năng thuyết trình trước đám đông	<i>Luận văn tốt nghiệp</i>	Tự tin thuyết trình, trình bày báo cáo với các luận điểm, luận cứ, luận chứng chặt chẽ, logic	M
			<i>Kỹ năng thuyết trình</i>	Tự tin thuyết trình, trình bày quan điểm cá nhân với các luận điểm, luận cứ, luận chứng chặt chẽ, logic	M, A
			<i>Kỹ năng thuyết trình và phản biện</i>	Vận dụng một cách logic các luận điểm, luận cứ, luận chứng để phản biện cho một vấn đề cụ thể	M, A
			<i>Kỹ năng giao tiếp liên văn hoá</i>	Tự tin trình bày và phân tích các vấn đề trong giao tiếp liên văn hoá. Thích ứng linh hoạt trong những tình huống giao tiếp mới, tôn trọng sự khác biệt.	M, A

		PI6.3 Nêu quan điểm và tranh luận về những chủ đề đa dạng có sử dụng các phương tiện truyền thông phù hợp	<i>Kỹ năng truyền thông</i>	Thể hiện tác phong chuyên nghiệp khi thuyết trình trước đám đông trong công tác truyền thông	M, A
			<i>Kỹ năng thuyết trình và phản biện</i>	Thể hiện quan điểm và tranh luận về nhiều vấn đề với sự hỗ trợ của phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ phù hợp	M, A
			<i>Kỹ năng giao tiếp liên văn hoá</i>	Trình bày rõ ràng quan điểm của cá nhân liên quan đến các vấn đề trong giao tiếp liên văn hoá Phát triển các kỹ năng làm việc nhóm, trình bày và thuyết trình vấn đề, phân tích, so sánh và đặt câu hỏi phản biện.	M, A
			<i>Kỹ năng truyền thông</i>	Trình bày rõ ràng các quan điểm để đạt được mục tiêu đặt ra cho các hoạt động truyền thông cụ thể	M, A
			<i>Luận văn tốt nghiệp</i>	Trình bày quan điểm, luận cứ, dẫn chứng rõ ràng để làm rõ mục tiêu nghiên cứu	M, A
PLO7	Sử dụng được ngoại ngữ 2, đạt bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam hoặc các chuẩn tương	PI7.1 Đánh giá theo kì thi chuẩn đầu ra về ngoại ngữ 2 theo quy định			

	đương khác theo quy định.				
PLO8	Giải quyết các vấn đề phức tạp trong hoạt động nghề nghiệp và học thuật	PI8.1 Có khả năng xác định được vấn đề phức tạp xuất phát từ nhu cầu thực tế cần giải quyết	Ngôn ngữ đối chiếu	Xây dựng được đề cương nghiên cứu khoa học về đối chiếu ngôn ngữ.	R
			Phương pháp NCKH	Vận dụng được các nguyên tắc và thủ pháp đối chiếu ngôn ngữ học ở các bình diện ngữ âm – âm vị học, ngữ pháp học, từ vựng, ngữ nghĩa và ngữ dụng học	R
				Thiết lập câu hỏi điều tra, khảo sát nhằm đạt được mục tiêu nghiên cứu đề ra.	R
			<i>Luận văn tốt nghiệp</i>	Viết được đề cương nghiên cứu và báo cáo nghiên cứu khoa học.	R
			<i>Lý luận phương pháp giảng dạy tiếng Hàn</i>	Xác định các vấn đề, khó khăn cần có phương án cải thiện, làm rõ trong nội dung nghiên cứu	M, A
			<i>Báo chí truyền thông tiếng Hàn</i>	Phát triển kỹ năng tư duy biện chứng và giải quyết vấn đề thông qua việc xử lý các bài tập tình huống ở mỗi đơn vị bài học.	R
			<i>Luận văn tốt nghiệp</i>	xác định các nội dung liên quan đến báo chí truyền thông cần giải quyết	R

		PI8.2 Chủ động tham gia giải quyết các vấn đề phức tạp trong thực hành nghề nghiệp và học thuật	<i>Học phần chuyên môn 1</i>	Hoàn thiện bản dịch với câu văn đúng ngữ pháp, sáng ý, hài hòa về âm vận, thanh vận	R
			<i>Học phần chuyên môn 2</i>	Chủ động tích lũy kiến thức về từ vựng, biểu hiện, liên kết từ liên quan đến nhiều lĩnh vực công việc mà người học quan tâm.	R
			Thực tập tốt nghiệp	Đề xuất được giải pháp nhằm cải thiện vấn đề, khó khăn được trình bày trong luận văn	R
				Biên phiên dịch liên quan đến tiếng Hàn một cách thành thạo trong lĩnh vực được giao	R
			<i>Kiến tập</i>	Có khả năng biên - phiên dịch Hàn – Việt, Việt – Hàn đạt mức độ chuẩn xác nhất định cho nhân viên và cấp trên ở bộ phận kiến tập	R
			<i>Seminar liên văn hoá Việt Nam - Hàn Quốc</i>	Có khả năng nhận diện và nghiên cứu các đặc trưng văn hóa giữa Việt Nam và Hàn Quốc theo hướng chuyên sâu. Có khả năng tổ chức các buổi hội thảo chuyên đề liên văn hóa Việt Nam – Hàn Quốc Phát triển kỹ năng lập kế hoạch và làm việc nhóm, trình bày và thuyết trình	R

				vấn đề, phân tích, so sánh và đặt câu hỏi phản biện.	
			Thực hành dịch nói 3	Nhận diện được các vấn đề phức tạp trong một nhiệm vụ thông dịch nhất định và chủ động đưa ra cách giải quyết.	M
			<i>Seminar dịch thuật văn học hiện đại Hàn Quốc</i>	Phân biệt được các phương pháp luận dịch văn học trong thực tế dịch thuật tác phẩm văn học	M
				Có khả năng tổ chức các buổi hội thảo chuyên đề đánh giá văn bản dịch thuật văn học Hàn Quốc	M
PLO9	Có tư duy phản biện, sáng tạo và khởi nghiệp	PI9.1 Có tư duy phản biện trong thực hành nghề nghiệp và học thuật	<i>Học phần chuyên môn 1</i>	Vận dụng sáng tạo các từ ngữ, biểu hiện, cấu trúc ngữ pháp câu để tạo sắc thái sống động cho bản dịch	R
			<i>Học phần chuyên môn 2</i>	Nhận xét, đánh giá được cho một hoạt động thông dịch cụ thể.	M
			Phương pháp NCKH	Phân tích dữ liệu, trên cơ sở đó diễn giải kết quả một cách logic, cụ thể, trực quan dưới dạng bảng biểu, đồ thị	R
			<i>Luận văn tốt nghiệp</i>	Bảo vệ được quan điểm của cá nhân bằng những luận điểm khoa học chặt chẽ	M, A

		PI9.2 Có tư duy khởi nghiệp, sáng tạo	<i>Kỹ năng thuyết trình và phản biện</i>	Thể hiện quan điểm bản thân rõ ràng trong quá trình phản biện bảo vệ quan điểm cá nhân	M
			Văn học Hàn Quốc	Sáng tạo tình tiết mới, xây dựng nhân vật mới, xây dựng kết truyện mới.	R
			<i>Tiếng Hàn du lịch</i>	Vận dụng kiến thức đã học giới thiệu về địa điểm du lịch, thắng cảnh du lịch bằng tiếng Hàn.	M
				Vận dụng kiến thức đã học để giao tiếp, xử lý các tình huống có thể phát sinh trong quá trình tác nghiệp	
			<i>Tiếng Hàn khoa học kỹ thuật</i>	Vận dụng được vốn từ chuyên ngành về cơ khí, sản xuất, hệ thống máy móc, chế độ bảo dưỡng v.v để đọc hiểu các văn bản khoa học kỹ thuật.	R
			<i>Tiếng Hàn thư ký văn phòng</i>	Sử dụng thuần thục các từ vựng, ngữ pháp liên quan đến nghiệp vụ thư ký văn phòng.	R
			<i>Kỹ năng tin học văn phòng cơ bản (Hancor + Office)</i>	Ứng dụng được các kỹ năng soạn thảo trình bày các loại văn bản hành chính như quyết định, thông báo, tờ trình, công văn sao cho phù hợp với văn hoá Hàn Quốc.	I

			<i>Lý luận phương pháp giảng dạy tiếng Hàn</i>	Vận dụng kiến thức về các lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Hàn vào việc dạy phát âm, từ vựng, ngữ pháp, văn hóa, các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết.	R
			<i>Báo chí truyền thông tiếng Hàn</i>	Ứng dụng các kiến thức và kỹ năng về lĩnh vực báo chí, truyền thông để thực hiện các bài báo, các đoạn quảng cáo cơ bản	R
			<i>Kiến tập</i>	Nắm vững quy trình làm việc ở bộ phận kiến tập	R
PLO10	Lập kế hoạch, tổ chức, quản lý, điều hành, giám sát, đánh giá và cải thiện hiệu quả hoạt động cụ thể	PI10.1 Phát triển và thực hiện các dự án thực hành nghề nghiệp	Thực tập tốt nghiệp	Biên phiên dịch liên quan đến tiếng Hàn một cách thành thạo trong lĩnh vực được giao	M
			<i>Học phần chuyên môn 1</i>	Xây dựng được một bản dịch với văn phong tương đương với văn bản nguồn.	R
			<i>Học phần chuyên môn 2</i>	Lập kế hoạch, quản lý, tổ chức cho một công tác thông dịch cụ thể.	R
				Viết được đề cương nghiên cứu và báo cáo nghiên cứu khoa học.	R

		PI10.2 Phát triển và thực hiện các dự án nghiên cứu học thuật	Phương pháp NCKH	Thuyết trình trước đám đông, có khả năng tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học cấp trường.	R
			Ngôn ngữ đối chiếu	Xây dựng được đề cương nghiên cứu khoa học về đối chiếu ngôn ngữ.	R
				Thuyết trình trước đám đông, có khả năng tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học cấp trường.	R
			<i>Luận văn tốt nghiệp</i>	Lập kế hoạch nghiên cứu ở quy mô rộng hơn về các vấn đề liên quan ở các bậc học tiếp trong tương lai	I
PLO11	Thể hiện trách nhiệm công dân, tác phong chuyên nghiệp, đạo đức nghề nghiệp	PI11.1 Thể hiện được trách nhiệm công dân	Pháp luật đại cương		
			Tư tưởng Hồ Chí Minh		
		PI11.2 Có tác phong chuyên nghiệp, tự xác định vị trí của bản thân trong mối quan hệ với	Thực tập tốt nghiệp	Vận dụng được các kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm và trình bày văn bản để thực hiện tốt các công việc được giao tại đơn vị thực tập.	M
			<i>Kiến tập</i>	Có khả năng biên - phiên dịch Hàn – Việt, Việt – Hàn đạt mức độ chuẩn xác nhất định cho nhân viên và cấp trên ở bộ phận kiến tập	R

		các khía cạnh cơ bản của xã hội	Thực hành dịch nói 3	Thể hiện tác phong chuyên nghiệp ở từng loại hình thông dịch.	M
			<i>Học phần chuyên môn 1</i>	Có trách nhiệm đối với các văn bản mà bản thân thực hiện công tác dịch thuật	R
			<i>Học phần chuyên môn 2</i>	Ý thức về đạo đức nghề thông dịch, thể hiện tác phong chuyên nghiệp ở từng loại hình thông dịch.	M
		PI11.3 Hành động có đạo đức, trách nhiệm trong hoạt động nghề nghiệp và học thuật	Thực tập tốt nghiệp	Có ý thức về đạo đức nghề nghiệp trong dịch thuật.	I
			Lý thuyết dịch	Tuân thủ quy tắc đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực giáo dục và luôn có ý thức học hỏi, trau dồi bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ.	R
			<i>Lý luận phương pháp giảng dạy tiếng Hàn</i>	Có ý thức về đạo đức trong nghiên cứu	R
			<i>Luận văn tốt nghiệp</i>	Có đạo đức, tư cách nhà nghiên cứu, năng động hợp tác trong NCKH.	R
PLO12	Có khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm hiệu quả, hướng đến năng lực học tập suốt đời		Phương pháp NCKH	Có đạo đức, tư cách nhà nghiên cứu, năng động hợp tác trong NCKH.	R
			Phương pháp NCKH	Có khả năng tự tìm tòi, tổng hợp, phân tích các vấn đề liên quan đến nội dung nghiên cứu	R

		PI12.1 Có khả năng làm việc độc lập và cộng tác hiệu quả với người khác	<i>Tiến Hàn thư ký văn phòng</i>	Có cái nhìn tổng quan về phong cách làm việc ở môi trường công sở thông qua các chủ đề đã học.	R
			<i>Báo chí truyền thông tiếng Hàn</i>	Có khả năng làm việc độc lập và tương tác tốt trong các hoạt động báo chí truyền thông	R
			<i>Seminar liên văn hoá Việt Nam - Hàn Quốc</i>	Có khả năng tổ chức các buổi hội thảo chuyên đề liên văn hóa Việt Nam – Hàn Quốc Phát triển kỹ năng lập kế hoạch và làm việc nhóm, trình bày và thuyết trình vấn đề, phân tích, so sánh và đặt câu hỏi phản biện.	M
			<i>Seminar dịch thuật văn học hiện đại Hàn Quốc</i>	Phân biệt được các phương pháp luận dịch văn học trong thực tế dịch thuật tác phẩm văn học.	M
				Có khả năng tổ chức các buổi hội thảo chuyên đề liên văn hóa Việt Nam – Hàn Quốc.	R
			<i>Biên dịch quan hệ quốc tế</i>	Đánh giá được văn bản dịch và chỉnh sửa, hiệu đính được văn bản dịch chưa chính xác. Chuyển dịch được chuẩn xác các văn bản ngoại giao, hợp tác giữa hai nước. Có khả năng tự học hỏi, tìm hiểu, trau	R

				đòi, tích lũy thêm kiến thức liên quan đến lĩnh vực biên dịch quan hệ Quốc tế.	
			<i>Phiên dịch quan hệ quốc tế</i>	Thông dịch được chuẩn xác, tự nhiên trong các sự kiện ngoại giao, hợp tác giữa hai nước. Có khả năng tự học hỏi, tìm hiểu, trau dồi, tích lũy thêm kiến thức liên quan đến lĩnh vực phiên dịch quan hệ Quốc tế.	R
		PI12.2 Thể hiện sự chủ động và tự định hướng, liên tục thu nhận kiến thức và kỹ năng để hoàn thành sự nghiệp cá nhân	Thực tập tốt nghiệp	Nắm vững quy trình làm việc hoặc các công việc thường nhật của đơn vị thực tập	R
			<i>Kiến tập</i>	Vận dụng được các kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm và trình bày văn bản để thực hiện tốt các công việc được giao tại đơn vị thực tập.	R
			<i>Lý luận phương pháp giảng dạy tiếng Hàn</i>	Tuân thủ quy tắc đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực giáo dục và luôn có ý thức học hỏi, trau dồi bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ.	R
			<i>Báo chí truyền thông tiếng Hàn</i>	Vận dụng các kiến thức và kỹ năng đã được học tập để tham gia các hoạt	R

				động liên quan đến báo chí, truyền thông	
			<i>Kỹ năng tìm kiếm việc làm và tuyển dụng</i>	Có kỹ năng chuẩn bị hồ sơ tìm việc hoàn chỉnh	R
				Có kỹ năng trả lời các câu hỏi phỏng vấn tuyển dụng	R

PHỤ LỤC 5: DANH SÁCH GIẢNG VIÊN NĂM 2022

1. Danh sách giảng viên cơ hữu của chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Học vị	Học hàm	Chuyên ngành	Email	Khoa/bộ môn	Học phần tham gia giảng dạy
1	Trần Thị Lan Anh	Tiến sĩ	không	Ngôn ngữ & văn chương Hàn Quốc	ttlanh@ufl.udn.vn	Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc	Cú pháp (NP2), Ngôn ngữ đối chiếu, PPNCKH, Tiếng Hàn Đọc Viết 1
2	Nguyễn Ngọc Tuyền	Tiến sĩ	không	Ngôn ngữ Hàn Quốc	nntuyen@ufl.udn.vn	Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc	Lý thuyết dịch, Nói 1
3	Hoàng Phan Thanh Nga	Thạc sĩ	không	Ngôn ngữ Hàn Quốc	hptnga@ufl.udn.vn	Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc	Cú pháp (NP2), Đọc 5
4	Đỗ Thị Quỳnh Hoa	Thạc sĩ	Không	Ngôn ngữ và văn học Hàn Quốc	dtqhoa@ufl.udn.vn	Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc	Nghe 1, NN2.2, THDV Hàn Việt 1, Từ pháp (NP1)
5	Nguyễn Thị Phương Thu	Thạc sĩ	không	Giáo dục tiếng Hàn	ntpthu@ufl.udn.vn	Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc	Đi học nước ngoài

STT	Họ và tên giảng viên	Học vị	Học hàm	Chuyên ngành	Email	Khoa/bộ môn	Học phần tham gia giảng dạy
6	Bùi Thị Hồng Trâm	Thạc sĩ	không	Hàn Quốc học và Giáo dục tiếng Hàn	bthtram@ufl.udn.vn	Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc	Nghe 3, Viết 3
7	Nguyễn Thị Bình Sơn	Thạc sĩ	không	Giảng dạy tiếng Hàn	ntbson@ufl.udn.vn	Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc	Đi học nước ngoài
8	Khuông Diệu My	Thạc sĩ	không	Ngôn ngữ và văn học Hàn Quốc	kdmy@ufl.udn.vn	Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc	Ngữ âm học tiếng Hàn, THDV Hàn Việt 3, THDV Việt Hàn 2, Tiếng Hàn thương mại
9	Ngô Trần Việt Trinh	Thạc sĩ	không	Ngôn ngữ và văn học Hàn Quốc	ntvtrinh@ufl.udn.vn	Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc	Đọc 3, Nghe 5
10	Bùi Tố Quỳnh Trang	Thạc sĩ	không	Ngôn ngữ Hàn Quốc	btqtrang@ufl.udn.vn	Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc	Đọc 1, Ngữ âm học tiếng Hàn, THDV Việt Hàn 1, Tiếng Hàn Đọc Viết 3

STT	Họ và tên giảng viên	Học vị	Học hàm	Chuyên ngành	Email	Khoa/bộ môn	Học phần tham gia giảng dạy
11	Nguyễn Thị Thanh Trúc	Thạc sĩ	không	Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc	ntttruc@ufl.udn.vn	Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc	Nói 5, Thực hành dịch nói 1, Viết 3
12	Hoàng Thị Tố Uyên	Thạc sĩ	không	Giảng dạy tiếng Hàn	httuyen@ufl.udn.vn	Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc	Nói 1, THDV Hàn Việt 2, Viết 5
13	Phan Thị Thủy Tiên	Thạc sĩ	không	Giảng dạy tiếng Hàn	ptttien@ufl.udn.vn	Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc	Tiếng Hàn thương mại, Viết 1
14	Lê Thị Yến Thu	Thạc sĩ	không	Ngôn ngữ và Văn chương	ltythu@ufl.udn.vn	Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc	Nói 3, THDV Việt Hàn 3

Ghi chú: Theo yêu cầu Điều 10 Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT:

2. Yêu cầu đối với đội ngũ giảng viên giảng dạy chương trình đại học:

a) Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên, trợ giảng có trình độ đại học trở lên;

b) Có ít nhất 01 tiến sĩ ngành phù hợp là giảng viên cơ hữu để chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo;

c) Có ít nhất 05 tiến sĩ có chuyên môn phù hợp là giảng viên cơ hữu để chủ trì giảng dạy chương trình, trong đó mỗi thành phần của chương trình phải có giảng viên với chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy;

d) Có đủ số lượng giảng viên để đảm bảo tỉ lệ sinh viên trên giảng viên không vượt quá mức quy định cho từng lĩnh vực, nhóm ngành hoặc ngành đào tạo.

3. Yêu cầu đối với đội ngũ giảng viên giảng dạy chương trình thạc sĩ:

a) Giảng viên có trình độ tiến sĩ;

b) Có ít nhất 05 tiến sĩ ngành phù hợp là giảng viên cơ hữu, trong đó có một giáo sư hoặc phó giáo sư chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo;

c) Có giảng viên cơ hữu với chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy đối với từng môn học, học phần của chương trình;

d) Có đủ người hướng dẫn để đảm bảo tỉ lệ tối đa 05 học viên trên một người hướng dẫn.

4. Yêu cầu đối với đội ngũ giảng viên giảng dạy chương trình tiến sĩ:

a) Giảng viên có chức danh giáo sư hoặc phó giáo sư; hoặc có trình độ tiến sĩ với năng lực nghiên cứu tốt;

b) Có ít nhất 01 giáo sư (hoặc 02 phó giáo sư) ngành phù hợp và 03 tiến sĩ ngành phù hợp là giảng viên cơ hữu;

c) Có đủ người hướng dẫn để đảm bảo tỉ lệ tối đa 07 nghiên cứu sinh/giáo sư, 05 nghiên cứu sinh/phó giáo sư và 03 nghiên cứu sinh/tiến sĩ.

2. Danh sách giảng viên tham gia giảng dạy chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Học vị	Học hàm	Chuyên ngành	Email	Khoa/bộ môn	Học phần tham gia giảng dạy/ hỗ trợ giảng dạy
1	<i>Park Sung Soo</i>	<i>Thạc sĩ</i>		Nội dung văn hoá học (Culture Contents Studies)	parkss95@naver.com	Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc (Korea Foundation)	Hán tự Thực hành Dịch viết Việt – Hàn 1 Thực hành Dịch viết Việt – Hàn 2 Học phần chuyên môn cuối khoá 1
2	<i>Pyo Guk Nam</i>	<i>Thạc sĩ</i>		Giảng dạy tiếng Hàn cho người nước	pyoguknam@ufl.udn.vn	Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc (KOICA)	Nói 3, Nói 5 Viết 3, Viết 4

STT	Họ và tên giảng viên	Học vị	Học hàm	Chuyên ngành	Email	Khoa/bộ môn	Học phần tham gia giảng dạy/ hỗ trợ giảng dạy
				ngoài (Korean Language Education as a Foreign Language)			
3	Trần Thị Lan Anh	Tiến sĩ	không	Ngôn ngữ & văn chương Hàn Quốc	ttlanh@ufl.udn.vn	Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc	Cú pháp (NP2), Ngôn ngữ đối chiếu, PPNCKH,
4	Nguyễn Ngọc Tuyền	Tiến sĩ	Không	Ngôn ngữ Hàn Quốc	nntuyen@ufl.udn.vn	Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc	Lý thuyết dịch, Nói 1
5	Hoàng Phan Thanh Nga	Thạc sĩ	Không	Ngôn ngữ Hàn Quốc	hptnga@ufl.udn.vn	Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc	Cú pháp (NP2), Đọc 5
6	Đỗ Thị Quỳnh Hoa	Thạc sĩ	Không	Ngôn ngữ và văn học Hàn Quốc	dtqhoa@ufl.udn.vn	Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc	Nghe 1, THDV Hàn Việt 1, Từ pháp (NP1)
7	Bùi Thị Hồng Trâm	Thạc sĩ	Không	Hàn Quốc học và Giáo dục tiếng Hàn	bthtram@ufl.udn.vn	Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc	Nghe 3, Viết 3

STT	Họ và tên giảng viên	Học vị	Học hàm	Chuyên ngành	Email	Khoa/bộ môn	Học phần tham gia giảng dạy/ hỗ trợ giảng dạy
8	Khuong Diệu My	Thạc sĩ	Không	Ngôn ngữ và văn học Hàn Quốc	kdmy@ufl.udn.vn	Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc	Ngữ âm học tiếng Hàn, THDV Hàn Việt 3, THDV Việt Hàn 2, Tiếng Hàn thương mại
9	Ngô Trần Việt Trinh	Thạc sĩ	Không	Ngôn ngữ và văn học Hàn Quốc	ntvtrinh@ufl.udn.vn	Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc	Đọc 3, Nghe 5
10	Bùi Tố Quỳnh Trang	Thạc sĩ	Không	Ngôn ngữ Hàn Quốc	btqtrang@ufl.udn.vn	Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc	Đọc 1, Ngữ âm học tiếng Hàn, THDV Việt Hàn 1,
11	Nguyễn Thị Thanh Trúc	Thạc sĩ	Không	Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc	ntttruc@ufl.udn.vn	Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc	Nói 5, Thực hành dịch nói 1, Viết 3
12	Hoàng Thị Tố Uyên	Thạc sĩ	Không	Giảng dạy tiếng Hàn	httuyen@ufl.udn.vn	Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc	Nói 1, THDV Hàn Việt 2, Viết 5
13	Phan Thị Thủy Tiên	Thạc sĩ	Không	Giảng dạy tiếng Hàn	ptttien@ufl.udn.vn	Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc	Tiếng Hàn thương mại, Viết 1
14	Lê Thị Yến Thu	Thạc sĩ	Không	Ngôn ngữ và Văn chương	ltythu@ufl.udn.vn	Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc	Nói 3, THDV Việt Hàn 3

STT	Họ và tên giảng viên	Học vị	Học hàm	Chuyên ngành	Email	Khoa/bộ môn	Học phần tham gia giảng dạy/ hỗ trợ giảng dạy

3. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Học vị	Học hàm	Chuyên ngành	Email	Cơ quan	Kinh nghiệm giảng dạy	Học phần tham gia giảng dạy
1	(họ và tên), (năm sinh), (chức vụ)	Học vị, (nước), (năm)	Học hàm, (năm)					
...								

Ghi chú: Kinh nghiệm giảng dạy: Nơi giảng dạy, thời gian, ngôn ngữ

PHỤ LỤC 6. CƠ SỞ VẬT CHẤT

Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy chương trình đào tạo

TT	Loại phòng học (<i>Phòng học, giảng đường, phòng học đa phương tiện, phòng học chuyên dụng</i>)	Số lượng	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy			Ghi chú
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần	
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	651				
2	Phòng học từ 50 chỗ đến 200 chỗ	16	2861				
3	Phòng học máy tính	9	733				
4	Phòng học ngoại ngữ	12	720				
5	Phòng học đa năng	1	139				
6	Phòng học khác	48	5908				

Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành và trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành chương trình đào tạo

TT	Tên phòng thí nghiệm, xưởng, trạm trại, cơ sở thực hành	Diện tích (m2)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành			Ghi chú
			Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần	
1	Thư viện/Trung tâm học liệu	630				
2	Phòng thí nghiệm (5p)	535				
3	Xưởng, phòng thực hành (12p)	720				
4	Sân vận động	1265				

Trang thiết bị ở từng phòng học

STT	TÊN PHÒNG	Diện tích	MÁY CHIẾU	MÀN CHIẾU	ĐIỀU HÒA	Âm thanh	Máy tính	Ti vi	Quạt treo tường	số lượng chỗ ngồi	Ghi chú
1	DA101		1	1	2					56	
2	DB102		1	1	1					40	
3	DB103		1	1	2					30	
4	DA201		1	1	1					25	
5	DA202		1	1	1					25	
6	DA203										VP Dyned
7	DA204		1	1	1					0	
8	DB201		1	1	2	1	30			30	Phòng máy

9	DB202		1	1	0	0	0			56	
10	DB203		1	1	0	0	0	0	0	64	
11	DB204		1	1	0	0	0	0	0	56	
12	DB301		0	0	0	0	0	0	0	0	Kho
13	DB302		1	1	3	1				120	
14	DB303		1	1	3	1				120	
15	DA301		1	1	1	0	0	0	0	20	
16	DA302		1	1	1	0	0	0	0	20	
17	DA303		1	1	1	0	0	0	0	20	
18	DA304		1	1	1	0	0	0	0	20	
19	DC201		1	1	1	0	0	0	0	30	
20	DC202		1	1	1	0	0	0	0	30	
21	DC203		1	1	1	0	0	0	0	30	
22	DC204		1	1	1	0	0	0	0	15	
23	DC205		1	1	1	0	0	0	0	15	
24	DC301		1	1	2	1	0	0	0	40	
25	DC302		1	1	2	1	0	0	0	35	
26	DC303		1	1	2	1	0	0	0	35	
36	DC304		1	1	1	0	0	0	0	40	
37	DC305		1	1	1	0	0	0	0	24	

38	DC306		0	0	0	0	0	0	0	5	Phòng học tiếng việt
39	DC401		1	1	2	0	0	0	0	24	
40	DC402		1	1	1	0	0	0	0	48	
41	DC403		1	1	2	0	0	0	0	40	
42	DC404		1	1	2	0	0	0	0	50	
43	DC405		1	1	2	0	0	0	0	24	
44	DC406		1	1	2	0	0	0	0	30	
45	Phòng nước		3	0	1	0	0	0	0	0	
1	HA101		1	1	2	0	0	0	0	48	
2	HA102		1	1	2	0	0	0	0	48	
3	HA103		1	1	1	1	1	0	0	40	
4	HB101		1	1	2	0	0	0	0	48	

5	HB102		1	1	2	0	0	0	0	48	
6	HB103		1	1	2	0	0	0	0	48	
7	HA201		1	1	2	1	40	0	0	40	Phòng máy
8	HA02		1	1	2	1	40	0	0	40	Phòng máy
9	HA203		1	1	2	1	40	0	0	40	Phòng máy
10	HB201		1	1	2	1	0	0	0	48	
11	HB202		1	1	2	1	1	0	0	48	Tư liệu Trung Quốc
12	HB203		1	1	2	1	40	0	0	40	Phòng máy
13	HC201		1	1	0	1	0	0	0	80	
14	HC203		1	1	3	0	40	0	0	40	
15	HC204		1	1	2	1	10	0	0	20	Tư liệu Nhật Bản
16	HA301		1	1	2	0	0	0	0	48	
17	HA302		1	1	2	0	0	0	0	48	

18	HA303		1	1	2	0	0	0	0	30	Tư liệu Pháp
19	HB302		1	1	2	1	0	0	0	30	Tư liệu Thái Lan
20	HB303		1	1	2	0	0	0	0	48	
21	HC301		1	1	3	0	0	0	0	60	Tư liệu Nga
21	HC303		1	1	6	0	0	0	0	100	
22	HB401		1	1	2	1	31	1	0	31	Phòng máy
23	HB402		1	1	2	1	31	1	0	31	Phòng máy
24	HB403		1	1	2	1	31	1	0	31	Phòng máy
25	HA401		1	1	2	1	31	1	0	31	Phòng máy
26	HA402		1	1	2	0	31	1	0	31	Phòng máy
27	HA403		1	1	2	0	31	1	0	31	Phòng máy
28	HC401		1	1	4	0	51	1	0	51	Phòng máy
29	HC402		1	1	2	0	31	1	0	31	Phòng máy
30	HC404		1	1	4	0	51	1	0	51	Phòng máy

31	HA501		1	1	2	0	0	0	0	48	
32	HA502		1	1	2	0	0	0	0	48	
33	HA503		1	1	2	0	0	0	0	48	
34	HB501		1	1	2	0	0	0	0	48	
35	HB502		1	1	2	0	0	0	0	48	
36	HB503		1	1	2	0	0	0	0	48	
37	HC501		1	1	3	0	0	0	0	80	
37	HC502		1	1	2	0	0	0	0	48	
38	HC503		1	1	2	0	0	0	0	48	
39	HC504		1	1	4	0	0	0	0	110	
40	HD201		1	1	3	1	0	0	0	48	
41	HD202		1	1	3	1	0	0	0	48	
42	HD301		1	1	3	1	0	0	0	48	
43	HD302		1	1	3	1	0	0	0	48	
44	HD401		1	1	3	1	0	0	0	48	

45	HD402		1	1	3	1	0	0	0	48	
46	HD501		1	1	6	1	0	0	0	90	
47	Phòng nước		6	0	1	0	0	0	0	0	
	Tổng cộng		89	80	162	27	561	9	0	3528	

PHỤ LỤC 7: THƯ VIỆN, GIÁO TRÌNH, SÁCH, TÀI LIỆU THAM KHẢO

7.1. Thư viện

- Tổng diện tích thư viện: 630 m² trong đó diện tích phòng đọc: 258 m²
- Số chỗ ngồi: 120
- Số lượng máy tính phục vụ tra cứu: 11
- Phần mềm quản lý thư viện: Aleph của Israel
- Thư viện điện tử: <http://libs.udn.vn>

7.2. Danh mục giáo trình, sách chuyên khảo, tạp chí của ngành đào tạo

Danh mục giáo trình

Danh mục sách chuyên khảo, tạp chí

Tên học phần	STT	Tên tác giả	Năm xuất bản	Tên sách, giáo trình, tên bài báo, văn bản	NXB, tên tạp chí/nơi ban hành VB
PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC	Giáo trình chính				
	1	Vũ Cao Đàm	2006	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Khoa học và kỹ thuật
	Sách, giáo trình tham khảo				
	2	Lê Tư Thành	2012	Logic học và phương pháp luận nghiên cứu khoa học	NXB Trẻ
	3	Anol Bhattacharjee, Đỗ Minh Hùng - Trần Quang Thái dịch	2015	Nghiên cứu khoa học xã hội – Nguyên lý, phương pháp và thực hành	ĐH QG Tp. HCM
	4	Võ Thị Thành Lộc	2015	Giáo trình phương pháp nghiên cứu khoa học và viết đề cương nghiên cứu	ĐH Cần Thơ
	Giáo trình chính				
	5	Bùi Mạnh Hùng	2008	NGÔN NGỮ HỌC ĐỐI CHIẾU	NXB GIÁO DỤC

NGÔN NGỮ HỌC ĐỐI CHIẾU	Sách, giáo trình tham khảo				
	6	Lê Quang Thiêm	2012	Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ	ĐH QG Tp. HCM
NGHE 1	Giáo trình chính				
	7	연세대학교 한국어학당 교재편찬위원회	2020	새 연세한국어 듣기와 읽기 1-1	연세대학교 대학출판문화원
	8			새 연세한국어 듣기와 읽기 1-2	
	Sách, giáo trình tham khảo				
	9	연세대학교 한국어학당 교재편찬위원회	2013	연세 한국어 1-1 (영어판)	연세대학교 대학출판문화원
	10			연세 한국어 1-2 (영어판)	
	11	서울대학교 언어교육원	2018	서울대 한국어 1A	(주)투판즈
	12			서울대 한국어 1B	
	13	한국어능력시험연구회	2021	TOPIK I 한 번에 통과하기	(주)시대고시기획
	NGHE 2	Giáo trình chính			
14		연세대학교 한국어학당	2020	새 연세 한국어 듣기와 읽기 2-1	연세대학교 대학출판문화원
15				새 연세 한국어 듣기와 읽기 2-2	
Sách, giáo trình tham khảo					
16		연세대학교	2013	연세 한국어 2-1 (영어판)	연세대학교 대학출판문화원
17		한국어학당		연세 한국어 2-2 (영어판)	
18		서울대학교	2017	서울대 한국어 2A(영어판)	서울대학교
19		언어교육원		서울대 한국어 2B(영어판)	
20		Cho Hang Rok, Lee Mi Hye, Lê Đăng Hoan, Lê Thị Thu Giang, Đỗ Ngọc Luyến, Lương Nguyễn Thanh Trang	2009	Giáo trình tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam (Sơ cấp 2)	Quỹ giao lưu quốc tế Hàn Quốc
NGHE 3		Giáo trình chính			
	21	연세대학교 한국어학당	2019	새 연세한국어 듣기와 읽기 3-1	연세대학교 대학출판문화원
	22			새 연세한국어 듣기와 읽기 3-2	

	Sách, giáo trình tham khảo				
	23	연세대학교 한국어학당 교재편찬위원회	2013	연세 한국어 3-1 (영어판)	연세대학교 대학출판문화원
	24			연세 한국어 3-2 (영어판)	
	25	서울대학교 언어교육원	2018	서울대 한국어 3A	(주)투판즈
	26			서울대 한국어 3B	
	27	한국어능력시험연구회	2021	TOPIK II 한 번에 통과하기	(주)시대고시기획
NGHE 4	Giáo trình chính				
	28	연세대학교 한국어학당	2020	새 연세한국어 말하기와 쓰기 4-1	연세대학교 대학출판문화원
	28			새 연세한국어 말하기와 쓰기 4-2	
	Sách, giáo trình tham khảo				
	29	연세대학교 한국어학당 교재편찬위원회	2013	연세 한국어 4-1 (영어판)	연세대학교 대학출판문화원
	30			연세 한국어 4-2 (영어판)	
	31	서울대학교 언어교육원	2018	서울대 한국어 4A	(주)투판즈
	32			서울대 한국어 4B	
	33	Đại học Sogang – Hàn Quốc		서강한국어 4	NXB Đại học Sogang, Hàn Quốc
NGHE 5	Giáo trình chính				
	34	연세대학교 한국어학당 교재편찬위원회	2013	연세 한국어 5-1	연세대학교 대학출판문화원
	35			연세 한국어 5-2	
	Sách, giáo trình tham khảo				
	36	연세대학교 한국어학당	2013	연세 한국어 활용연습 5-1	연세대학교 대학출판문화원
	37			연세 한국어 활용연습 5-2	
	38	경희대학교 국제교육원	2009	한국어 고급 1	경희대학교 출판문화원
39	한국어능력시험연구회	2014	TOPIK 1(토픽 1) 한 번에 통과하기	시대고시기획	
NÓI 1	Giáo trình chính				

	40	연세대학교 한국어학당	2019	새 연세한국어 말하기와 쓰기 1-1	연세대학교 대학출판문화원
	41	연세대학교 한국어학당	2019	새 연세한국어 말하기와 쓰기 1-2	연세대학교 대학출판문화원
	Sách, giáo trình tham khảo				
	42	중앙대학교 한국어학당	2019	알기 쉽고 재미있는 중앙 한국어 1 상	중앙대학교 출판문화원
	43	중앙대학교 한국어학당	2019	알기 쉽고 재미있는 중앙 한국어 1 하	중앙대학교 출판문화원
NÓI 2	Giáo trình chính				
	44	연세대학교 한국어학당	2020	새 연세한국어	연세대학교 대학출판문화원
	45			말하기와 쓰기 2-1	
	46			말하기와 쓰기 2-2	
	Sách, giáo trình tham khảo				
	47	연세대학교 한국어학당 교재편찬위원회	2013	연세 한국어 2-1 (영어판)	연세대학교 대학출판문화원
	48			연세 한국어 2-2 (영어판)	
	49	서울대학교 언어교육원	2018	서울대 한국어 2A	(주)투판즈
	50			서울대 한국어 2B	
	51	중앙대학교 한국어학당	2019	알기 쉽고 재미있는 중앙 한국어 2 상	중앙대학교 출판문화원
	52			알기 쉽고 재미있는 중앙 한국어 2 하	
NÓI 3	Giáo trình chính				
	53	연세대학교 한국어학당	2019	새 연세한국어 말하기와 쓰기 3-1	연세대학교 대학출판문화원
	54			새 연세한국어 말하기와 쓰기 3-2	
	Sách, giáo trình tham khảo				
	55	연세대학교 한국어학당 교재편찬위원회	2013	연세 한국어 3-1 (영어판)	연세대학교 대학출판문화원
	56			연세 한국어 3-2 (영어판)	
	57	서울대학교 언어교육원	2018	서울대 한국어 3A	(주)투판즈
	58			서울대 한국어 3B	

NÓI 4	Giáo trình chính				
	59	연세대학교 한국어학당	2020	새 연세한국어 말하기와 쓰기 4-1	연세대학교 대학출판문화원
	60			새 연세한국어 말하기와 쓰기 4-2	
	Sách, giáo trình tham khảo				
	61	연세대학교 한국어학당 교재편찬위원회	2013	연세 한국어 4-1 (영어판)	연세대학교 대학출판문화원
	62			연세 한국어 4-2 (영어판)	
	63	서울대학교 언어교육원	2018	서울대 한국어 4A	(주)투판즈
	64			서울대 한국어 4B	
	65	Đại học Sogang – Hàn Quốc		서강한국어 4	NXB Đại học Sogang, Hàn Quốc
NÓI 5	Giáo trình chính				
	66	연세대학교 한국어학당 교재편찬위원회	2015	연세 한국어 5-1	연세대학교 대학출판문화원
	67			연세 한국어 5-2	
	Sách, giáo trình tham khảo				
	68	경희대학교 국제교육원	2009	한국어 고급 1	경희대학교 출판문화원
	69	서울대학교 언어교육원	2017	서울대 한국어 5A	서울대학교 언어교육원
	70			서울대 한국어 5B	
ĐỌC 1	Giáo trình chính				
	71	연세대학교 한국어학당	2019	새 연세한국어 듣기와 읽기 1-1	연세대학교 대학출판문화원
	72	연세대학교 한국어학당	2019	새 연세한국어 듣기와 읽기 1-2	연세대학교 대학출판문화원
	Sách, giáo trình tham khảo				
	73	중앙대학교 한국어학당	2019	알기 쉽고 재미있는 중앙 한국어 1 상	중앙대학교 출판문화원
	74	중앙대학교 한국어학당	2019	알기 쉽고 재미있는 중앙 한국어 1 하	중앙대학교 출판문화원
ĐỌC 2	Giáo trình chính				
	75	연세대학교 한국어학당	2020	새 연세 한국어 듣기와 읽기 2-1	연세대학교 대학출판문화원

	76			새 연세 한국어 듣기와 읽기 2-2	
	Sách, giáo trình tham khảo				
	77	연세대학교	2013	연세 한국어 2-1 (영어판)	연세대학교 대학출판문화원
	78	한국어학당		연세 한국어 2-2 (영어판)	
	79	서울대학교	2017	서울대 한국어 2A(영어판)	서울대학교
	80	언어교육원		서울대 한국어 2B(영어판)	
	81	Cho Hang Rok, Lee Mi Hye, Lê Đăng Hoan, Lê Thị Thu Giang, Đỗ Ngọc Luyện, Lương Nguyễn Thanh Trang	2009	Giáo trình tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam (Sơ cấp 2)	Quỹ giao lưu quốc tế Hàn Quốc
ĐỌC 3	Giáo trình chính				
	82	연세대학교 한국어학당	2019	새 연세한국어 듣기와 읽기 3-1	연세대학교 대학출판문화원
	83			새 연세한국어 듣기와 읽기 3-2	
	Sách, giáo trình tham khảo				
	84	연세대학교 한국어학당 교재편찬위원회	2013	연세 한국어 3-1 (영어판)	연세대학교 대학출판문화원
	85			연세 한국어 3-2 (영어판)	
	86	서울대학교 언어교육원	2018	서울대 한국어 3A	(주)투판즈
	87			서울대 한국어 3B	
	88	한국어능력시험연구회	2021	TOPIK II 한 번에 통과하기	(주)시대고시기획
ĐỌC 4	Giáo trình chính				
	89	연세대학교 한국어학당 교재편찬위원회	2009	연세 한국어 4-1 (영어판)	연세대학교 대학출판문화원
	90			연세 한국어 4-2 (영어판)	
	Sách, giáo trình tham khảo				
	91	연세대학교 한국어학당	2013	연세 한국어 활용연습 4-1	연세대학교 대학출판문화원

	92			연세 한국어 활용연습 4-2	
	93	김중섭, 조현용, 이정희,박선희,	2014	경희 한국어 문법 3	도서출판 하우
	94	정윤주,정미향		Get in Korean Grammar 2	
	95	한국어능력시험연구회	2014	TOPIK 2 (토픽 2) 한 번에 통과하기	시대고시기획
ĐỌC 5	Giáo trình chính				
	96	연세대학교 한국어학당 교재편찬위원회	2015	연세 한국어 5-1	연세대학교 대학출판문화원
	97			연세 한국어 5-2	
	Sách, giáo trình tham khảo				
	98	경희대학교 국제교육원	2009	한국어 고급 1	경희대학교 출판문화원
	99	서울대학교 언어교육원	2017	서울대 한국어 5A	서울대학교 언어교육원
	100			서울대 한국어 5B	
	101	변영희, 이소연	2014	합격의 신 <i>New TOPIK II 읽기</i>	동양북스
VIẾT 1	Giáo trình chính				
	102	연세대학교 한국어학당	2019	새 연세한국어 말하기와 쓰기 1-1	연세대학교 대학출판문화원
	103		2019	새 연세한국어 말하기와 쓰기 1-2	
	Sách, giáo trình tham khảo				
	104	중앙대학교 한국어학당	2019	알기 쉽고 재미있는 중앙 한국어 1 상	중앙대학교 출판문화원
	105		2019	알기 쉽고 재미있는 중앙 한국어 1 하	
VIẾT 2		Giáo trình chính			
	106	연세대학교 한국어학당	2020	새 연세한국어 말하기와 쓰기 2-1	연세대학교 대학출판문화원
	107			새 연세한국어 말하기와 쓰기 2-2	
	Sách, giáo trình tham khảo				
	108	연세대학교 한국어학당 교재편찬위원회	2013	연세 한국어 2-1 (영어판)	연세대학교 대학출판문화원
	109			연세 한국어 2-2 (영어판)	

	110	서울대학교 언어교육원	2018	서울대 한국어 2A	(주)투판즈
	111			서울대 한국어 2B	
	112	중앙대학교 한국어학당	2019	알기 쉽고 재미있는 중앙 한국어 2 상	중앙대학교 출판문화원
	113			알기 쉽고 재미있는 중앙 한국어 2 하	
VIẾT 3	Giáo trình chính				
	114	연세대학교 한국어학당	2020	새 연세한국어 말하기와 쓰기 3-1	연세대학교 대학출판문화원
	115			새 연세한국어 말하기와 쓰기 3-2	
	Sách, giáo trình tham khảo				
	116	연세대학교 한국어학당 교재편찬위원회	2013	연세 한국어 3-1 (영어판)	연세대학교 대학출판문화원
	117			연세 한국어 3-2 (영어판)	
	118	서울대학교 언어교육원	2018	서울대 한국어 3A	(주)투판즈
	119			서울대 한국어 3B	
	120	Đại học Sogang – Hàn Quốc		서강한국어 3	NXB Đại học Sogang, Hàn Quốc
VIẾT 4	Giáo trình chính				
	121	연세대학교 한국어학당	2020	새 연세한국어 말하기와 쓰기 4-1	연세대학교 대학출판문화원
	122			새 연세한국어 말하기와 쓰기 4-2	
	Sách, giáo trình tham khảo				
	123	연세대학교 한국어학당 교재편찬위원회	2013	연세 한국어 4-1 (영어판)	연세대학교 대학출판문화원
	124			연세 한국어 4-2 (영어판)	
	125	서울대학교 언어교육원	2018	서울대 한국어 4A	(주)투판즈
	126			서울대 한국어 4B	
	127	Đại học Sogang – Hàn Quốc		서강한국어 4	NXB Đại học Sogang, Hàn Quốc
VIẾT 5	Giáo trình chính				
	128		2015	연세 한국어 5-1	연세대학교 대학출판문화원

	129	연세대학교 한국어학당 교재편찬위원회		연세 한국어 5-2	
	Sách, giáo trình tham khảo				
	130	경희대학교 국제교육원	2009	한국어 고급 1	경희대학교 출판문화원
	131	서울대학교 언어교육원	2017	서울대 한국어 5A	서울대학교 언어교육원
	132			서울대 한국어 5B	
NGŨ ÂM HỌC TIẾNG HÀN	Giáo trình chính				
	133	김종숙, 박동호, 이규범, 이해영, 정희정, 최정순, 허용	2005	외국인을 위한 한국어 문법 1	국립국어원
	134	권이준, 하시모로 나나에, 이혜은	2009	발음 47-2	서울대학교 언어교육원
	Sách, giáo trình tham khảo				
	135		2005	한국어 교육 방법	대학사
	136	배운재	2003	한국어 발음	삼경문화사
TỪ VỰNG HỌC TIẾNG HÀN	Giáo trình chính				
	137	남기심 – 고영근	2001	표준국어 문법론	탐출판사
	Sách, giáo trình tham khảo				
	138	남기심	2014	위국인을 위한 한국어 문법 1	국립국어원
	139	고영근-구본관	2010	우리말 문법론	집문당
	140		2012	한국어학의 이해	지식과교양
VĂN HOÁ VĂN MINH HÀN QUỐC	Giáo trình chính				
	141			Giáo trình tự biên tập và biên soạn	
	Sách, giáo trình tham khảo				
	142	Park Yong Sun	2008	Giáo trình Văn hóa Hàn Quốc,	NXB Hyon Am,

	143	Cho Yong-hee, Han Yumi, Tcho Hye-young	2017	Korean Culture in 100 keywords	NXB Darakwon
	144	양승국, 박성창, 안경화	2014	외국인을 위한 한국문화 30 강	박이정
	145	이선이, 이명순 지음	2011	외국인을 위한 오늘의 한국	한국문화사
	146	박성준, 이선이 지음	2011	외국인을 위한 한국의 역사와 문화	한국문화사
VĂN HỌC HÀN QUỐC	Giáo trình chính				
	147			Giáo trình tự biên soạn	
	Sách, giáo trình tham khảo				
	148	Hội nghiên cứu tiểu thuyết văn học Hàn Quốc.	1970	Tuyển tập văn học Hàn Quốc (1, 2, 3, 4)	Hội nghiên cứu tiểu thuyết văn học Hàn Quốc.
	149	Kim Yu Kyu biên soạn	2003	Tìm hiểu về truyện ngắn nổi tiếng Hàn Quốc (1, 2, 3)	Chonglo Sochok.
	150				
	151	Kyongwonkak	2017	Danh tác Hàn Quốc	NXB Doso, Kyongwonkak.
	152	Chip Hyon Chon	2000	Tuyển tập truyện ngắn hay Hàn Quốc (Thượng-Trung-Hạ)	ĐH Seoul
TỪ PHÁP (NGŨ PHÁP 1)	Giáo trình chính				
	153	한재영 외	2010	한국어 어휘 교육	태학사
	Sách, giáo trình tham khảo				
	154	김선정 외	2007	살아있는 한국어 관용어	랭기지 플러스
	155	김선정 외	2007	살아있는 한국어 속담	랭기지 플러스
	156	김선정 외	2007	살아있는 한국어 한자성어	랭기지 플러스
	157	원은영, 이경아	2017	관용어와 속담으로 배우는 한국어	참
CÚ PHÁP (NGŨ PHÁP 2)	Giáo trình chính				
	158	남기심 – 고영근	2001	표준국어 문법론	탐출판사
	Sách, giáo trình tham khảo				

	159	남기심	2014	외국인을 위한 한국어 문법 1	국립국어원
	160	박이정	2011	의미-기능편-외국인을 위한 한국어 문법 I,II	
TIẾNG HÀN DU LỊCH	Giáo trình chính				
	161			Giáo trình tự biên soạn	
	Sách, giáo trình tham khảo				
	162		2005	Giáo trình bồi dưỡng Nghiệp vụ cho Thuyết minh viên du lịch	NXB Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Tổng cục Du lịch, Việt Nam
	163		2010	Tiếng Hàn dành cho hướng dẫn viên du lịch Nghe- Nói	NXB Đại học Bắc Kinh,
	164		2007	Tiếng Hàn Du lịch	NXB Đào tạo du lịch Trung Quốc,
TIẾNG HÀN THƯ KÝ VĂN PHÒNG	Giáo trình chính				
	165	장은주, 김성은, 유지선	2015	NCS 기반 비서실무실습	청람
	Sách, giáo trình tham khảo				
	166	홍순이, 조영아, 유미정	2010	비서실무 WORKBOOK	한울출판사
	167	민선향, 하선영, 김경화, 한주원	2010	비서 사무실무연습	청람
	168	고창섭	2008	비서 실무론	민지사
	169	연세대학교	2009	비즈니스 한국어	연세대학교 출판
TIẾNG HÀN THƯƠNG MẠI	Giáo trình chính				
	170	김미옥.윤은미.	2009	Business Korean 비즈니스 한국어	연세대학교 한국어학당
	171	이호정.김종인			
	Sách, giáo trình tham khảo				
172		2010	Tiếng Hàn thương mại – Con đường thành công	이화대학교	

TIẾNG HÀN KHOA HỌC KỸ THUẬT	Giáo trình chính				
	173			Giáo trình tự biên soạn	
	Sách, giáo trình tham khảo				
	174			Các tài liệu thu thập từ các công ty Hàn Quốc trong nước và ở Hàn Quốc	
	175	한국어능력시험연구회	2021	TOPIK II 한 번에 통과하기	(주)시대고시기획
LÝ LUẬN PHÁP GIẢNG DẠY TIẾNG HÀN	Giáo trình chính				
	176	강현화.이미혜	2011	한국어교육론	한국방송통신대학교출판문화원
	Sách, giáo trình tham khảo				
	177	송향근 외	2019	예비 교사를 위한 한국어교육론	하우
	178	민병곤 외	2020	한국어 교육학 개론	태학사
HÁN TỰ	Giáo trình chính				
	179	남기탁	2012	한자능력검정시험 7 급	한국어문교육연구회
	Sách, giáo trình tham khảo				
	180	이래현	1998	꼬불 꼬불 한자 쉽게 끝내기	키출판사
	181	Nguyễn Khuê	1973	Hán Văn Tân Khóa Bản	Lửa thiêng
BÁO CHÍ TRUYỀN THÔNG TIẾNG HÀN	Giáo trình chính				
	182			Giáo trình do giảng viên tự biên soạn.	
SEMINAR LIÊN VĂN HOÁ VIỆT NAM-HÀN QUỐC	Giáo trình chính				
	183			Giáo trình do giao viên tự biên soạn	
	Giáo trình tham khảo				
	184	Trần Thị Thu Lương	2016	Đặc trưng văn hóa Việt Nam – Hàn Quốc, tương đồng và khác biệt	NXB Chính trị Quốc gia

	185	Nguyễn Trường Tân	2014	Tìm hiểu văn hóa Hàn Quốc	NXB Thanh Niên
	186	Phan Ngọc	2014	Bản Sắc Văn Hóa Việt Nam	NXB Văn học
	187	Kim Moon Jo	2013	Người Hàn Quốc là ai	NXB Văn hóa Việt Nam
KỸ NĂNG THUYẾT TRÌNH VÀ PHẢN BIỆN	Giáo trình chính				
	188	Lại Thế Luyện, Trần Hữu Trần Huy, Lê Thị Thúy Hà, Nguyễn Võ Huệ Anh, Trần Thị Thảo, Lê Nữ Diễm Hương, Nguyễn Kim Vui	2021	Kỹ năng thuyết trình và làm việc nhóm	Viện nghiên cứu kinh tế ứng dụng bộ môn kỹ năng mềm
KỸ NĂNG TRUYỀN THÔNG	Giáo trình chính				
	189			Tài liệu giảng dạy do giảng viên tự soạn	
	Sách, giáo trình tham khảo				
	190	PGS. TS. Nguyễn Văn Dũng (chủ biên) -ThS Đỗ Thị Thu Hằng	2013	Truyền thông – Lý thuyết và kỹ năng cơ bản	NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội
	191	F. S. Siebert, T. Peterson, W. Schramm (Lê Ngọc Sơn (dịch))	2013	Bốn học thuyết truyền thông	NXB Tri thức
KỸ NĂNG GIAO TIẾP LIÊN VĂN HÓA	Giáo trình chính				
	192			Giảng viên tự biên soạn	
	Sách, giáo trình tham khảo				
	193	Thomas Friedman	2006	Thế giới phẳng	NXB Trẻ
	194	Joseph E. Stiglitz	2008	Toàn cầu hóa và những mặt trái	NXB Trẻ
	195	Nguyễn Quang	2004	Một số vấn đề giao tiếp nội văn hóa và giao văn hóa	NXB Đại học Quốc gia
	196	Trompenaars	2006	Chinh phục làn sóng văn hóa	NXB Tri Thức
	197	Allan & Barbara Pease	2004	Cuốn sách hoàn hảo về ngôn ngữ cơ thể	NXB Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh

KỸ NĂNG TIN HỌC VĂN PHÒNG CƠ BẢN	Giáo trình chính				
	198	강운석, 김용갑, 김우경, 김종일, 길벗알앤디	2020	워드프로세서 실기(한글 2010 사용자용)	길벗
KỸ NĂNG TÌM VIỆC LÀM VÀ TUYỂN DỤNG	Giáo trình chính				
	199			Tài liệu giảng dạy do giảng viên tự soạn	
LÝ THUYẾT DỊCH	Giáo trình chính				
	200	이근희	2015	번역의 이론과 실제	한국문화사
	Sách, giáo trình tham khảo				
	201	Trịnh Lữ dịch	2009	Nhập môn nghiên cứu dịch thuật – Lý thuyết và ứng dụng	NXB Tri Thức
	202	Nguyễn Quốc Hùng	2010	Hướng dẫn kỹ thuật biên dịch Anh-Việt, Việt-Anh	NXB Tổng hợp TP.HCM
THỰC HÀNH DỊCH NÓI 1	Giáo trình chính				
	203	Nguyễn Quốc Hùng, M.A.	2007	Hướng dẫn kỹ thuật Phiên dịch Anh – Việt Việt – Anh	NXB Tổng hợp TP Hồ Chí Minh
	204	Nguyễn Ngọc Tuyền		Tài liệu giảng dạy do giảng viên tự soạn	
THỰC HÀNH DỊCH NÓI 2	Giáo trình chính				
	205	Nguyễn Quốc Hùng, M.A.	2007	Hướng dẫn kỹ thuật Phiên dịch Anh – Việt Việt – Anh	NXB Tổng hợp TP Hồ Chí Minh
	206	Nguyễn Ngọc Tuyền		Tài liệu giảng dạy do giảng viên tự soạn	
THỰC HÀNH DỊCH NÓI 3	Giáo trình chính				
	207	Nguyễn Quốc Hùng, M.A.	2007	Hướng dẫn kỹ thuật Phiên dịch Anh – Việt Việt – Anh	NXB Tổng hợp TP Hồ Chí Minh
	208	Nguyễn Ngọc Tuyền		Tài liệu giảng dạy do giảng viên tự soạn	
THỰC HÀNH DỊCH VIẾT HÀN VIỆT 1	Giáo trình chính				
	209			Tài liệu giảng dạy do giảng viên tự soạn	
	Sách, giáo trình tham khảo				

	210	Cho Hang Rok, Lee Mi Hye, Lê Đăng Hoan, Lê Thị Thu Giang, Đỗ Ngọc Luyện, Lương Nguyễn Thanh Trang	2009	Giáo trình tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam (Tập 4 - Trung cấp)	NXB ĐH Quốc gia Hà Nội
	211		2009	Giáo trình tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam (Tập 5 - Cao cấp)	
	212	고려대학교 한국어문화교육센터	2010	재미있는 한국어 4	교보문고
THỰC HÀNH DỊCH VIẾT VIỆT-HÀN 1	Giáo trình chính				
	213	Bùi Tổ Quỳnh Trang		Tài liệu giảng dạy do giảng viên tự soạn	
	Sách, giáo trình tham khảo				
	214	Nghiêm Thị Thu Hương		Luyện tập nâng cao năng lực dịch Hàn Việt, Việt Hàn	Moonyealim
THỰC HÀNH DỊCH VIẾT HÀN-VIỆT 2	Giáo trình chính				
	215			Tài liệu giảng dạy do giảng viên tự soạn	
	Sách, giáo trình tham khảo				
	216	Cho Hang Rok, Lee Mi Hye, Lê Đăng Hoan, Lê Thị Thu Giang, Đỗ Ngọc Luyện, Lương Nguyễn Thanh Trang	2009	Giáo trình tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam (Tập 5 - Cao cấp)	NXB ĐH Quốc gia Hà Nội
	217			Giáo trình tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam (Tập 6 - Cao cấp)	
THỰC HÀNH DỊCH VIẾT VIỆT-HÀN 2	Giáo trình chính				
	218	Bùi Tổ Quỳnh Trang		Giáo trình tự biên soạn	
	Sách, giáo trình tham khảo				
	219	Cho Hang Rok (đồng biên soạn với 5 tác giả khác)	2020	Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam (quyển 5)	NXB Đại học Quốc gia Hà Nội
BIÊN DỊCH QUAN HỆ QUỐC TẾ	Giáo trình chính				
	220			Giáo trình do giảng viên tự biên soạn	

PHIÊN DỊCH QUAN HỆ QUỐC TẾ	Giáo trình chính				
	221			Giáo trình do giảng viên tự biên soạn	
KIẾN TẬP	Sách, giáo trình tham khảo				
	222			Tài liệu chuyên ngành khác (tùy thuộc vào công ty và đề tài thực tập)	
THỰC TẬP TỐT NGHIỆP	Sách, giáo trình tham khảo				
	223			Tài liệu chuyên ngành khác (tùy thuộc vào công ty và đề tài thực tập)	
HỌC PHẦN CHUYÊN MÔN 1 (BIÊN DỊCH)	Giáo trình chính				
	224	Bùi Tố Quỳnh Trang		Giáo trình tự biên soạn	
HỌC PHẦN CHUYÊN MÔN 2 (DỊCH NÓI)	Giáo trình chính				
	225	Nguyễn Quốc Hùng, M.A.	2007	Hướng dẫn kỹ thuật Phiên dịch Anh – Việt Việt – Anh	NXB Tổng hợp TP Hồ Chí Minh
	226	Nguyễn Ngọc Tuyền		Tài liệu giảng dạy do giảng viên tự soạn	